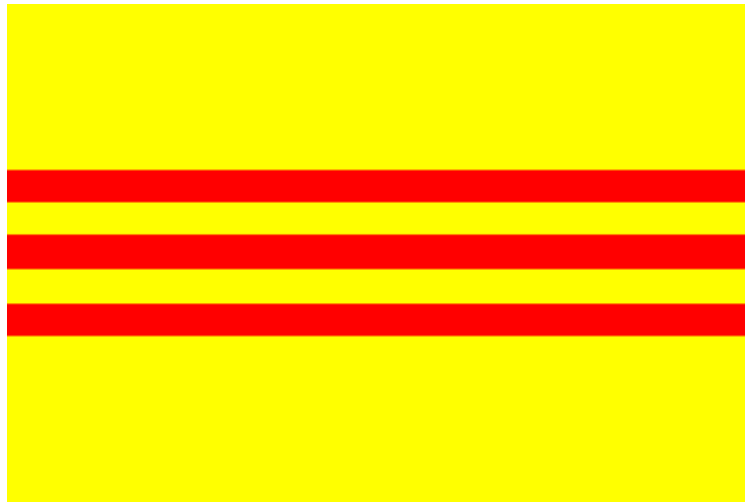


Quốc Kỳ Việt Nam
(Vietnam National Flag)



Quốc ca Việt Nam
(Vietnam National Anthem)

**Này công dân ơi! Đứng lên đáp lời sông núi.
Đồng lòng cùng đi, hy sinh tiếc gì thân sống.
Vì tương lai quốc dân, cùng xông pha khói tên.
Làm sao cho núi sông, từ nay luôn vững bền.
Dù cho thây phơi trên gươm giáo.
Thù nước lấy máu đào đem báo.
Nòi giống lúc biến phải cần giải nguy.
Người công dân luôn vững bền tâm chí.
Hùng tráng quyết chiến đấu làm cho khắp nơi.
Vang tiếng người nước Nam cho đến muôn đời.
Công dân ơi! Mau hiến thân dưới cờ.
Công dân ơi! Mau làm cho cõi bờ.
Thoát cơn tàn phá, vẻ vang nòi giống,
Xứng danh ngàn năm dòng giống Lạc Hồng.**

MỤC LỤC

<u>Tựa đề</u>	<u>Trang</u>
Quốc Kỳ, Quốc Ca	1
Mục lục	2
Lời mở đầu	3
Hướng dẫn phát âm và đánh vần	4 - 6
Bài học 1: Thỏ và Rùa	7 - 13
Bài học 2: Hướng dẫn về Cách Đi Bộ	14 - 20
Bài học 3: Mừng Tuổi Ngày Đầu Năm	21 - 27
Bài học 4: Vua Lý Thái Tổ và Nhà Lý	28 - 35
Bài học 5: Cáo và Quạ	36 - 42
Bài học 6: Trái Cây Việt Nam	43 - 49
Bài học 7: Chiếc Áo Dài	50 - 57
Bài học 8: Lý Thường Kiệt Đánh Tống	58 - 67
Bài học 9: Người Nông Dân Thật Thà	68 - 76
Bài học 10: Hái Lộc Xuân	77 - 83
Bài học 11: Sống Với Đoàn Thể	84 - 90
Bài học 12: Ý Lan Phu Nhân	91 - 99
Bài học 13: Thiếu Phụ Nam Xương	100 - 107
Bài học 14: Chiếc Nón Lá	108 - 114
Bài học 15: Sự Tự Do của Bạn	115 - 121
Bài học 16: Nhuộm Răng Đen	122 - 128
Bài học 17: Táo Quân	129 - 136
Bài học 18: Nam Quốc Sơn Hà	137 - 144
Bài kiểm và bài thi	145 - 160

Lời Mở Đầu

Bảo tồn tiếng Việt luôn luôn là mối ưu tư cho cộng đồng người Việt hải ngoại. Bảo tồn tiếng Việt không chỉ là bảo tồn một thứ ngôn ngữ mà là bảo tồn các giá trị văn hóa của dân tộc Việt Nam.

Đặt căn bản trên tinh thần đó, ban biên soạn xin giới thiệu với quý thầy cô dạy Việt ngữ khắp nơi và quý vị phụ huynh một bộ sách Việt ngữ, để mong đóng góp phần nào vào công việc dạy ngôn ngữ và các giá trị của văn hóa Việt Nam cho con em chúng ta ở hải ngoại.

Bộ sách được viết dựa trên các nguyên tắc tổng quát như sau:

1. Dành cho các em học sinh sinh trưởng trong gia đình Việt Nam ở hải ngoại với tiếng Việt là ngôn ngữ thứ hai.

2. Những bài học mang nội dung giới thiệu văn hóa Việt Nam, kiến thức tổng quát thích ứng với sự suy nghĩ và sinh hoạt của các em hải ngoại và xây dựng một nguồn ngữ vựng phong phú giúp cho các em tiến triển hơn trong việc nói và viết tiếng Việt.

4. Tiến trình dạy học của bộ sách đi từ dễ tới khó. Phương pháp áp dụng là lặp đi lặp lại nhiều lần. Khi hoàn tất chương trình học, học sinh có thể đọc sách, báo, và viết được một bài văn trung bình.

5. Các bài tập đọc từ lớp 1 trở lên dựa trên những chủ đề về lịch sử, đạo đức, quê hương và kiến thức tổng quát.

6. Để giúp cho thầy cô đỡ mất thì giờ. Ban biên soạn đã soạn sẵn bài kiểm và bài thi. Sau mỗi 3 bài học thì có 1 bài kiểm. Sau nửa số bài của quyển sách có 1 bài thi. Tất cả được đặt ở phần cuối quyển sách.

Mục đích chính của chúng tôi khi soạn bộ sách này là để góp phần vào công việc dạy Việt ngữ ở hải ngoại. Vì vậy, ban biên soạn không giữ lại bản quyền mà chỉ mong bộ sách được nhiều trường học dùng. Nếu bộ sách có những sai sót thì xin thứ lỗi và cho chúng tôi biết để sửa chữa.

Trân trọng,

Ban biên soạn

Trần Văn Minh

Đình Ngọc Thu

Orange County, California – tháng 9, 2012

Mọi thắc mắc hay ý kiến xin gửi về điện thư: tranuminh77@gmail.com

Hướng dẫn phát âm và đánh vần

Mỗi mẫu tự tiếng Việt gồm có tên để đánh vần và âm để đọc:

1. Tên (name): a, bê, xê, dê, đê...
2. Âm (sound),(syllable): a, bờ, cờ, dờ, đờ...

Ngay từ bước đầu, thầy cô giáo cần dạy các em phân biệt rõ:

Cách đánh vần(spell) và **cách phát âm**(pronounce)

Đánh vần đúng sẽ viết chính tả đúng, phát âm đúng sẽ đọc đúng.

Dạy phát âm và đánh vần là bước quan trọng nhất trong việc dạy tiếng Việt. Hai phần này phải được dạy song song với nhau và không nên bỏ sót phần nào.

Mẫu tự tiếng việt	Đánh vần để viết chính tả <i>(spell to write)</i>	Phát âm để tập đọc <i>(Pronounce to read)</i>
17 PHỤ ÂM ĐƠN	Đánh vần và phát âm khác nhau	
B	bê	bờ
C	xê	cờ (kờ)
D	dê	dờ
Đ	đê	đờ
G	giê	gờ
H	hát	hờ
K	ka	cờ (kờ)
L	e-lờ	lờ
M	em-mờ	mờ
N	en-nờ	nờ
P	pê	pờ
Q	cu	quờ
R	e-rờ	rờ
S	ét-sờ	sờ
T	tê	tờ
V	vê	vờ
X	ít-xờ	xờ
12 NGUYÊN ÂM	Đánh vần và phát âm giống nhau	
A	a	a
Ă	ă	ă
Â	ơ	ơ

E	e	e
Ê	ê	ê
I	i	i
O	o	o
Ô	ô	ô
Ơ	ơ	ơ
U	u	u
Ư	ư	ư
Y	i-cờ-rết	i...
11 PHỤ ÂM GHÉP		
Ch	xê hát	chờ
Gi	giê-i	giờ
Kh	ka-hát	khờ
Ng	en-giê	ngờ
Ngh	en-giê-hát	ngờ
Gh	giê-hát	gờ
Nh	en-hát	nhờ
Ph	pê-hát	phờ
Qu	cu-u	quờ
Th	tê-hát	thờ
Tr	tê-e-rờ	trờ
RÁP VẦN		
Ba	bê-a ba	bờ-a ba
Mẹ	em-mờ-e-me nặng mẹ	mờ-e-me nặng mẹ
Chị	xê-hát-i-chi nặng chị	chờ-i-chi nặng chị
Thầy	tê-hát-ô-i-cà-rết-thầy huyền thầy	ô-i-cà-rết-ây, thờ-ây-thầy-huyền thầy
Khỏe	ka-hát-o-e khoe hỏi khỏe	o-e-oe, khờ-oe-khoe hỏi khỏe
Viết	vê-i-ê-tê-viết nặng viết	i-ê-tờ-iết, vờ-iết-viết nặng viết
Ngoan	en-giê-o-a-en-oan, ngoan	o-a-nờ-oan, ngờ-oan ngoan
Ngoèu	en-giê-o-e-o-eo huyền ngoèu	o-e-o-oeo, ngờ-oeo-ngoeo huyền ngoèu
Khuy	ka-hát-u-i-cờ-rết-uy khuy	u-i...uy, khờ-uy khuy
Khuynh	ka-hát-u-i-cờ-rết-en-hát-uynh khuynh	u-i...nhờ uynh, khờ-uynh khuynh

Khuyên	ka-hát-u-i-cờ-rết-ê-en-uyên khuyên	u-i...ê-nờ-uyên,khờ-uyên khuyên
Giỏ	Giê-i-o hỏi giỏ	giờ-o giỏ hỏi giỏ
Giảng	Giê-i-a-en-giê-giang hỏi giảng	a-ngờ-ang , giờ-ang giang hỏi giảng
Gìn	Giê-i-en-gin huyền gìn	giờ-in-gin huyền gìn
Quả	cu-u-a hỏi quả	quờ-a-qua hỏi quả
Quần	cu-u-ớ-en-quân sắc quần	ớ-nờ-ân , quờ-ân-quân sắc quần

Những vần cần ghi nhớ:

Vần **NG** phải thêm chữ **H** khi được ghép với:

- Ba nguyên âm đơn: **e, ê, i** (nghe, nghề, nghĩ...)
- Năm nguyên âm ghép: **eo, êu, ia, iêu, iu** (nghèo, nghêu, nghĩa, nghêu, nghiu)
- Năm chữ: **iêm, iên, iêng, ênh, inh** (nghiêm, nghiên, nghiêng, nghênh, nghinh)

Chữ **G** khi ghép với ba nguyên âm đơn: **e, ê, i** phải thêm chữ **H** (ghe, ghê,ghê, ghi...)

Chữ **Q** không đứng riêng một mình mà luôn được ghép với **u** = qu (quê, qua, quen...)

Chữ **P** không đứng riêng một mình mà luôn được ghép với **h** = ph (phở, phương,phi...)

Vài lưu ý về việc dạy lớp năm

Lớp 5 bắt đầu giai đoạn tập viết một đoạn văn. Nửa phần đầu của năm học vẫn tiếp tục thực tập cách đặt câu. Quý thầy cô nên khuyến khích học sinh đặt những câu dài với nhiều ý tưởng phụ thuộc để dẫn tới việc viết một đoạn văn.

Về phần văn phạm, bộ sách cố gắng dựa theo văn phạm Anh văn để học sinh không bị ngỡ ngàng mà chỉ đối chiếu những điều học bên Anh văn rồi áp dụng qua Việt văn.

Các đề tài của bài tập đọc bắt đầu đi vào những đề tài phong tục tập quán phức tạp hơn. Bài lịch sử bao gồm các vị anh thư để nêu cao tinh thần yêu nước của phụ nữ Việt Nam. Ngoài ra với mục đích giáo dục về lòng yêu nước Việt Nam, một số bài tập đọc sẽ hướng về chủ đề này vào phần cuối sách. Lớp năm là lớp bắt đầu giới thiệu về những khái niệm trừu tượng về văn hóa, phong tục, lòng yêu nước. Quý thầy cô nên nhân cơ hội gói ghém tình cảm yêu nước Việt Nam trong các bài giảng để học sinh hiểu về vẻ đẹp của người Việt Nam và tạo nên niềm tự hào là người Việt Nam cho học sinh.

Ban biên soạn

A. Tập đọc và viết chính tả

Thỏ và Rùa

Một hôm khi Thỏ và Rùa đang nói chuyện với nhau, Thỏ **khoe khoang** về mình:

“Tôi có thể **phóng** nhanh như gió. Thật **tội nghiệp** cho bạn. Bạn quá chậm! Tôi chưa thấy ai chậm như bạn.”

Rùa mỉm cười trả lời: “Anh nghĩ vậy sao? Tôi sẽ chạy đua với anh tới **cây cổ thụ** bên kia cánh đồng.”

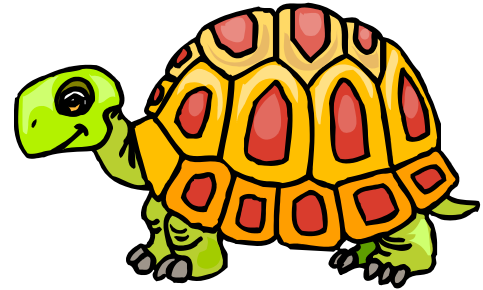
Rùa **từ từ nhấc** từng chân lên xoay mình về hướng cây cổ thụ.

Thỏ cười **chế nhạo**: “Bạn thật biết giỡn chơi! Chắc chắn bạn sẽ thua, nhưng nếu bạn muốn thì tôi sẽ chạy đua với bạn.”

Rùa gật đầu lịch sự: “Tôi bắt đầu chạy đây.” Rùa bước xuống cánh đồng một cách chậm rãi và đều đặn.

Thỏ nhìn Rùa cười lớn: “Chạy như vậy mà đòi đua với tôi. Thật là **nực cười!**” Thỏ **ưỡn ngực** ra hãnh diện nghĩ: “Mình sẽ nằm đây ngủ một giấc chờ con rùa tội nghiệp kia **lết** qua cánh đồng. Khi hẵn tới giữa cánh đồng thì mình thức dậy cũng không muộn.”

Rùa cứ từng bước chậm rãi đi tới cây cổ thụ. Khoảng lúc sau, Thỏ giật mình tỉnh giấc thì thấy Rùa đã tới gốc cây cổ thụ. Rùa đã thắng.



Ngữ vựng:

khoe khoang: to brag, boast; **phóng:** to jump forward;

tội nghiệp: to have pity (on someone); **cây cổ thụ:** old tree;

từ từ: slowly; **nhấc:** to lift; **chế nhạo:** to ridicule;

nực cười: funny; **ưỡn ngực:** to throw out one's chest;

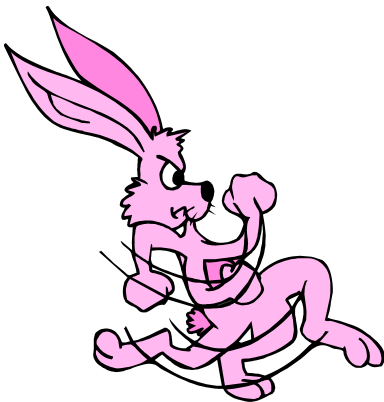
lết: to drag

B. Trả lời câu hỏi

1. Thỏ khoe khoang về mình thế nào?

2. Rùa muốn thi đua với Thỏ thế nào?

3. Thỏ làm gì khi Rùa bắt đầu đi qua cánh đồng?



4. Ai đã thắng cuộc thi chạy đua?

5. Câu chuyện dạy cho chúng ta bài học thế nào?



C. Phân biệt ý nghĩa

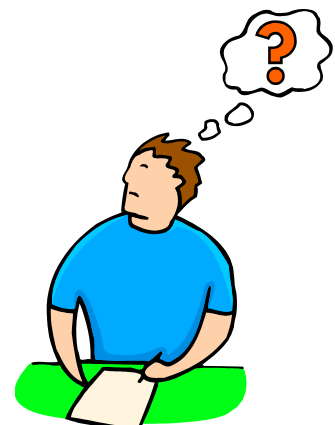
nghĩ

suy nghĩ: (to think)

nghĩ bụng, nghĩ thầm: suy nghĩ nhưng không nói ra

nghĩ đi nghĩ lại: suy nghĩ kỹ lưỡng

nghĩ gần nghĩ xa: suy nghĩ miên man qua chuyện khác



Lớp 5

Tên: _____

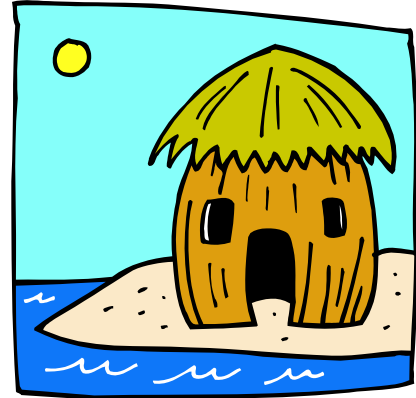
nghỉ

nghỉ ngơi: (to rest)

nghỉ hè: (to go on vacation)

nghỉ hưu: (to retire)

nghỉ phép: nghỉ khỏi làm việc với thời gian công ty cho phép



trả

trả lại: (to return)

trả bài: (học sinh) trình bày bài mình làm cho thầy

trả đũa: trả thù, đánh trả lại

trả giá: (to bargain) (mua bán) mặc cả, thương lượng để được giá rẻ

trả lễ: tạ ơn bằng quà cáp

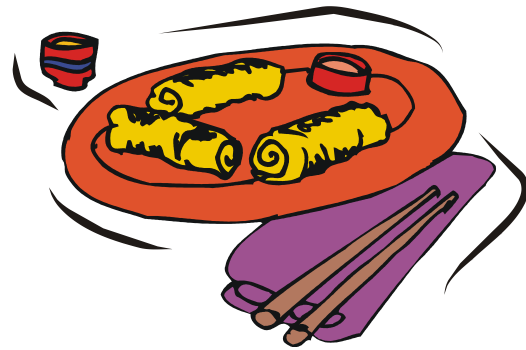
chả: món ăn làm bằng thịt, cá hay tôm bằng cách giã (bằm hay xay) nhuyễn, ướp gia vị rồi chiên, luộc hay hấp

chả lụa, chả giò, chả cá, chả quế, chả tôm, chả trứng

muốn

ham muốn: (to desire)

mong muốn: ước muốn có được



muông

rau muông: (water spinach)



bắt

bắt bẻ: làm khó dễ

bắt bớ: bắt giữ người không có lý do chính đáng

bắt buộc: phải làm theo

bắt chuyện: gợi chuyện với người khác

bắt tay: (to shake hand)

Bắc

Bắc cực: (North Pole)

bắc thang: dùng cái thang để leo lên

Dùng chữ thích hợp để điền vào chỗ trống.

1. Băng sơn ở _____ đang chảy ra vì nạn hâm nóng địa cầu.
2. Chị Vân là người kỹ lưỡng nên thường hay _____ anh Khoa từng lời ăn tiếng nói.
3. Mùa Giáng Sinh năm nay hăng đóng cửa 3 tuần nên chúng tôi đã bị cho _____ không ăn lương.
4. Chị Mai đã _____ lời cầu hôn của anh Hưng và chị đã từ chối.
5. Anh Dũng mới 50 tuổi nhưng đã được _____ vì anh đã ở trong quân đội 25 năm.
6. Hôm nay Sơn bị thầy Hòa gọi lên bảng _____ lịch sử đã học hai tuần trước và Sơn đã bị cả lớp cười vì không thuộc bài.
7. Muốn không bị hớ khi mua hàng ở chợ trời thì phải rủ cô Loan đi vì cô rất rành chuyện _____ .
8. Nhân _____ có một chiếc máy tính cầm tay để dễ mang theo học ở trường.
9. Vườn rau của chú Tâm xanh mướt với nhiều loại rau và _____ chiếm một khoảnh đất lớn. (*khoảnh đất: một phần đất đai*)
10. Trong chuyến xe đò đi lên San Jose, Bình đã _____ với một người lạ ngồi bên cạnh và cuối cùng được biết người đó là một người bạn học cùng trường hồi còn nhỏ.



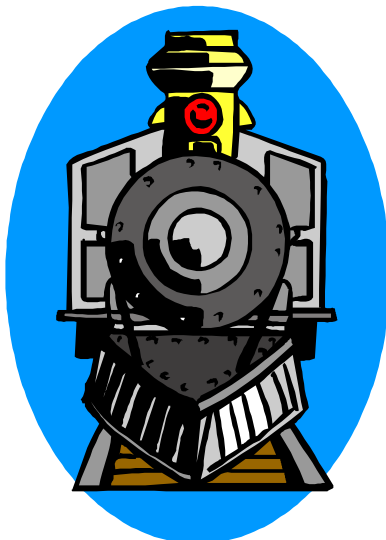
D. Văn phạm

1. Câu: là một nhóm chữ diễn tả đầy đủ ý nghĩa.

- Thí dụ:
- Trời mưa tầm tã. (câu)
 - Em có đôi giày mới. (câu)
 - Xe hơi của ba (không phải câu)
 - Tường chung quanh nhà (không phải câu)

Thực tập: Viết **C** trước một câu đầy đủ và **O** trước nhóm chữ không phải câu.

- _____ 1. Vui với nắng đẹp
- _____ 2. Màu vàng của trái cam
- _____ 3. Tí thích chơi đá banh.
- _____ 4. Ngày mai có nghỉ học không?
- _____ 5. Chúng ta cùng hát quốc ca.
- _____ 6. Một thầy giáo mới cho lớp toán
- _____ 7. Những ngày nắng đẹp mùa xuân
- _____ 8. Máy in đã bị hư.
- _____ 9. Tin cộng đồng của báo Việt Tin



- _____ 10. Con sư tử đang rình đàn nai.
- _____ 11. Canh rau đay với cà pháo
- _____ 12. Tiếng còi hụ của xe lửa
- _____ 13. Con đã chọc em bé khóc phải không?
- _____ 14. Hai con kết trong chuồng
- _____ 15. Nhớ làm bài tập đầy đủ.

2. Viết hoa

- **Chữ đầu câu**
 - Tôi sẽ ghé thăm anh.
- **Tên riêng**
 - Ngô **Quyền**, Nguyễn **Tri Phương**, **Lê Lợi**, Nguyễn **Huệ**...
- **Ngôn ngữ**
 - tiếng **Việt**, tiếng **Pháp**, tiếng **Anh**, tiếng **Tây Ban Nha**...
- **Tên quốc gia**
 - **Việt Nam**, **Hoa Kỳ**, **Gia Nã Đại**, **Mỹ Tây Cơ**, **Thụy Sĩ**...
- **Nơi chốn**
 - thành phố **Sài Gòn**, sông **Đồng Nai**, trường tiểu học **Thanh Bình**, chợ **Hung Phát**, quận **Tân Bình**...

Thực tập: Gạch dưới những chữ cần viết hoa.

Thí dụ: - em và bạn trần công chính học chung lớp tiếng việt.

1. nhà ông tuần và ông bảo ở trên đường nguyên trái.
2. cô thu thủy là người nói tiếng anh giỏi nhất trong gia đình bác thanh.
3. anh dũng ghi danh học võ vô vi nam ở đường gia long.
4. tiệm sách quê hương nằm trên đường trần hưng đạo.
5. em có hai bạn người mỹ, một bạn người hoa và một bạn người phi.
6. cô bạch sống bên úc đại lợi. cô vừa mở tiệm phở. cô đặt tên tiệm phở là

ngô quyền.

7. dì năm mới vào nhà thương bình dân ở đường võ tánh để sinh em bé.

8. anh mạnh thích học tiếng nhật vì anh quen nhiều bạn người nhật.

9. Tại sao anh không hỏi thầy quý về sông hồng ở việt nam?

10. đèo hải vân và đèo ngang là hai đèo thuộc về dãy núi trường sơn.



D. Tập đặt câu

Đặt câu với chữ viết hoa tự chọn

1. (tên người) _____

2. (ngôn ngữ) _____

3. (tên quốc gia) _____

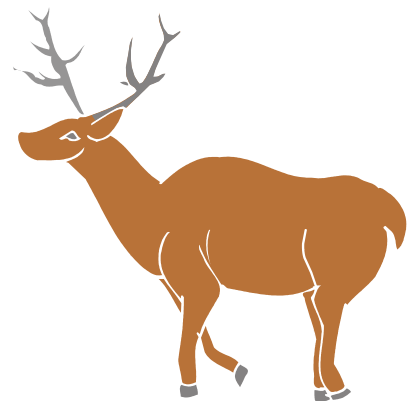
4. (nơi chốn) _____

5. (nơi chốn) _____

E. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- *Vẽ đường cho hươu chạy*
- *Ba voi không được bát nước xáo*



A. Tập đọc và viết chính tả

Hướng Dẫn Về Cách Đi Bộ

Tập thể dục giúp cho **thân thể** khỏe mạnh, nhưng không phải ai cũng muốn chơi bóng rổ hay tập võ. May thay có một cách tập thể dục mà không cần **dụng cụ** hoặc học hỏi nhiều. Đó là **đi bộ đường dài**.

Đi bộ đường dài là cuộc đi bộ xa và lên xuống những ngọn đồi hay **con dốc**. Nhiều người đi bộ trong những khu đồi núi, nhưng đa số chúng ta đi bộ vòng quanh khu phố của mình. Đi bộ không cần dụng cụ nhiều ngoài một ít **đồ ăn khô**, một chai nước và một đôi giày **êm ái**.

Đôi giày là vật rất quan trọng. Đôi giày không vừa sẽ làm **phồng da chân**; và ta sẽ không thể đi xa được.

Nước uống và đồ ăn khô cũng quan trọng không kém. Đi bộ lâu sẽ mất nhiều sức lực và nước trong người. Chúng ta cần **bồi bổ** sức lực và uống nước trên đường đi để có thể trèo qua những ngọn đồi cao.



Ngữ vựng:

hướng dẫn: *guide*; **thân thể:** *body*; **dụng cụ:** *equipment*; **đi bộ đường dài:** *hiking*; **con dốc:** *slope*; **đồ ăn khô:** *dry food*; **êm ái:** *comfortable*; **phồng da chân:** *blister*; **bồi bổ:** *to resupply*

B. Trả lời câu hỏi

1. Tập thể dục giúp gì cho ta?

2. Đi bộ đường dài có nghĩa là gì?

3. Thứ gì cần nhất cho đi bộ đường dài? Tại sao?

4. Sự quan trọng của đồ ăn khô và nước uống cho đi bộ đường dài thế nào?

C. Phân biệt ý nghĩa

trong

trong ngoài: cả bên trong lẫn bên ngoài

trong lành: trong và tốt; không khí trong lành

trong sạch: có đạo đức; ông ấy là một viên chức trong sạch

trong suốt: trong đến không có vẩn đục, có thể nhìn xuyên qua; nước suối trong suốt

trong trắng: hồn nhiên, không xấu xa; một tâm hồn trong trắng



chong

chong đèn: thắp đèn

chong chóng: (pinwheel) đồ chơi có cánh quay bằng sức gió

chong mắt: mở mắt rất lâu; chong mắt suốt đêm không ngủ được

trèo

trèo cây: (to climb trees)

trèo cao té đầu: càng có nhiều tham vọng thì khi thất bại càng đau khổ hơn

chèo

chèo thuyền: (to row, paddle)



hát chèo: lối hát dân ca cổ truyền ở miền Bắc

chèo queo: nằm nghiêng với tư thế cong người lại

chèo chống: công việc nặng nhọc; một mình chị ấy chèo chống mọi việc trong gia đình

trung

trung: giữa; **hạng trung:** (average grade); **trung bình:** (average); **miền**

trung: (middle region); **trung tâm:** (center); **trung gian:** (medium);

người trung gian: (middleman)

trung: một lòng một dạ; **trung thành, trung thực, bất trung, trung với nước**

không trung: (on the air) khoảng không gian cao hơn đầu mình

chung

chung: cùng; học chung trường, ở chung nhà, chung vốn (hùn hạp)

chung chung: tổng quát, không rõ ràng; kết luận chung chung

chung quanh: vùng bao quanh

chung kết: trận đấu (thể thao) cuối cùng

chung tình: (tình cảm) một lòng, không thay đổi

võ

võ sĩ: người có võ (lối đánh nhau bằng tay); **võ**

nghệ: (martial arts); **võ đài:** (boxing ring)

võ đoán: không có căn cứ; **ăn nói võ đoán**



vỏ: phần bọc ở ngoài của sự vật

vỏ cam, vỏ chuối, vỏ trứng, vỏ xe, vỏ chai, vỏ bào (mạt cưa)

Dùng chữ thích hợp để điền vào chỗ trống.

1. Cô Thu tập thể dục _____ mỗi ngày 2 tiếng đồng hồ

vì cô sợ bị mập.

2. Em thích _____ lên cây bơ sau nhà để hái trái.

Lớp 5

Tên: _____

3. Ba dặn không nên bỏ mấy _____ nước ngọt vào thùng rác mà nên bỏ vào thùng tái chế biển.
4. Đa số người Việt ở _____ đây làm việc cho những hãng làm máy vi tính.
5. Tuấn đã chọn học võ thay vì học bơi vì ba của nó là một _____ Taekwondo.
6. Sáng nay mình có bầu không khí _____ thể này vì đêm qua có trận mưa lớn.
7. Bác Khuê có một lòng _____ với chính phủ Việt Nam Cộng Hòa nên đã ở lại chiến đấu tới ngày 30 tháng 4.
8. Bé Hồng mới 10 tuổi mà đã biết gọt _____ khoai tây phụ mẹ nấu cơm.
9. Đội đá banh trường Hill đã được vào _____ trong cuộc thi toàn tiểu bang.
10. Lần đầu tiên em được _____
thuyền là vào chuyến đi chơi qua Oregon năm ngoái.



D. Văn phạm

1. Thành phần của câu:

Một câu thường gồm có **chủ từ + động từ + túc từ**.

Chủ từ: là chữ đứng đầu câu và cho mình biết câu nói về ai hoặc sự gì.

Động từ: là chữ chỉ hành động

Túc từ: là nhóm chữ đi sau động từ và chịu tác động của động từ.

Thí dụ: - Cô ca sĩ đang hát nhạc Pháp.

Cô ca sĩ là chủ từ.

Đang hát là động từ.

Nhạc Pháp là túc từ.

- Thanh và mẹ đi mua quần áo.

Thanh và mẹ là chủ từ.

Đi mua là động từ.

Quần áo là túc từ.

Thực tập: Gạch dưới và viết xuống các thành phần của câu.

1. Cây cột đèn cũ đó vừa bị đổ.

_____ **chủ từ** _____ **động từ** _____

2. Trâm đã viết thư cho bà ngoại.

3. Con chó sủa người đưa thư.

4. Cậu Tư dọn nhà qua Houston.

5. Con két màu xanh đang đậu trên cây.

6. Đức phải đi tắm trước khi ăn cơm tối.

7. Ban nhạc đó đánh đàn thật hay.

8. Ba ngồi nghe em hát.



2. Viết hoa

- **Tôn giáo:** đạo Công Giáo, đạo Phật, đạo Cao Đài, đạo Tin Lành...
- **Ngày lễ:** Lễ Giáng Sinh, Lễ Tạ Ơn, Lễ Vu lan, Lễ Phật Đản, Tết Trung Thu, Tết Nguyên Đán...
- **Phương hướng:** Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Nam, Đông Bắc, Tây Nam...
- **Ngày:** thứ Hai, thứ Ba,..., thứ Bảy, Chủ Nhật.
- **Tháng:** tháng Một (*lịch Ta gọi là tháng Giêng*), tháng Hai, tháng Ba, tháng Tư, tháng Năm, tháng Sáu, tháng Bảy, tháng Tám, tháng Chín, tháng Mười, tháng Mười Một, tháng Mười Hai (*lịch Ta gọi là tháng Chạp*).

Thực tập: Gạch dưới những chữ cần viết hoa.

1. lễ giáng sinh là lễ lớn của đạo thiên chúa giáo.
2. năm nay, chùa khuông việt sẽ cử hành lễ phật đản vào ngày chủ nhật đầu tháng năm.
3. anh ấy sinh ngày thứ hai, 24 tháng năm, năm 1990.
4. hướng đông nam là hướng có nhiều gió.
5. bích có hẹn với nha sĩ vào thứ tư để nhổ răng.
6. tết trung thu là ngày rằm tháng tám âm lịch.
7. miền bắc có nhiều cây cối xanh tươi hơn miền nam.



8. góc đường gần nhà em có một nhà thờ đạo tin lành.
9. lễ vu lan là ngày lễ báo hiếu của đạo phật.
10. tết nguyên đán năm nay rơi vào thứ ba đầu tháng hai.

D. Tập đặt câu

1. (đạo Phật) _____

2. (Lễ Giáng Sinh) _____

3. (hướng Tây) _____

4. (thứ Bảy) _____

5. (tháng Chạp) _____

E. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- *Bán anh em xa mua láng giềng gần.*
- *Ăn cây nào rào cây nấy.*



Bài học 3

A. Tập đọc và viết chính tả

Mừng Tuổi Ngày Đầu Năm

Từ ngày Mồng Một tới ngày Mồng Ba Tết, con cháu khắp nơi **tụ họp** về nhà ông bà. Người có **vai vế** nhỏ mừng tuổi người lớn với những câu **chúc thọ**, chúc sống lâu và **dồi dào** sức khỏe.

Con cháu còn **kính dâng** lên ông bà, cha mẹ tiền hoặc những món quà bánh

ngon và đẹp nhất. Kể đến là anh chị em mừng tuổi lẫn nhau, cầu mong năm mới làm ăn **phát tài phát lộc**, **vạn sự như ý**.

Sau cùng thì người lớn mừng tuổi trẻ em bằng những lời chúc học hành **tấn tới**, ăn nhiều chóng lớn và một bao thư màu đỏ có tiền, gọi là tiền lì xì. Lì xì là tiếng Hoa nhưng đã được dùng rộng rãi với ý nghĩa là món quà **lấy hên** đầu năm.

Mừng tuổi là một tục lệ **đặc thù** của Việt Nam, để **kết chặt** tình ruột thịt trong gia đình, để con cháu tỏ lòng ghi nhớ công ơn ông bà, cha mẹ. Ông bà cũng cảm thấy hạnh phúc với sự **hiếu thảo** và **thuận hòa** của con cháu.

Ngữ vựng:

tụ họp: to come together; **vai vế:** rank;

chúc thọ: to wish a long life; **dồi dào:**

plentiful; **kính dâng:** to present

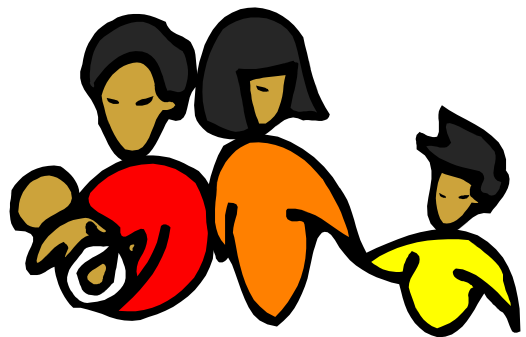
respectfully; **phát tài:** to become

wealthy; **phát lộc:** salary increases; **vạn**

sự: ten thousands things; **như ý:** as you

wish; **tấn tới:** to make progress; **lấy hên:** to have luck; **đặc thù:** special;

kết chặt: to tie up; **hiếu thảo:** pious; **thuận hòa:** to be in accord



B. Trả lời câu hỏi

1. Bốn phận con cháu phải làm gì đối với ông bà vào ba ngày Tết?

2. Con cháu mừng tuổi ông bà thế nào?

3. Anh chị em mừng tuổi nhau thế nào?

4. Người lớn mừng tuổi trẻ em thế nào?

5. Ý nghĩa của việc mừng tuổi ông bà là gì?

C. Phân biệt ý nghĩa

chúc

chúc mừng: (to congratulate)

chúc thọ: chúc sống lâu

chúc phúc: chúc được phước lành, may mắn

di chúc: (will) thư dặn dò trước khi qua đời

chúc tụng: ca tụng

trúc

cây trúc: loại tre nhỏ; bụi trúc, măng trúc, sáo trúc



lẫn

nói lẫn: không phân biệt được mình nói gì

lẫn lộn: (confused, mixed) lẫn cái này với cái khác

giúp đỡ **lẫn** nhau; cả thầy **lẫn** trò



lẩn

lẩn trốn: (to slip away) đi trốn vào chỗ kín

lẩn quẩn: (to follow) có mặt chung quanh; con chó

lẩn quẩn theo chân

lẩn thẩn: (đầu óc) không sáng suốt; già rồi nên **lẩn thẩn**

trẻ

trẻ em: (children); **trẻ thơ, trẻ con, trai trẻ, trẻ trung**

trẻ vui nhà, **già** vui chùa



chẻ

chẻ: bổ theo chiều dọc; **chẻ tre, chẻ** rau muống, **chẻ** củi

rãi

rộng rãi (spacious, roomy)

rải

rải hạt giống: gieo hạt giống; **rải phân bón:** rắc phân bón

rải rác: phân tán khắp nơi; mưa **rải rác** một vài nơi

Dùng chữ thích hợp để điền vào chỗ trống.

1. Bác Bính có một bụi _____ đen và bác chăm sóc rất kỹ.
2. Bà ngoại đã _____ rồi nên thấy chú Nam mà tưởng là chú Bắc.
3. Mỗi khi có món bún riêu, mẹ phải mất cả tiếng đồng hồ để _____ rau muống.

4. Sân cỏ nhà bác Vương xanh mượt sau trận mưa vì bác đã thuê người _____ phân bón hai tuần trước.
5. Tháng tới ba má em mở tiệc _____ cho bà nội được 90 tuổi và sẽ mời nhiều người.
6. Chỉ có phòng khách _____ như nhà chị mới đủ chỗ mời mấy chục người tới ăn tiệc.
7. Tên cướp lợi dụng khu chợ trời đông người đã _____ trong đám đông và chạy thoát.
8. Theo _____ của ông ấy để lại, người con út được làm chủ căn nhà lớn nhất.
9. Cô Mai thích ca hát nên cô vẫn còn nét _____ của mười năm trước.
10. Em thích nhất là tấm thiệp chúc Tết có hình bụi _____.

D. Văn phạm

Chủ từ đơn: là chủ từ với một chữ hoặc một nhóm chữ với một ý duy nhất.

Chủ từ kép: là chủ từ có hai phần nối với nhau bằng chữ **và** hay một liên từ khác.

Túc từ kép: là túc từ có 2 phần nối với nhau bằng chữ **và** hay một liên từ khác. Túc từ kép có chung chủ từ.

Thí dụ:

Chủ từ kép:

- Áo của cô ấy bị dính bùn. Quần của cô ấy cũng bị dính bùn.
- Áo và quần cô ấy bị dính bùn.

Túc từ kép:

- Công viên này có nhiều chim. Công viên này có nhiều vịt trời.
- Công viên này có nhiều chim và vịt trời.

Thực tập: Kết hợp hai câu thành một câu.

1. Khiêm thích chơi bóng rổ. Bình cũng thích chơi bóng rổ.

2. Lan muốn ăn cà rem. Thủy cũng muốn ăn cà rem.

3. Con chó của em đang rượt con vịt. Con con chó của cô Mai đang rượt con vịt.



4. Vinh bị ho. Sang cũng bị ho.

5. Con trâu ăn cỏ. Con thỏ cũng ăn cỏ.

6. Có hai con nai đang ăn cỏ bên bờ sông. Có một con bò mộng đang ăn cỏ bên bờ sông. (bò mộng: bison)



7. Huệ thấy con hải cẩu đang bắt cá. Huệ cũng thấy con rái cá đang bắt cá.

(hải cẩu: seal; rái cá: sea otter)

8. Người Việt Nam thường ăn bánh chưng vào ngày Tết Nguyên Đán. Người Việt Nam thường ăn bánh tét vào ngày Tết Nguyên Đán.



9. Hôm nay có hội chợ Tết ở khu Tiểu Sài Gòn. Ngày mai có hội chợ Tết ở khu Tiểu Sài Gòn.

10. Tiệm Hòa Bình có bán nồi cơm điện. Tiệm Hòa Bình có bán chõ nấu xôi. (**chõ** là tiếng miền Bắc, tiếng miền Nam gọi là **xúng**)

11. Thủy hái hoa hồng ngoài vườn. Thủy cắm hoa hồng vào bình hoa.



12. Kim mở tờ báo ra. Kim chăm chú đọc tờ báo.

D. Tập đặt câu

Đặt câu với chủ từ hoặc túc từ kép

1. (chủ từ kép) _____

2. (chủ từ kép) _____

3. (chủ từ kép) _____

4. (túc từ kép) _____

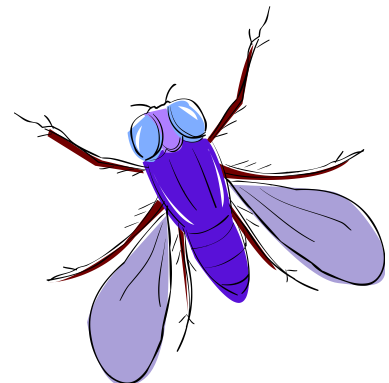
5. (túc từ kép) _____

6. (túc từ kép) _____

E. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- *Bói ra ma quét nhà ra rác*
- *Mật ngọt chết ruồi*



Bài học 4

A. Tập đọc và viết chính tả

Vua Lý Thái Tổ và nhà Lý

Vua Lý Thái Tổ tên thật là Lý Công Uẩn, ông là **phò mã** vua Lê Đại Hành và cũng là vị vua nhà Lý đầu tiên của nước ta. Năm 1009, ông lên ngôi **kế tục** nhà Lê và **xây dựng** nước ta thành một nước **hùng mạnh**.

Khi lên ngôi, Vua Lý Thái Tổ cho **đời đô** từ **Hoa Lư** về **thành Đại La**, đổi tên là Thăng Long (tức Hà Nội ngày nay). Sau đó Vua cho **củng cố** triều đình và **hệ thống cai trị**, thay đổi các thứ **thuế** cho **phù hợp** với đời sống người dân. Trong 19 năm làm vua, Vua Lý Thái Tổ đã giúp cho người dân có được cuộc sống an vui, **thái bình**.

Vua Lý Thái Tổ **truyền ngôi** được 8 đời, đến đời Lý Chiêu Hoàng thì **nhường ngôi** cho nhà Trần. Những vị vua đầu tiên của **triều Lý** như: Vua Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông đã có công xây dựng nên nước Đại Việt hùng mạnh, đánh đuổi giặc Tống, đem lại thái bình cho dân.

Năm 1028, Vua Lý Thái Tổ mất, thọ 55 tuổi. Con trai lớn của ông lên **nối ngôi** là Vua Lý Thái Tông.



Ngữ vựng:

phò mã: (prince consort) con rể của vua

kế tục: (to continue) nối tiếp sự nghiệp của người đi trước

xây dựng: (to build) lập nên, tạo ra, làm nên, gây dựng nên

hùng mạnh: (strong)

đời đô: (to move the kingdom) di chuyển kinh đô của vua đi nơi khác

Hoa Lư: tên vùng đất thuộc tỉnh Ninh Bình, thủ đô cũ của nước ta từ thời vua Đinh Tiên Hoàng đến cuối triều đại Tiền Lê

thành Đại La: còn có tên là Long Đỗ hay Thăng Long, tức Hà Nội ngày nay

củng cố: (to consolidate) làm cho trở nên bền vững, chắc chắn hơn

hệ thống: (system); **cai trị:** (to govern) điều hành một quốc gia

thuế: (tax)

phù hợp: (to accord) hợp nhau, ăn khớp với nhau

thái bình: (peaceful and prosperous) yên bình, không có chiến tranh hay giặc cướp phá

truyền ngôi: (to hand down the throne) giao ngôi vua lại cho con cháu hoặc người nào khác

nhường ngôi: (to cede the throne) cho người khác ngôi vua của mình

triều Lý: (Ly Dynasty)

nổi ngôi: (succeed to the throne) lên ngôi vua để thay vua trước đã chết hoặc từ bỏ ngôi vua

B. Trả lời câu hỏi

1. Vua Lý Thái Tổ tên thật là gì?

2. Ai là vị vua nhà Lý đầu tiên của nước ta?

3. Vua Lý Thái Tổ lên ngôi kế tục nhà Lê vào năm nào?

4. Sau khi lên ngôi, Lý Thái Tổ cho dời đô từ Hoa Lư về đâu?

5. Kinh đô mới tên là gì?



6. Vua Lý Thái Tổ làm vua được bao nhiêu năm?

7. Vua Lý Thái Tổ truyền ngôi được mấy đời?

8. Vua Lý Thái Tổ thọ bao nhiêu tuổi?

C. Điền vào chỗ trống

đầu tiên, truyền ngôi, Hoa Lư, nhà Trần, Lý Thái Tông, năm 1028, Lý Công Uẩn, 19, nhà Lê, Thăng Long

1. Vua Lý Thái Tổ tên thật là

_____.

2. Lý Thái Tổ là vị vua nhà Lý _____

của nước ta.

3. Năm 1009, Vua Lý Thái Tổ lên ngôi kế tục

_____.

4. Lý Thái Tổ cho dời đô từ

_____ về thành Đại La.

5. Tên kinh đô mới là _____.

6. Lý Thái Tổ làm vua được _____ năm.

7. Vua Lý Thái Tổ _____ được 8 đời.

8. Lý Chiêu Hoàng đã nhường ngôi cho _____.

9. Vua Lý Thái Tổ mất _____.

10. Người nối ngôi Vua Lý Thái Tổ là vua _____.



D. Phân biệt ý nghĩa**hùng****anh hùng:** người có tài năng, có công với đất nước**hùng biện:** có khả năng ăn nói**hùng mạnh:** có sức mạnh**hùn****hùn hạp:** góp chung lại**hùn vốn:** góp vốn để làm kinh doanh**mã****chiến mã:** ngựa dùng để đánh trận**hàng mã:** hàng có phẩm chất kém, dở**mã lực:** (horsepower) đơn vị đo lường sức mạnh của máy móc**mật mã:** (code) ký hiệu bí mật**mả****mả:** mộ, chỗ chôn người chết; mồ yên mả đẹp**củng****củng:** vá**củng cố:** làm cho vững chắc hơn**cũng****cũng:** (also, too) không khác, tương tự như, giống; tôi **cũng** ở tỉnh ấy**truyền****truyền bá:** (to spread, to propagate); **truyền bá** tư tưởng**truyền bệnh:** (to spread disease) **truyền bệnh** cho ai**truyền đạo, truyền giáo:** (to preach religion) giảng đạo cho người khác**truyền đơn:** (leaflet) thư ngắn mang nội dung phản đối hay ủng hộ dùng trong các hoạt động chính trị; rải truyền đơn**Ghi chú:** flyer: gọi là tờ rơi, dùng trong việc quảng cáo thương mại

truyền nhiễm: (infectious) lây qua người khác; **bệnh truyền nhiễm:** là bệnh có thể lây qua người khác

chuyền

chuyền: (to pass on) chuyền đi cho tôi cái này

chuyền tay: (to pass from hand to hand) dùng tay chuyền đi

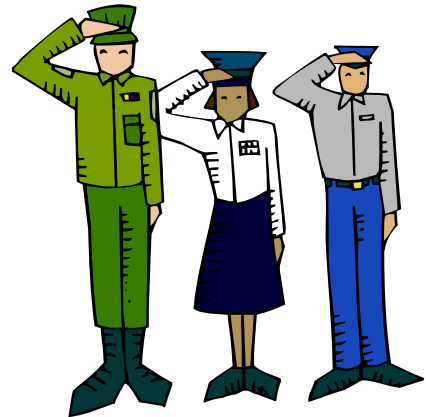
Dùng chữ thích hợp để điền vào chỗ trống.

1. Tiệm phở mới mở đó là do sự _____ của 3 người con bác Khương.

2. Chúng ta hãy góp tay _____ việc học Việt ngữ.

3. Người ta mới khám phá ra một cái _____ của một vị vua sống vào thế kỷ thứ 12 ở vùng này.

4. Tất cả những người lính đã hy sinh mạng sống trong trận chiến bảo vệ tự do cho miền Nam trước năm 1975 đều là những vị _____ .



5. Bác Nam vừa mua cái máy phát điện 2 _____ này để đề phòng cúp điện.

6. Chúng tôi đã _____ tay nhau coi cuốn truyện đó vì có mỗi một cuốn.

7. Bạn Hưng _____ có một con chó Shitzu màu trắng giống con chó của em.

8. Cô Loan may _____ giỏi lắm vì cô đã may cả 10 năm nay.

9. Bệnh cúm là một loại bệnh _____ nên phải cẩn thận để không bị lây.

10. Mấy đôi giày này chỉ là _____ , đi vào sẽ đau chân và không bền.

Đ. Văn phạm

Dấu phẩy:

1. Dùng dấu phẩy giữa tháng và năm khi không có chữ **năm**.

Thí dụ:

- Ngày 10 tháng 5 năm 2009
- Ngày 10 tháng 5, 2009

2. Dùng dấu phẩy để tách một loạt chữ ra, nhưng không cần dấu phẩy cho chữ cuối cùng với chữ **và**.

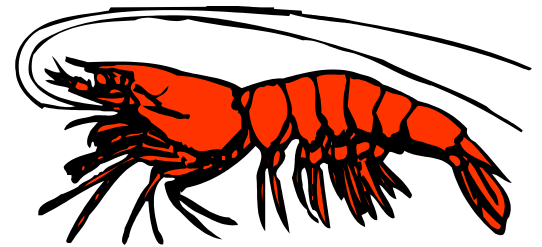
Thí dụ:

- Những trái cây em thích là táo, nho **và** cam.
- Hôm nay gia đình em ra biển hóng mát, chạy xe đạp **và** phơi nắng.

3. Dùng dấu phẩy giữa thành phố và tiểu bang hay thành phố và tên quốc gia.

Thí dụ:

- Bác Thu cư ngụ ở San Jose, California.
- Bác Thu còn một người con gái đang sống ở Cần Thơ, Việt Nam.



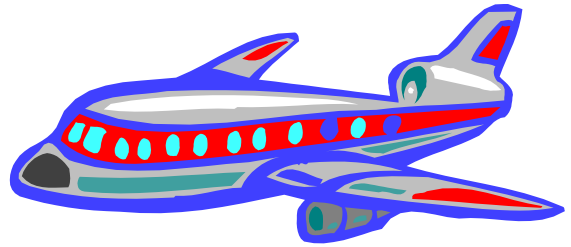
Đánh dấu phẩy vào các câu sau đây:

1. Mẹ đi chợ mua rau muống cá thu thịt gà và tôm.
2. Chú Cảnh có 3 con chó tên là Tiger Coco và Jasmin.
3. 25 tháng 12 1993 là ngày sinh của Nam.
4. Ti vi đang chiếu về vụ cháy ở San Diego California.
5. Miền Nam Việt Nam bị rơi vào tay cộng sản miền Bắc vào ngày 30 tháng 4 1975.

6. Từ lúc qua Mỹ, chú Cường đã sống ở các thành phố Seattle Washington Houston Texas và Garden Grove California.

7. Trong bữa tiệc hôm nay, Liên có nhiệm vụ sắp xếp khăn giấy ly chén đĩa và muống nĩa.

8. Ba có một khoảnh đất sau vườn trồng các loại rau thơm như: rau húng cây tía tô rau răm và húng quế.



9. Anh Tuấn đã gửi quà và thư qua Austin Texas cho chị ấy.

10. Ông bà nội có cả thảy 3 người con 10 người cháu và 3 đứa chắt.

11. Chuyến bay này sẽ ghé qua Chicago Illinois trước khi tới Boston Massachusetts.

12. Ba đi Target để mua lều túi ngủ và tấm nệm cho chuyến cắm trại tuần tới.

E. Tập đặt câu

Đặt câu với 3 trường hợp trong phần văn phạm.

1. (trường hợp 1: Dùng dấu phẩy giữa tháng và năm khi không có chữ **năm**)

2. (trường hợp 1)



3. (trường hợp 2: Dùng dấu phẩy để tách một loạt chữ ra, nhưng không cần dấu phẩy cho chữ cuối cùng với chữ **và**)

4. (trường hợp 2)

5. (trường hợp 3: Dùng dấu phẩy giữa thành phố và tiểu bang hay thành phố và tên quốc gia)

6. (trường hợp 3)

G. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- *Thuyền to sóng lớn*
- *Cha nào con nấy*



A. Tập đọc và viết chính tả

Cáo và Quạ

Một ngày kia, một con quạ thấy miếng chả lụa rơi bên đường. Quạ nghĩ: “Miếng chả lụa này sẽ cho mình một bữa cơm tối **no nê**.” Quạ liền **ngậm** miếng chả bay đi. Quạ **đáp** lên một cành cây gần đó để **mổ** ăn.

Vừa lúc đó thì có một con cáo đi ngang qua. Cáo liền nghĩ **kê** để lấy miếng chả của Quạ nên nói: “Kính chào bác Quạ. Hôm nay trời đẹp quá phải không bác?”

Quạ biết rằng nếu mình mở miệng ra trả lời thì miếng chả sẽ rơi xuống đất. Quạ chỉ **làm thinh** không trả lời và chỉ gật đầu.

Cáo thấy chưa có **hiệu quả bèn** nói tiếp: “Lông của bác thật là đẹp và đen nhánh. Tôi chưa thấy ai có bộ lông đẹp như bác.”

Quạ **vươn** cánh ra khoe bộ lông **óng ả** của mình, nhưng vẫn ngậm chắc miếng chả.

Cáo thấy vẫn chưa **lừa** được Quạ, bèn khen thêm: “Tôi nghe người ta nói, bác có giọng hát hay hơn tất cả các loài chim.”

Để **chứng tỏ** giọng hát hay của mình, Quạ **cất tiếng** hát và miếng chả rơi xuống đất. Cáo liền chạy lại **nhặt** miếng chả rồi bỏ đi. Thế là Quạ đã mất bữa ăn tối.

Ngữ vựng:

cáo: fox; **quạ:** crow; **no nê:** full; **ngậm:** to hold in one's mouth; **đáp:** to land; **mổ**
ăn: to eat by the beak; **kê:** scheme; **làm**
thinh: to keep silent; **hiệu quả:** effect;

bèn: then; **vươn:** to stretch; **óng ả:** shining; **lừa:** to cheat; **chứng tỏ:** to prove; **cất tiếng:** to raise one's voice; **nhặt:** to pick up



B. Trả lời câu hỏi

1. Quạ nghĩ gì khi thấy miếng chả lụa?

2. Cáo làm cách nào để lấy miếng chả lụa của Quạ?

3. Tại sao Quạ lại cất tiếng hát?

4. Em học được gì từ câu chuyện này?



C. Phân biệt ý nghĩa

bữa

bữa ăn: (*meal*); tôi cho chó của tôi ăn mỗi ngày một bữa

bữa sáng: (*breakfast*) bữa ăn vào buổi sáng

bữa cơm: (*meal*); bữa cơm tối nay có món cá chiên

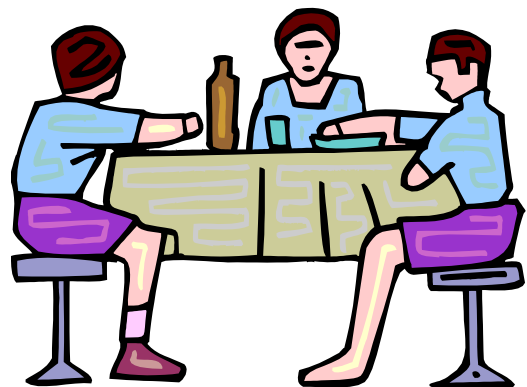
bữa nay: (*today*); bữa nay sẽ có trận túc cầu giữa trường mình và trường Wilson;

bữa qua (*yesterday*), **bữa ấy** (*that day*)

bữa tiệc: (*feast, party*); bữa tiệc sinh nhật

bửa

bửa củi: (*to chop wood into small pieces*)



Lớp 5

Tên: _____

mở (to open)

mở cửa: (to open a door); **mở khóa, mở mắt,**

mở miệng (to open one's mouth or to speak)

mở đầu: (to begin) bắt đầu; mở đầu câu chuyện

mở hàng: người đầu tiên mua hàng

mở mang: (to develop, to expand) làm cho rộng rãi, khá hơn

mở lòng: (to open one's heart) cởi mở, thành thật với người khác



mỡ

mỡ heo: (pork fat) mỡ của heo

mỡ bò: (grease) mỡ dùng làm trơn máy móc

mỡ màng: có nhiều mỡ; thức ăn Tàu có nhiều mỡ màng

mỡ gà: màu vàng nhạt; chiếc áo dài màu mỡ gà

chưa (not yet)

chưa bao giờ, chưa từng: (never); chưa bao giờ đi chơi tuyết

chưa sao: (it does not hurt yet); tôi chưa sao, không bị hề hấn gì

trưa

buổi trưa: (noon) ; mặt trời đứng bóng vào buổi trưa

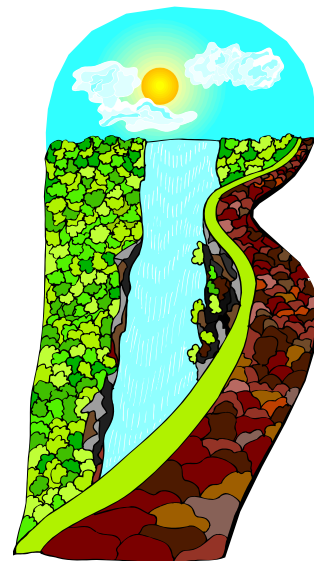
vẫn (still) ; tôi vẫn ở nhà này.

tự vẫn: (to suicide) tự giết chết mình

vẩn

vẩn đục: (cloudy); lu nước này đã bị vẩn đục

vẩn vơ (vơ vẩn): (undecided); nói toàn chuyện vẩn vơ



Dùng chữ thích hợp để điền vào chỗ trống.

1. Chị là người _____ cho em hôm nay nên em sẽ bán với giá đặc biệt cho chị.
2. Người cầu thủ đó bị té thật nặng nhưng vẫn _____.
3. Sau khi dùng xong, ba phải bôi _____ vào cái cửa để nó không bị rỉ sét.
4. Tên cướp đã dùng súng _____ trước khi cảnh sát ập vào nhà băng.
5. _____ của ba luôn là bánh mì trứng gà và một trái chuối.
6. Các suy nghĩ _____ của chị Bích thường làm cho mọi người buồn cười.
7. Tôi nghe nói vùng này sẽ được _____ để thu hút thêm du khách.
8. Vân muốn tự tổ chức _____ của mình vào tuần tới.
9. Bác sĩ đã khuyên chú Hảo không nên ăn đồ ăn _____ vì sẽ dễ bị bệnh tim.
10. Chị Hạnh _____ ăn món cá sống của Nhật nhưng muốn ăn thử cho biết.

D. Văn phạm

Danh từ (noun): là chữ chỉ người, nơi chốn, đồ vật, thú vật, sự việc.

Thí dụ: **Người:** thầy giáo, thợ mộc, Bách, Thảo, con trai
 Nơi chốn: công viên, ngã tư, nhà thờ, Westminster
 Đồ vật: cái bàn, đèn ngủ, đôi giày, quyển sách
 Thú vật: con voi, con rùa, cá chép, chim én
 Sự việc: giấc ngủ, bữa ăn, sinh hoạt, bốn phần

Gạch dưới các danh từ.

1. Con chó đã chạy ra khỏi nhà.
2. Những học sinh bắt đầu vào lớp học.
3. Có hai cầu thủ người Việt Nam trong đội bóng rổ trường Columbus.
4. Ba làm việc cho hãng Intel được 8 năm.
5. Thành phố này mới thiếp lập xe lửa điện để giảm bớt sự ô nhiễm.
6. Nhà Vân ở gần trung tâm thương mại South Coast.
7. Chợ Bình Minh có bán cá bông lau sống.
8. Lan phải đi thư viện trả sách hôm nay.
9. Anh chị em của gia đình này sống trong sự hòa thuận.
10. Sự sạch sẽ luôn luôn là điều cần thiết.

**Điền các danh từ vào chỗ trống.**

(dựa theo tiếng Anh kèm theo)

Về người

1. Người _____ ở Việt Nam làm việc rất cực khổ. (*farmer*)
2. Người _____ xe buýt đã chạy hơi nhanh. (*driver*)
3. Tôi phải giúp _____ làm bài tập. (*my little brother*)

**Về nơi chốn**

4. Em bé đang bò trên _____ . (*floor*)
5. _____ của tiểu bang California là Sacramento. (*capital*)
6. _____ Albersons đang bán dâu tươi với giá rẻ. (*supermarket*)

VỀ ĐỒ VẬT

7. Mẹ muốn bật _____ lên cho ấm nhà. (fireplace)

8. Người thợ mộc đã đóng xong cái _____ . (bookshelf)

9. _____ của nó đã bị đứt dây bay mất. (kite)

VỀ THÚ VẬT

10. Khu rừng này có nhiều _____ màu xám. (squirrel)

11. _____ là bạn thân của người nông dân Việt Nam.
(water buffalo)

12. Bờm của _____ đó dài và đẹp. (horse)

VỀ SỰ VIỆC

13. Mẹ sẽ làm _____ sinh nhật cho em
vào thứ Bảy này. (party)

14. Ba má sẽ đi dự lễ _____ của chị
Thu. (graduation ceremony)

15. Anh Phát có tính _____ nhất nhà.
(hot temper)



Đ. Tập đặt câu

Đặt câu với danh từ về:

1. (người) _____

2. (người) _____

3. (thú vật) _____

4. (thú vật) _____

5. (nơi chốn) _____

6. (nơi chốn) _____

E. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- *Múa rìu qua mắt thợ*
- *Đánh trống qua cửa nhà sấm*



A. Tập đọc và viết chính tả

Trái Cây Việt Nam

Nếu bạn **chán** ăn táo thì xin mời bạn tới siêu thị Việt Nam. Bạn sẽ thấy nhiều trái cây ngon và lạ của miền **nhiệt đới**. Đây là những loại trái cây đặc biệt không có ở chợ Mỹ.



Trái xoài có hình dạng như trái **thận** của người, bên trong có một hạt với nhiều xơ bao quanh. Xoài chín có vị ngọt **đậm** với một ít chua. Một loại xoài ăn khi còn xanh gọi là xoài tượng và được chấm với nước mắm đường.



Mít là loại trái cây lớn. Vỏ ngoài có **gai** nhọn. Bên trong có nhiều xơ mít và múi mít. Mỗi múi có một hạt. Phần ăn được là múi mít rất ngọt. Mít còn dùng để làm nước uống vào mùa hè là **sinh tố** mít.

Nhãn là trái cây **mọc từng chùm**. Trái nhãn nhỏ bằng trái **trứng cú** có vỏ màu vàng khi chín. Phần ăn được gọi là cùi hoặc cơm có màu trắng trong. Cùi nhãn có vị ngọt và thơm. Mỗi trái nhãn có một hạt màu nâu đen.

Siêu thị còn có nhiều trái cây thơm ngon nữa cho bạn thưởng thức như: chôm chôm, vải, sầu riêng, măng cụt, chuối tiêu.

Ngữ vựng:

chán: không muốn; **nhiệt đới:** tropical; **thận:** kidney; **đậm:** dark, strong; **ngọt đậm:** very sweet; **gai:** thorn; **sinh tố:** smoothie; **mọc:** to grow; **từng:** by, for; **chùm:** cluster; **trứng cú:** quail egg



B. Trả lời câu hỏi

1. Hãy diễn tả trái xoài với cách đặt câu của riêng mình.

2. Hãy diễn tả trái mít với cách đặt câu của riêng mình.

3. Hãy diễn tả trái nhãn với cách đặt câu của riêng mình.

4. Hãy diễn tả một thứ trái cây Việt Nam khác với xoài, mít, nhãn.



C. Phân biệt ý nghĩa

chán

chán ăn: *ngán ăn, không muốn ăn*

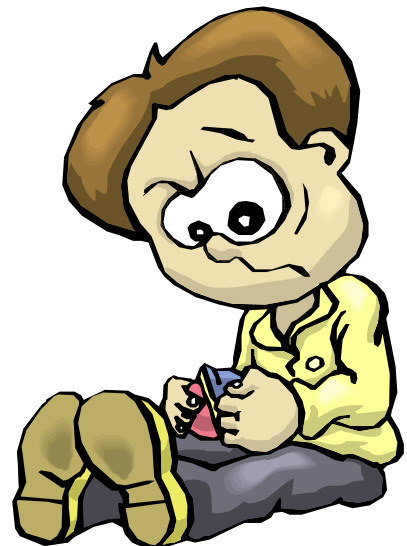
chán đời: *chán việc đời; nghĩ mà chán đời*

chán nản: *chán và nản lòng*

chán ghét: *chán đến nỗi ghét*

trán

trán: *(forehead)*



Lớp 5

Tên: _____

trán cao: (high forehead)

trán dô: trán nhô ra trước

sơ

đơn sơ: (simple) giản dị

sơ ý: (negligent) không để ý

sơ cấp: (first degree) bậc đầu tiên (thấp nhất)

sơ khai: mới hình thành

sơ đồ: (sketched plan) hình vẽ chưa chính thức, mới phác họa

sơ mi: (shirt) áo sơ mi

sơ sót: thiếu sót

xơ

xơ: (fiber)

ma xơ, bà xơ: nữ tu Công giáo

xơ cua: (reserved) dự bị

xơ xác: không còn nguyên vẹn; nghèo xơ xác (very poor)

cây

cây cối: cây nói chung; cây cối ở đây rậm rạp.

cây cỏ: (trees or vegetation) nói chung các loại cây; cây cỏ mọc xanh um cả sườn đồi.

cây cảnh: (ornamental tree) cây có hình thù đẹp, được trồng để chiêm ngưỡng; cây cảnh này có hình con nai đang uống nước.

cây leo: (climbing plant) cây có thân mềm mọc cuốn vào cây khác

cây gậy: (stick)

cây số: (kilometer)

cây viết: (pen)

cai

cai thợ: (foreman)



Lớp 5

Tên: _____

cai sữa: tập không cho bú sữa

cai trị: (to rule)

cai quản: (to manage) trông coi

nữa

nữa: (more) ăn thêm nữa (to eat more)

nửa

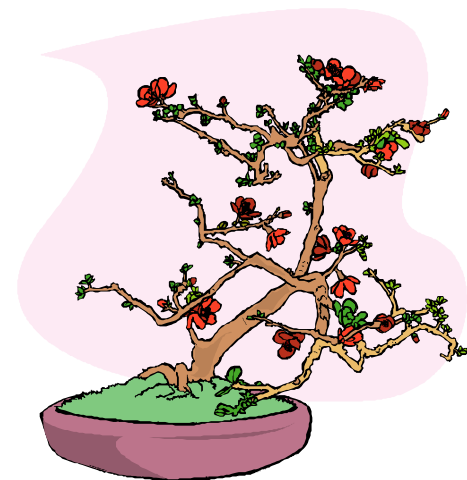
phân nửa: (half)

nửa đêm: (midnight) ; nửa thức nửa ngủ; nửa sống nửa chín; nửa cười nửa khóc



Dùng chữ thích hợp để điền vào chỗ trống.

1. Quân bị la vì _____ làm đổ nước cam lên thảm.
2. Có lẽ vì cây dưa leo là loại _____ nên mới được đặt tên như thế.
3. Một lát _____ tôi sẽ tới nhà anh để cùng học bài thi.
4. Chúng ta nên cố gắng làm cho xong việc này và đừng _____ .
5. Năm nay ít mưa làm cho cây cối ở đây trở nên _____ trông như vừa mới trải qua cơn bão.
6. Ông ngoại nói người có _____ cao là người thông minh.
7. Việt Nam đã trải qua một ngàn năm dưới sự _____ độc ác của người Tàu.
8. Mai đã ngồi một hồi mà chỉ uống hết phân _____ ly sữa.



9. Chú Nam mê _____ đến độ chú đã bỏ cả tiền ngàn để mua nhiều cây quý giá.

10. Chiếc lồng đèn trung thu do Nga làm trông _____ nhưng đã tốn rất nhiều thì giờ.

D. Văn phạm

1. Danh từ riêng (proper noun): danh từ riêng là chữ chỉ một nơi chốn, người, vật... duy nhất. Danh từ riêng được viết hoa.

Thí dụ: Lê Lợi, (thành phố) Sài Gòn, (sông) Cửu Long, (phim) Vượt Sóng...

Cho biết các danh từ sau đây là danh từ riêng hay danh từ chung.

1. (thành phố) Huế Danh từ riêng
2. ngựa vằn Danh từ chung
3. Vua Quang Trung _____
4. phong cảnh _____
5. rừng rậm _____
6. (tiểu bang) Arizona _____
7. (tiệm phở) Hương _____
8. (ông) Trần Thức _____
9. (thầy) Lê Tuấn _____
10. cây viết chì _____
11. cơn gió _____
12. Thái Bình Dương _____
13. sự sợ hãi _____
14. văn phòng _____



2. Danh từ số nhiều được hình thành bằng cách thêm chữ “**những, các**” trước danh từ.

Thí dụ: - **Các** thầy giáo, **các** hàng quán, **các** con đường...
- **Những** học sinh, **những** bông hoa, **những** bài tập...

Ghi chú:

các biểu thị số nhiều xác định, toàn thể, toàn bộ;

những biểu thị số nhiều không xác định, và có âm chỉ.

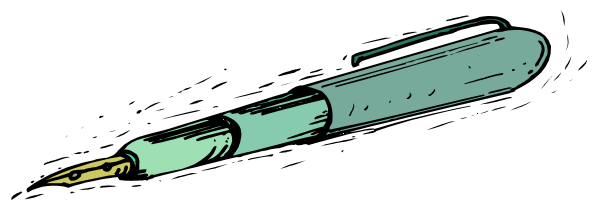
Ví dụ:

- Thưa **các** bạn, **những** học sinh nào quên mang tiền thì phải về nhà lấy.
- Trong **các** sinh viên kia, có **những** em rất lười, có **những** em rất chăm ...



Đổi thành số nhiều các danh từ sau đây:

1. cuốn vở _____
2. viên phấn _____
3. bài thi _____
4. lớp học _____
5. sân trường _____
6. sổ điểm _____
7. giấy nháp _____
8. cục tẩy _____
9. thước kẻ _____
10. bút mực _____



D. Tập đặt câu

Đặt câu với danh từ:

1. (danh từ riêng) _____

2. (danh từ riêng) _____

3. (danh từ số nhiều) _____

4. (danh từ số nhiều) _____

5. (danh từ số nhiều) _____

6. (danh từ số nhiều) _____

E. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- *Chuột sa hũ gạo*
- *Cháy nhà ra mặt chuột*



A. Tập đọc và viết chính tả

Chiếc Áo Dài

Mọi **dân tộc** đều có **kiểu thời trang đặc sắc** của mình. Dân tộc Việt Nam cũng có một loại áo rất đặc biệt là chiếc áo dài.

Áo dài dành cho **cả** đàn ông **lẫn** đàn bà. Áo dài cho đàn ông chỉ có một kiểu và ngày nay chỉ được mặc trong những nghi lễ hoặc đám cưới. Áo dài dành cho phụ nữ thì có nhiều kiểu và thay đổi theo **thời đại** với muôn màu muôn sắc.

Ở Việt Nam, phụ nữ mặc áo dài trong những sinh hoạt thường ngày như đi lễ chùa, lễ nhà thờ, đi đám cưới và có khi đi buôn bán. Học sinh trung học thì mặc áo dài trắng đi học như là **đồng phục**.

Ở Mỹ, áo dài đã trở thành một kiểu thời trang **độc đáo** của người phụ nữ Việt Nam. Những **chương trình ca nhạc** và **cuộc thi hoa hậu** áo dài là nơi để **nhà vẽ kiểu thời trang trình bày** những kiểu áo dài mới lạ của mình.

Phụ nữ Việt Nam ở đâu cũng rất hãnh diện với chiếc áo dài có một không hai của dân tộc mình.

Ngữ vựng:

dân tộc: *people*; **kiểu:** *style*; **thời trang:** *clothing fashion*; **đặc sắc:** *distinctive*; **cả... lẫn...:** *both... and...*; **thời đại:** *era, time*; **đồng phục:** *uniform*; **độc đáo:** *unique*; **chương trình ca nhạc:** *show*; **cuộc thi hoa hậu:** *pageant show*; **nhà vẽ kiểu thời trang:** *clothing designer*; **trình bày:** *to present*



B. Trả lời câu hỏi

1. Kiểu thời trang đặc sắc nhất của Việt Nam là gì?

2. Áo dài đàn ông khác với áo dài phụ nữ thế nào?

3. Đồng phục của học sinh trung học nữ ở Việt Nam là gì?

4. Ở Mỹ, các nhà vẽ kiểu thời trang thường trình bày những kiểu áo dài mới ở đâu?



5. Dùng cách viết của riêng mình, hãy diễn tả hình dạng chiếc áo dài?

C. Phân biệt ý nghĩa

dài

chiều dài: (*length*)

dài dòng: (*wordy*) (*nói, viết*) những lời không cần thiết

dài lê thê: (*very long*)

dài lưng: (*lazy*) ám chỉ người lười biếng; dài lưng tổn hại



gài

gài: (to bolt, fasten) gài then cửa

gài bẫy: (to set a trap)

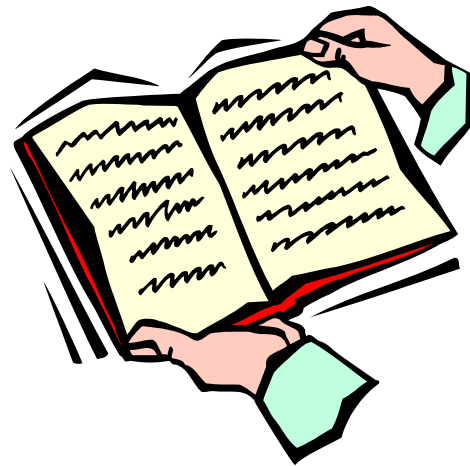
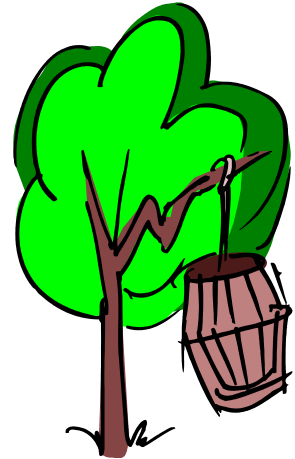
gài nút áo: (to button up the shirt)

buôn

buôn bán: (to trade) ; chị ấy thích buôn bán; **buôn bán sỉ** (wholesale) ; **buôn bán lẻ** (retail) ; **nhà buôn** (trader)

buôn lậu: (smuggling) buôn bán hàng cấm hay trốn thuế

buôn người: (to buy and sell human) mua bán người



buông

buông ra: (to release, to let go)

buông tha: (to set free) thả cho tự do

buông tay: thả tay ra

trang

trang sách: (page of book)

trang điểm: (to make up) dùng son phấn để làm đẹp

trang sức: (jewelry) đồ vàng bạc quý giá để đeo cho đẹp

trang bị: (to equip) cung cấp

trang trí, trang hoàng: (to decorate) bày biện, sắp xếp đồ vật cho đẹp mắt

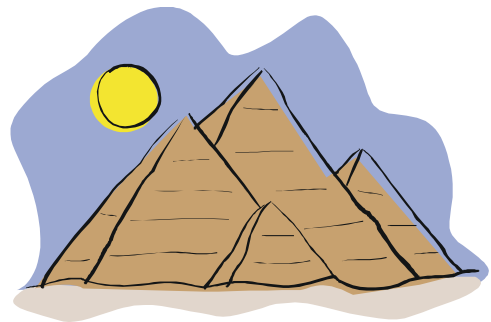
trang nghiêm: (solemn, serious)

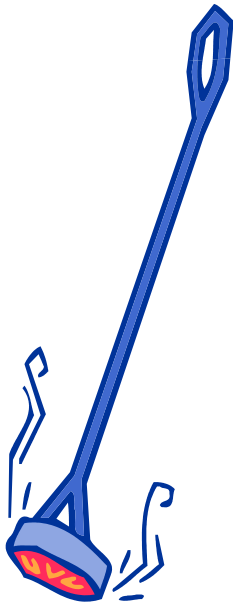
trang phục: (clothes) quần áo; trang phục chính tề

chang

chang chang: nắng chang chang (scorching sun)

chang bang: phình to, thô; cái bụng chang bang

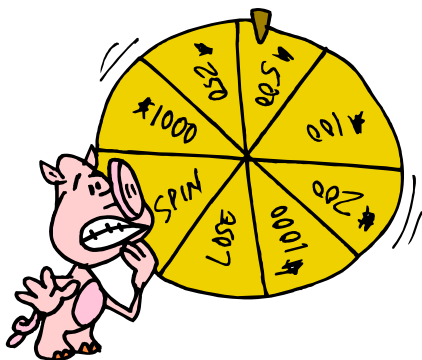


**sắc****màu sắc:** (color) ; **ngũ sắc** (five colors) năm màu căn bản: trắng, đen, đỏ, xanh dương, vàng**sắc đẹp:** (beauty) ; trai tài gái sắc**sắc mặt:** (the face, appearance) ; sắc mặt hồng hào**dấu sắc:** một trong 6 thanh của tiếng Việt**sắc bén:** (sharp) ; con dao sắc**sắc phục:** (uniform) quần áo với màu sắc biểu hiện đặc điểm riêng ; bộ sắc phục sĩ quan hải quân**sắt****sắt vụn:** (scrap iron) ; **đường sắt:** (railroad) ; **cầu sắt:**

(iron bridge)

sắt đá: (hard hearted) ; người có lòng sắt đá ; kỷ luật sắt**xắt:** (to slice) cắt ra từng miếng mỏng**Dùng chữ thích hợp để điền vào chỗ trống.**

- _____ của Lan tái đi vì đã đứng chờ xe buýt trong cơn gió lạnh nửa tiếng đồng hồ.
- Không khi nào ra khỏi nhà mà cô Hương không mất cả tiếng đồng hồ _____ cho đẹp.
- Marco Polo là _____ đầu tiên từ Phương Tây đặt chân tới Trung Hoa.



- Những người có trái tim _____ như bác Đạt chắc không bao giờ khóc.
- Nếu không đội nón giữa buổi trưa nắng _____ này thì sẽ bị nhức đầu ngay lập tức.



6. Người ta xếp hàng dài _____ để mua vé số trúng 100 triệu sẽ được xổ vào chiều nay.

7. Chị Bích rất khéo tay và chính chị đã _____ các miếng thịt mỏng và đẹp mắt này.

8. Em muốn tự tay _____ nhà cửa cho bữa tiệc sinh nhật của em vào cuối tuần này.

9. Ông nội rất cẩn thận _____ các cửa sổ và cửa ra vào mỗi tối trước khi đi ngủ.

10. Em tham gia vào đội kèn của trường và phải mua một bộ _____ để mặc mỗi khi có diễn hành.

D. Văn phạm

1. Đại danh từ là chữ thay thế cho danh từ.

Thí dụ:

- **tôi**, hay xưng chức phận như: **em, con, anh, chị, ba, má, bà...**
- **chúng tôi**, hay xưng chức phận như: **chúng em, chúng con... anh, chị, bác...**
- **các cô, các bà, các chị, các ông, các anh...**
- **nó, anh ấy, ông ấy, chị ấy, cô ấy, bà ấy, chú ấy...**
- **chúng nó, các anh ấy, các ông ấy, các chị ấy, các cô ấy...**

Gạch dưới các đại danh từ.

1. Hãy gọi nó đến đây.
2. Cô ấy là bạn thân của tôi từ thời tiểu học.
3. Các em phải có mặt đúng giờ.
4. Chúng tôi đã mua vé tàu ra đảo Catalina.
5. Thầy giáo nói ông sẽ nghỉ ngày mai.



6. Cô ấy không thích chó vì sợ nó cắn.
7. Đừng lái chiếc xe đó vì nó có thể bị hư giữa đường.
8. Ba má hứa sẽ cho chúng em đi Âu Châu chơi.
9. Các anh ấy đều là những học sinh giỏi.
10. Đây là những món ăn do các cô ấy mang tới.
11. Chúng nó muốn đi bơi chứ không muốn đi chơi bóng rổ.
12. Các con phải cố gắng học tiếng Việt.



2. Dấu hai chấm:

a. Dùng để trích dẫn một câu nói.

Thí dụ: Mẹ nói: “Phải rửa tay trước khi ăn cơm.”

b. Dùng để liệt kê những sự vật, sự việc.

Thí dụ: Nhà này có năm phòng: phòng khách, phòng ăn, hai phòng ngủ và phòng tắm.

Chú ý: không dùng dấu phẩy khi có chữ **và**

Điền vào chỗ trống.

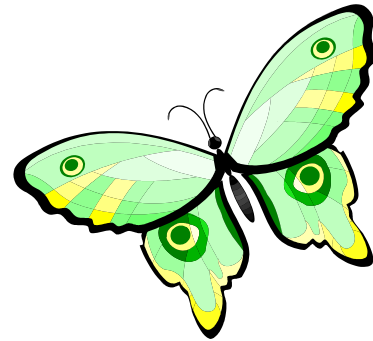
1. Ba thứ trái cây Việt Nam là: _____
2. Bữa cơm tối hôm nay gồm có: _____
3. Mùa nghỉ hè gồm những tháng: _____
4. Mùa đông gồm những tháng: _____
5. Nhung đã mời các bạn: _____

6. Mẹ nói ____ Nga phải mời bố mẹ và anh Thịnh trước mỗi bữa cơm. ____
7. Anh Bảo nói _____ Chờ anh mười lăm phút anh sẽ trở lại. ____

8. Ba ra lệnh cho chúng em _____ Các con phải đi ngủ sớm mỗi được đi sở thú ngày mai. _____

9. Hưng hứa với Vinh _____ Tôi sẽ dạy bạn đánh đàn ghi ta. _____

10. Bình bực tức trả lời _____ Tôi không muốn nói chuyện với anh nữa. _____



Đ. Tập đặt câu

Thu gọn hai câu thành một với chữ “và”.

1. Hân thấy một con bướm bướm màu xanh lá cây. Hân thấy hai con bướm bướm màu cam.

2. Đội đá banh trường Wilson đã tới. Đội đá banh trường North Hill đã tới.

3. Sầu riêng là trái cây trồng ở Việt Nam. Nhãn là trái cây trồng ở Việt Nam.

4. Ruộng lúa có nhiều cá rô. Ruộng lúa có nhiều ếch. (ếch: frog)

5. Em vừa thấy một đàn vịt bay qua đây. Em vừa thấy một đàn ngỗng bay qua đây.

6. Mẹ ghé đón bà ngoại. Mẹ đi thăm bác Nhung.

7. Chú Tín dẫn em đi tiệm sách. Chú Tín mua cho em hai quyển sách.

8. Trại gà đó nuôi nhiều gà trắng. Trại gà đó nuôi nhiều gà nâu.

9. Cô Thanh biết hát tân nhạc. Cô Thanh biết đánh đàn ghi ta.

10. Ngân không thích ăn cá chiên. Ngân chỉ muốn ăn chả giò.

Đặt câu với chữ “và”.

Ghi chú: Nên cố gắng đặt câu dài.

1. _____

2. _____

3. _____

4. _____

E. Học thuộc lòng

Tục ngữ

- *Cây ngay không sợ chết đứng.*
- *Có cứng mới đứng đầu gió.*



Bài học 8

A. Tập đọc và viết chính tả

Lý Thường Kiệt Đánh Giặc Tống

Lý Thường Kiệt tên thật là Ngô Tuấn, ông là cháu sáu đời của Ngô Quyền. Vì có công giúp vua đánh giặc, nên ông được **ban họ vua**, đổi tên là Lý Thường Kiệt.



Năm 1075, Vua Tống nghe lời **Vương An Thạch** chuẩn bị đem quân sang đánh nước ta. Vì Vua Lý Nhân Tông còn nhỏ nên Lý Thường Kiệt giúp vua đánh giặc. Trong ba ngày, ông và quân lính chiếm được hai thành Khâm Châu và Liêm Châu của quân Tống. Hơn một tháng sau, quân ta chiếm tiếp thành Ung Châu. Vua Tống sai Trương Thủ Tiết đem **quân tiếp viện**, Lý Thường Kiệt đón đánh và chém Trương Thủ Tiết **tại trận**.

Sau đó, nhà Tống sai Quách Quỳ và Triệu Tiết đem đại quân sang đánh nước ta. Trận đánh giữa quân ta và quân Tống diễn ra nhiều tháng trên **sông Như Nguyệt**. Trận chiến này **kết thúc** bằng **chiến thắng** của quân ta và **thiệt hại** lớn cho quân Tống. Từ đó, nhà Tống từ bỏ **ý định** đem quân sang đánh nước ta.

Năm 1105 Lý Thường Kiệt mất, ông thọ 86 tuổi. Vua Lý Nhân Tông và dân ta thương nhớ ông, người **anh hùng của dân tộc**.

Giải thích chữ khó:

ban họ vua: (to be given the king's last name) người được vua cho đổi họ thành họ của vua

Vương An Thạch: là quan tể tướng dưới thời nhà Tống. Ông còn là một trong 8 người giỏi nhất về văn thơ từ thời nhà Đường đến thời nhà Tống.



quân tiếp viện: (to supply by sending more troops) gửi thêm quân lính để giúp đỡ phe mình trong cuộc chiến.

tại trận: (at the battlefield) tại chiến trường, tại nơi hai phe đánh nhau

sông Như Nguyệt: (Nhu Nguyệt River) tên của sông Cầu ngày nay, sông này thuộc nhánh sông Thái Bình. Năm 1077, Lý Thường Kiệt chỉ huy và đã đánh bại quân nhà Tống gồm 300.000 quân do Quách Quỳ chỉ huy.

kết thúc: (to end) xong, hết

chiến thắng: (victory) giành thắng lợi trong cuộc chiến

thiệt hại: (to suffer a loss) bị mất mát về người và của trong cuộc chiến vì thua trận

ý định: (intention) ý muốn định làm điều gì đó

anh hùng của dân tộc: (a nation's hero)

B. Trả lời câu hỏi

1. Lý Thường Kiệt tên thật là gì?



2. Tại sao ông đổi tên là Lý Thường Kiệt?

3. Ai đã giúp vua Lý Nhân Tông đánh giặc Tống?

4. Quân ta đánh bao nhiêu ngày thì chiếm được hai thành Khâm Châu và Liêm Châu?

5. Vua Tống sai ai đem quân tiếp viện?

6. Sau khi thua trận, nhà Tống sai ai đem quân đánh nước ta lần nữa?

7. Trận đánh diễn ra ở đâu?

8. Vì sao nhà Tống từ bỏ ý định đưa quân sang đánh nước ta?

9. Lý Thường Kiệt mất năm bao nhiêu tuổi?

C. Điền vào chỗ trống

Lý Nhân Tông, Ngô Quyền, Ngô Tuấn, tiếp viện, đem quân, Ung Châu, Như Nguyệt, Quách Quỳ, 86 tuổi, ba ngày

1. Lý Thường Kiệt tên thật là _____.

2. Lý Thường Kiệt là cháu của _____.

3. Vì Vua _____ còn nhỏ nên Lý

Thường Kiệt giúp vua đánh giặc.

4. Trong _____, quân ta chiếm được hai thành Khâm Châu và Liêm Châu.

5. Hơn một tháng sau, quân ta chiếm tiếp thành _____.

6. Vua Tống sai Trương Thủ Tiết đem quân _____.

7. Sau đó, nhà Tống sai _____ và Triệu Tiết đem quân sang đánh nước ta.

8. Trận đánh giữa ta và quân Tống diễn ra trên sông _____.

9. Nhà Tống từ bỏ ý định _____ sang đánh nước ta.

10. Lý Thường Kiệt mất năm _____.



D. Phân biệt ý nghĩa**giặc****quân giặc:** (*invader*) chỉ đoàn quân xâm lăng ; **đánh****giặc:** (*to fight the invader*) ; **giặc biển:** (*pirate*)**giặt****giặt quần áo:** (*to wash clothes*) làm sạch quần áo**giặt giũ:** giặt nói chung**trận****trận đánh:** (*combat, battle*)**trận đá banh:** (*soccer match*)**trận bão:** (*storm*) ; **trận mưa:** (*rain*) ; **trận gió:** (*gust of wind*)**chận/chặn****chận đường:** (*to block someone's way*) ; chặn đường nó lại**chận banh lại:** (*to block, stop the ball*)**chận cửa:** (*to bar the door*) ; chặn cửa không cho ai vào**chận đứng:** (*to stop*) ; chặn đứng bệnh truyền nhiễm**thật****sự thật:** (*the truth*)**nói thật:** (*to tell the truth*)**thật thà:** (*honest*) ngay thẳng, không gian dối**đồ thật:** (*real, original thing*) cái quần gin Levi này là đồ thật**chật****giày chật:** (*tight shoes*)**chật chội:** (*narrow, confined*) ; căn phòngchật chội: (*small, confined room*)**chật ních:** (*overcrowded*) rất chật**chật vật:** (*hard, difficult*) ; đời sống chật vật:
(*difficult life*)

bỏ

bỏ đi, bỏ rơi: (to abandon) ; **bỏ bê:** không coi sóc kỹ lưỡng

bỏ cuộc: (to give up) ; đội A đã bỏ cuộc

bỏ hoang: (uninhabitated) ; căn nhà bỏ hoang: nhà không có người ở

bỏ lỡ: (to neglect, miss) ; bỏ lỡ cơ hội: to miss an opportunity

bỏ phí: (to waste) ; bỏ phí thì giờ

bỏ quên: (to leave behind) ; bỏ quên quyển sách toán ở nhà



bõ

bõ cơn giận: (to satisfy one's anger) ; hấn đã la lớn lên cho bõ cơn giận

ăn cho bõ thèm: (to eat a lot to satisfy the hunger)

Dùng chữ thích hợp ở phần trên để điền vào chỗ trống.

- Chiếc xe buýt này chở _____ người đến nỗi muốn ngập thở.
- Người ta đang cố gắng sửa chữa lại ngôi nhà thờ đã bị _____ cả 10 năm nay.
- Đây là buổi họp quan trọng nên người ta đã phải mượn một nhân viên an ninh đứng _____ để phòng những người lạ mặt.



4. Lê Lợi đã kiên trì kháng chiến suốt mười năm mới đuổi được _____ Minh ra khỏi bờ cõi.

5. Ông ấy được biết là người rất _____, ông ấy sẽ cho anh biết _____ về câu chuyện đó.

Lớp 5

Tên: _____

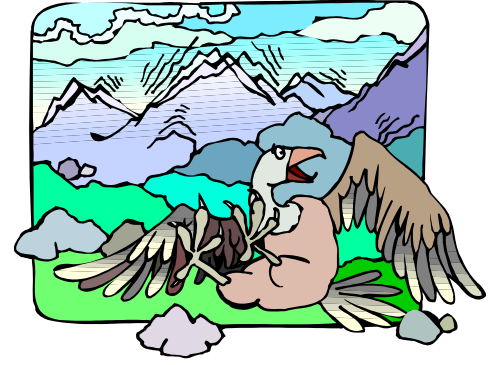
6. Không nên _____ thời giờ vì nó là thứ quý nhất trên đời và khi bị mất thì sẽ không lấy lại được.

7. Hấn đã la lớn và đập tay mạnh lên bàn cho _____ cơn tức giận.

8. Hùng là cậu con cưng trong nhà nên không bao giờ phải làm chuyện _____ .

9. Hôm qua có _____ động đất lớn tới 7 chấm nhưng may mắn đã xảy ra ngoài xa mạc cách đây 80 dặm.

10. Tôi nghe nói những cái bóp hiệu của cô Kim toàn là _____ và rất mắc tiền.



Đ. Văn phạm

1. Động từ là chữ chỉ hành động. Có hai loại động từ: chỉ hành động và nối kết chủ từ với túc từ.

Động từ chỉ hành động: **chạy, bò, đi, nói, ăn...**

Động từ nối kết: **thì, là, có**

Gạch dưới các động từ.

1. Chúng nó chơi năm mươi. (năm mươi: trò chơi năm mươi)

2. Tiệm này bán mấy lọ nước.

3. Bà ngoại đang ngủ trưa.

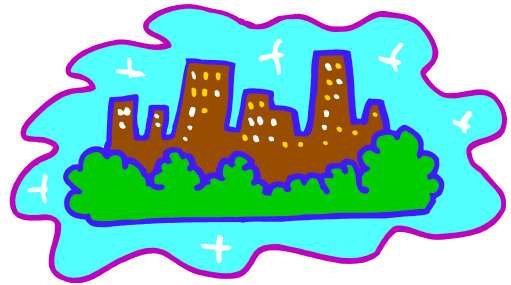
4. Con chó đang rượt con mèo.

5. Cảnh viết chữ cầu thả quá.

6. Khi có bão thì có mưa.



7. Khí hậu vùng Riverside thì nóng nực.
8. Phở là món ăn nổi tiếng của người Việt Nam.
9. Little Saigon là thủ đô của người Việt hải ngoại ở Nam Cali.
10. Em chỉ có mười đồng.
11. Ai có dư bút chì xin cho tôi mượn?
12. Thành phố này có nhiều cây cối.



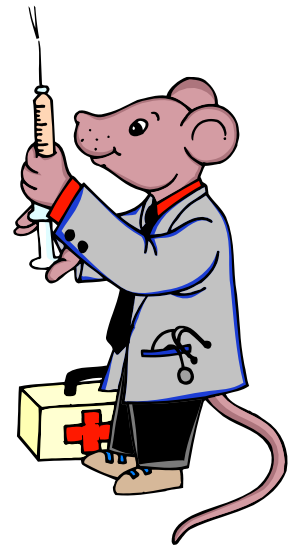
2. Phân biệt “phải” và “nên”

Dùng **phải** trong trường hợp bắt buộc.

Thí dụ: - Còn nhỏ thì phải học.

Dùng **nên** với ý nghĩa khuyên răn và không bắt buộc.

Thí dụ: - Anh ấy nên giúp bạn của anh.



Dùng “phải” hoặc “nên” để điền vào chỗ trống.

1. Ba _____ dậy sớm mỗi ngày để đi làm.
2. Chú Châu _____ đi khám bác sĩ ngay lập tức.
3. Chúng ta _____ ăn mặc chỉnh tề khi đi học.
4. Chúng ta _____ tránh ăn thịt nhiều.
5. Mọi người _____ giữ luật đi đường.
6. Đây là việc không bắt buộc _____ làm.
7. Những người lính cứu hỏa đã _____ làm việc suốt đêm.
8. Bà nội khuyên chú Tùng _____ lấy vợ vì đã lớn tuổi.



9. Cô Giao _____ tập thể dục và bớt ăn để có thân hình đẹp hơn.

10. Chúng ta không _____ xả rác trong lớp học.

E. Tập đặt câu

Mệnh đề là một nhóm chữ có một động từ.

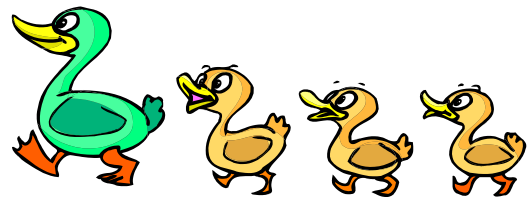
Câu có hai mệnh đề với chữ **và, hay (hoặc), nhưng** thì phải có **dấu chấm phẩy (;)** trước những chữ đó.

Thí dụ: - Ba mua xe mới cho má; và má dùng để chở chúng em đi học.
- Việt đã học nhiều thầy; nhưng anh chưa thấy ai khó tính như thầy Hòa.

Chú thích: Vì là hai mệnh đề độc lập nên phải dùng dấu chấm phẩy.
Dùng dấu phẩy là không đúng.

Thu gọn hai câu thành một với chữ “và” hoặc “nhưng”.

1. Có một bữa chúng tôi đi bộ ngoài công viên. Chúng tôi thấy một đàn vịt trời.



2. Chúng tôi dừng lại xem đàn vịt. Đàn vịt sợ hãi bay đi chỗ khác.

3. Lần đầu tiên anh ấy thấy con gấu xám. Tóc anh dựng đứng lên vì sợ.



4. Anh Linh thích lội suối. Anh ấy sợ lạnh và ướt quần áo.

5. Khôi thích ăn cơm thịt nướng. Hạnh thích ăn cơm thịt kho trứng.

6. Nhóm chúng tôi có sáu người. Chiếc xe này chỉ có năm chỗ ngồi.

7. Chị Hà nên học Việt ngữ thêm. Cô ấy có thể làm phụ giáo cho những lớp dưới.

8. Anh Nam được nhận vào trường UC Berkeley. Anh ấy cũng được nhận vào những trường nổi tiếng khác.

Đặt câu với hai mệnh đề nối liền bởi các chữ cho sẵn.

1. (và) _____

2. (và) _____

3. (và) _____

4. (nhưng) _____

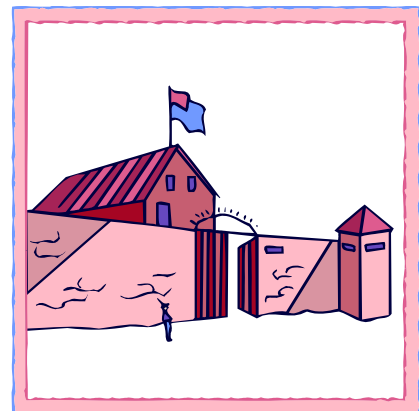
5. (nhưng) _____

6. (nhưng) _____

G. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- *Bất khả xâm phạm*
- *Ba hoa chích chòe*



A. Tập đọc và viết chính tả

Người Nông Dân Thật Thà

Một người nông dân được vua **giao** cho **đàn cừu** để nuôi. Nhưng một **người hầu** của vua **tỏ ra ganh tị** với người nông dân và nói:

- Người nông dân đó không phải là người thật thà. Hắn là người **gian dối**.

Sau đó, người hầu về nhà cho vợ ăn mặc như một **công chúa**, rồi sai vợ tới nhà người nông dân. Bà nói:

- Tôi bị bệnh phải ăn lá **gan** của một con cừu khỏe mạnh mới **khỏi** được.

Người nông dân đáp:

- Cừu là của nhà vua. Tôi chỉ là người nuôi nên không thể giết được.

Người đàn bà năn nỉ:

- Nếu không ăn gan cừu thì tôi sẽ chết. Ông chỉ trả lời với nhà vua rằng con cừu đã bị rớt xuống núi chết.

Vì muốn **cứu** người nên người nông dân **tốt bụng** đành giết cừu để lấy lá gan cho bà kia ăn.

Khi tới lúc phải **bấm báo** với nhà vua về đàn cừu, người nông dân thật thà không thể nói dối nên đã kể hết **sự thật**. Nghe xong, nhà vua **thưởng** cho người nông dân thật thà và tốt bụng, rồi **đày** vợ chồng người hầu đi một nơi xa.

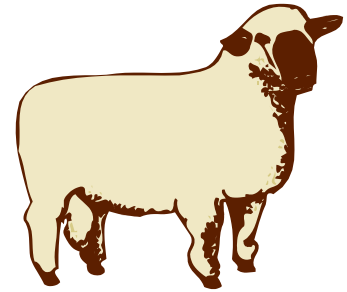


Ngữ vựng:

nông dân: farmer; **thật thà:** honest, truthful; **giao:** to entrust; **đàn cừu:** herd of sheep; **người hầu:** servant; **tỏ ra:** to show; **ganh tị:** jealous; **gian dối:** dishonest; **công chúa:** princess; **gan:** liver; **khỏi:** to recover; **cứu:** to save; **tốt bụng:** good heart; **bấm báo:** to inform respectfully; **sự thật:** truth; **thưởng:** to reward; **đày:** to send to a far away place

B. Trả lời câu hỏi

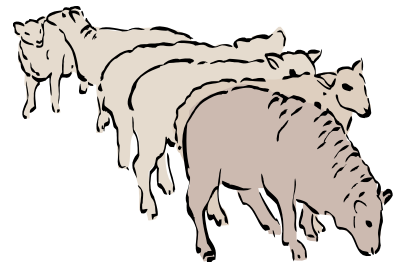
1. Người hầu của vua làm gì đối với người nông dân?



2. Người hầu lập kế gì để hại người nông dân?

3. Vợ của người hầu xúi người nông dân nói dối thế nào?

4. Người nông dân đã làm gì cho vợ của người hầu?



5. Vì lý do gì mà nhà vua thưởng cho người nông dân?

C. Phân biệt ý nghĩa

giao

giao hàng: (to deliver goods) ; nhờ anh giao số tiền này cho chị ấy ; anh ấy được giao công việc soát vé.

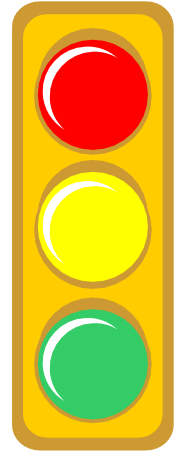


giao banh: (to serve the ball) hành động đá (đánh) banh sang phía bên đối thủ

giao phó: (to entrust) ; ban giám đốc đã giao phó cho ông ấy thực hiện kế hoạch.

giao thiệp: (to associate) ; đừng nên giao thiệp với người xấu.

giao thông: (traffic) ; giao thông trên xa lộ 22 thường bị kẹt vào lúc 5 giờ chiều.



dao

con dao: (knife) ; **lưỡi dao:** (knife blade) ; **cán dao:** (knife handle)

dao cạo: (razor) ; dao găm: (dagger) ; **dao phay:** (chopping knife)

mặc

mặc quần áo: (to put on clothes, to wear) ; mặc áo dài , mặc đồ đen

mặc kệ: (not to pay attention, leave it) mặc kệ, đừng để ý đến nó.

mặc cả: (to bargain) ; nhiều người có thói quen mặc cả khi mua hàng.

mặc cảm: (complex); có lẽ nó mặc cảm học kém nên muốn ngồi ở cuối lớp.

mặt

gương mặt: (face) ; hẳn có gương mặt vuông vắn.



bên mặt: (right hand side) ; không được queo mặt khi đèn đỏ ở ngã tư này.

mặt bàn: (top of a table) ; đặt bình hoa đó lên mặt bàn giùm tôi.

mặt đất: (surface of the earth)

mặt nạ: (mask) ; anh Châu mang mặt nạ Người Dơi trong đêm Halloween.

mặt phải: (right side) ; **mặt trái:** (left side);

mặt trước: (front); **mặt sau:** (rear)

mặt trăng: (the moon) ; **mặt trời:** (the sun)

gian

gian nhà: (room, compartment) ; gian nhà trước dùng để tiếp khách.

gian hàng: (*stall, store, department*) ; gian hàng trái cây, gian hàng quần áo

gian lận: (*to cheat*) ; những người gian lận tiền bạc sẽ bị đuổi việc ; gian dối: (*dishonest*)

gian khổ: (*hardship*) ; cuộc hành trình gian khổ ; **gian nan:** (*difficult, hard*)

dan

dan nắng: (*to expose to the sun*)

gan (*liver*)

nhát gan: (*coward*) ; **gan dạ:** (*courageous, brave*) ; **to gan:** (*daring*) bạo dạn

gan bàn tay: (*palm of the hand*) ; **gan bàn chân:** (*palm of the foot*)

xong

làm xong: (*to finish*) ; làm xong bài thi

xong chuyện: (*done with something*) ; thế là xong chuyện ; làm cho xong chuyện: làm chỉ cốt cho xong, không để tâm mấy

xong xuôi: (*finished*) ; việc học của anh ấy đã xong xuôi.



song

song song: (*parallel*) ; hai đường thẳng song song không bao giờ gặp nhau.

song đôi: (*twin*) ; hai chị em ấy là song đôi nên khó phân biệt được.

Dùng chữ thích hợp ở phần trên để điền vào chỗ trống.

1. Nhờ các anh lính cứu hỏa _____ mà khu này đã không bị cháy.

2. Người cầu thủ số 5 đã _____ cho người cầu thủ số 8 để đá vào gôn. (gôn: goal)

3. Người ta vừa tìm thấy nhiều bước chân của người tiền sử lộ ra trên _____ ở tiểu bang New Mexico.

4. Ông nội thường kể cho chúng em nghe về hành trình _____ của ông để thoát khỏi Việt Nam thời xưa.

5. Hai người đi bộ _____ với nhau cả nửa giờ nhưng lại không nói câu nào.



6. Mạnh nổi tiếng là đứa _____ nhất trong đám bạn vì nó dám trượt tuyết trên con đường thật dốc.

7. Cô Hồng không biết _____ nên đã trả hớ năm đồng cho sợi dây đeo cổ đỏ.

8. Chú Lân có khiếu _____ nên chú có rất nhiều bạn.

9. _____ nào cũng lụng vì bác Canh không biết mài dao.

10. Chú Tân muốn học hành _____ mới làm đám cưới với cô Hạnh.

D. Văn phạm

Các thời của động từ: ngoài việc chỉ hành động, động từ còn cho ta biết khi nào hành động xảy ra. Điều này gọi là các thời của động từ.

Thời hiện tại: nói về chuyện đang xảy ra. Dùng **hiện, đang** trước động từ để nhấn mạnh hành động đang xảy ra.

Thí dụ:

- Chúng nó **đang** xem ti vi.
- Cậu Thắng **hiện** là giám đốc nhà hàng Hoa Sen.



Thời quá khứ: nói về chuyện đã xảy ra. Dùng **đã** trước động từ.

Thí dụ: - Mẹ **đã** nấu cơm xong.
- Đức **đã** làm xong bài tập.

Thời tương lai: nói về chuyện sẽ xảy ra. Dùng **sẽ, sắp** trước động từ.

Thí dụ: - Tôi **sẽ** tới thăm chị ngày mai.
- Nhiều công viên **sẽ** được xây ở thành phố này.

Viết thời của động từ trước mỗi câu (hiện tại, quá khứ, tương lai).

- _____ 1. Tôi sẽ giúp bạn làm bài tập đó.
- _____ 2. Ngày mai tôi sẽ lên máy bay đi New York.
- _____ 3. Cảnh sát đã bắt được tên trộm.
- _____ 4. Trời đang mưa tầm tã.
- _____ 5. Hưng đã ăn hết hai ổ bánh mì thịt.
- _____ 6. Với giọng hát đó, chị Lan sẽ trở thành ca sĩ.
- _____ 7. Tôi sẽ rất vui khi anh tới nhà chơi.
- _____ 8. Người bán hàng đang ngủ gục.
- _____ 9. Gia đình chú Khôi hiện ở Dallas.
- _____ 10. Mặt trời đã lặn sau rặng núi.
- _____ 11. Dân chúng đã đi bầu thật đông.
- _____ 12. Con mèo của cô Loan đã đẻ được ba con.
- _____ 13. Di Niên sẽ dọn nhà đi Washington.
- _____ 14. Tuần tới, ba sẽ dẫn chúng em đi trượt tuyết.
- _____ 15. Con mèo đang rình con chuột.

Đ. Tập đặt câu**Kết hợp hai câu ngắn thành một câu dài**

Khi làm câu, ta nên kết hợp những câu ngắn để tránh chuyện lặp lại.

Thí dụ:

Cùng chủ từ

- Tiệm này hớt tóc cho đàn bà. Tiệm này cũng hớt tóc cho đàn ông.

- *Tiệm này hớt tóc cho đàn bà và đàn ông.*

Cùng túc từ

- Bạn Steve muốn ăn phở. Tôi muốn ăn phở.

- *Bạn Steve và tôi muốn ăn phở.*

Cùng động từ và túc từ (same predicate)

- Bà ngoại thích đi bộ ngoài công viên. Ông ngoại thích đi bộ ngoài công viên.

- *Bà ngoại và ông ngoại thích đi bộ ngoài công viên.*

Hãy kết hợp hai câu ngắn thành một câu dài.

1. Chị Lan mới may một cái áo dài. Chị Lan mới mua một cái áo đầm.

2. Cá sấu sống ở dưới nước. Cá sấu sống ở trên bờ.

3. Chú Hùng mới bị thất nghiệp. Chú Hùng muốn nghỉ một thời gian trước khi đi xin việc khác.

4. Los Angeles là thành phố đông dân nhất ở California. Los Angeles là thành phố ô nhiễm nhất ở California.

5. Thomas Jefferson là một chính trị gia giỏi. Thomas Jefferson là một kiến trúc sư giỏi.

6. Bóng bàn là môn chơi cá nhân hoặc theo cặp. Vũ cầu là môn chơi cá nhân hoặc theo cặp.



7. Rau muống chế được ăn với bún riêu. Giá sống được ăn với bún riêu.

8. Làng này có nhiều nhà lá. Làng này có một vài nhà xây.

9. Có nhiều cá chép đang bơi lội trong hồ. Có một vài con ếch đang bơi lội trong hồ.

10. Chú Thắng đã mua nhà mới. Chú Bình đã mua nhà mới.

Đặt câu với chữ cho sẵn.

1. (và) _____

2. (và) _____

3. (và) _____

4. (nhưng) _____

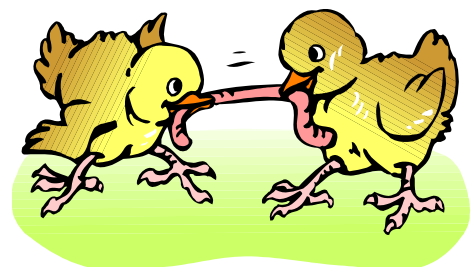
5. (nhưng) _____

6. (nhưng) _____

E. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- *Bách chiến bách thắng*
- *Cãi chày cãi cối*

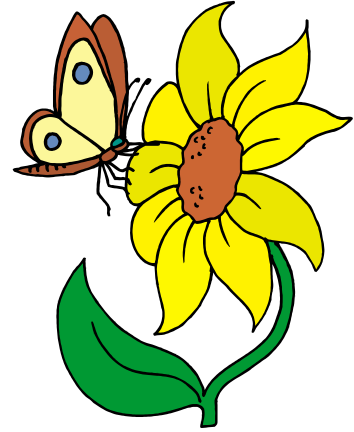


Bài học 10

A. Tập đọc và viết chính tả

Hái Lộc Xuân

Người Việt Nam bắt đầu **ăn mừng** Tết Nguyên Đán vào đúng mười hai giờ đêm giao thừa. Các **đình**, chùa thường là những nơi tổ chức lễ đón giao thừa vào lúc này. Dân chúng đến chùa dự lễ để xin những điều may mắn và **thịnh vượng** cho năm mới. Lúc ra về, mỗi người thường hái một cành cây non để về **cắm** trên bàn thờ ở nhà.

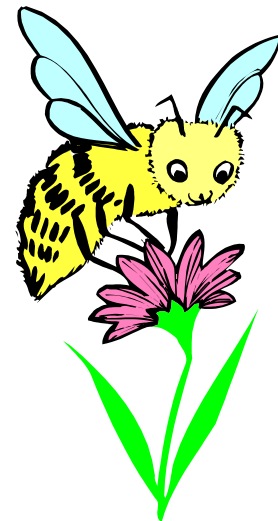


Tục lệ hái cành cây non ở chùa đem về nhà gọi là hái lộc xuân. Hái lộc là xin lấy sự may mắn do Trời Phật ban cho. Xưa kia, trước đình chùa ở trong làng thường có **cây đa** hay **cây si**. Việc hái cành cây non **hàm ý** sẽ được sống lâu.

Ngày nay ở Mỹ, lễ đón giao thừa vẫn được các **chùa chiền** tổ chức hằng năm để cầu cho nước Việt Nam sớm có ngày được tự do dân chủ, **quốc thái dân an**. Người Việt hải ngoại tham dự lễ giao thừa rất đông vì là một nghi lễ truyền thống lâu đời của ngày Tết. Khi ra về, mỗi người được tặng một **nhánh** hoa thay cho cành cây non **tượng trưng** cho lộc do Trời Phật ban.

Ngữ vựng:

lộc: salary, fortune; **ăn mừng:** to celebrate; **đình:** communal house in a village; **thịnh vượng:** prosperous; **cắm:** to put in flower pot; **cây đa:** banyan tree; **cây si:** fig tree; **hàm ý:** to mean; **chùa chiền:** pagodas; **quốc thái dân an:** đất nước thanh bình, dân chúng yên ổn làm ăn; **nhánh:** (flower) stem; **tượng trưng:** to symbolize



B. Trả lời câu hỏi

1. Người Việt Nam bắt đầu ăn mừng Tết Nguyên Đán vào lúc nào?

2. Lễ đón giao thừa được tổ chức ở đâu?

3. Người ta đi dự lễ giao thừa để làm gì?

4. Tục lệ hái lộc xuân có nghĩa là gì?



5. Chùa chiền ở Mỹ tổ chức lễ đón giao thừa để cầu cho cái gì?

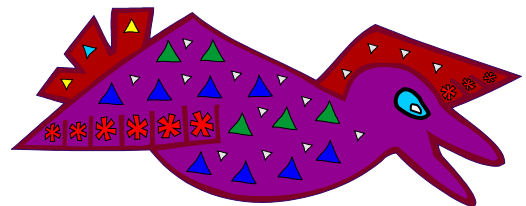
C. Phân biệt ý nghĩa

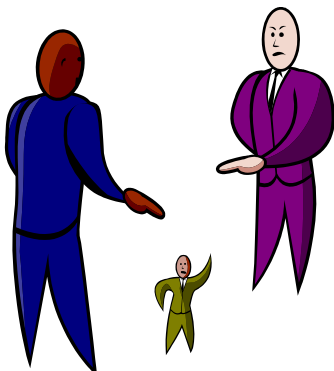
may

may mắn: (*lucky*) ; Tôn may mắn vào được đại học Stanford.

may rủi: (*chance, risk*) ; phó mặc cho **sự may rủi:** (*to leave everything to chance*)

may vá: (*to sow*) ; cô Dung may vá rất giỏi.



mai**sáng mai:** (tomorrow morning) ; **mai sau:** (later);**mai một:** (soon)**mai phục:** (to ambush) ; mai phục quân địch**mai táng:** (to bury) ; anh ấy đã nghỉ làm một tuần lễ để lo mai táng ba anh.**trưng****trưng bày:** (to display) trưng bày tranh ảnh**trưng cầu dân ý:** (referendum)**chưng****chưng cất:** (to distill) ; **mắm chưng:** món ăn gồm có trứng, thịt và mắm cá nẫu chín bằng hơi nước.**chưng diện:** (to dress up) ; ai cũng chưng diện thật đẹp trong bữa tiệc cưới này.**chưng hửng:** (amazed) ; anh ấy chưng hửng khi bị từ chối**mắn****may mắn:** (lucky)**mắng** (to scold)**mắng chửi:** (to scold and curse) ; ông ta tức giận mắng chửi đám trẻ nghịch ngợm**dân****dân chúng, dân tộc:** (people) ; dân chúng ở vùng này , dân tộc Việt Nam**dân chủ:** (democracy) ; đảng Dân Chủ**dân biểu:** (representative) ; ông ấy là dân biểu liên bang đại diện cho thành phố Atlanta**dân ca:** (folk song) ; vọng cổ là loại dân ca của miền Nam Việt Nam**dân số:** (population) ; dân số của thành phố này đã lên tới 2 triệu người.

dâng

dâng: (to offer) cho, biểu một cách cung kính ;
nghỉ lễ dâng hương

dâng: (to rise) (mức nước) tăng lên cao; nước
sông dâng lên đã gây ngập lụt.



Dùng chữ thích hợp ở phần trên để điền vào chỗ trống.

1. Ba má em thường nhắc tới sự mong muốn cho Việt Nam được tự do và _____ .
2. Cô Hoa là người không thích _____ nên không bao giờ thấy cô bỏ nhiều thì giờ đi lựa quần áo.
3. Chú Hòa nói, buôn bán lời lỗ đôi khi là sự _____.
4. Trong 3 người con của bác Nhân, chỉ có chị Lệ là biết _____ giỏi và chị thường sửa quần áo cho mọi người trong nhà.
5. Những tiệm _____ hàng hóa đẹp mắt thường có nhiều người vào.
6. Không nên _____ nó vì nó chỉ lỡ tay làm đổ ly nước ngọt ra nhà.
7. _____ một người ta sẽ làm một cái công viên ở khu đất trống này.
8. Mọi người xếp hàng lên _____ hương để tiễn đưa người quá cố một lần cuối cùng.
9. Người Việt Nam là một _____ kiên cường không bao giờ khuất phục ngoại xâm.
10. Ai cũng _____ vì không ngờ ông bà Bảy dọn nhà sang Florida.

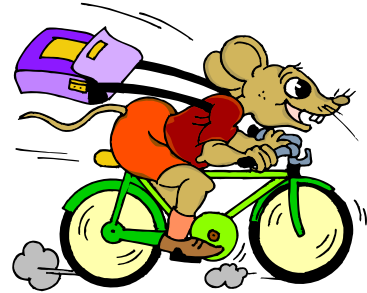


D. Văn phạm**Thể thụ động**

- Dùng **được** trước động từ với ý tốt
- Dùng **bị** trước động từ với ý không tốt

Dùng “được” hay “bị” vào chỗ thích hợp.

1. Công đi xe đạp và _____ té trầy đầu gối.
2. Không _____ chơi banh trong nhà.
3. Tới tháng Tư này là Vinh _____ mười hai tuổi.
4. Hôm nay em _____ nghỉ học vì _____ sốt.
5. Trinh _____ bầu làm trưởng lớp.
6. Ăn kẹo nhiều sẽ _____ sâu răng.
7. Xem ti vi nhiều sẽ dễ _____ cận thị.
8. Người nào _____ kêu lên phòng giám thị vậy?
9. Quần của anh _____ dính mực đen.
10. Chiếc xe của tôi vừa _____ đụng bể bóng đèn sau đuôi.
11. Chú Dũng vui mừng vì mới _____ lên lương.
12. Cô Mai _____ bà nội thương nhiều nhất.
13. Năm nay ba _____ hăng cho nghỉ hè ba tuần.
14. Cả khu phố đã _____ lụt do trận mưa đêm qua.
15. Bé Xuân _____ cả nhà thương vì là con gái út.

**Đ. Tập đặt câu****Thu gọn những câu ngắn thành một câu đầy đủ**

Những câu ngắn, ý tưởng rời rạc có thể thu gọn lại thành câu hay hơn.

- Thí dụ:
- Nam thức dậy. Nam ăn sáng. Nam đánh răng.
 - Nam thức dậy, ăn sáng và đánh răng.

Thu gọn các câu sau đây:

1. Ông bà nội có 3 người con trai. Ông bà nội có 2 người con gái. Ông bà nội có 6 người cháu nội. Ông bà nội có 3 người cháu ngoại.

2. Cô Như có đồng hồ đeo tay màu trắng. Cô Như rất thích đeo đồng hồ đeo tay màu trắng.

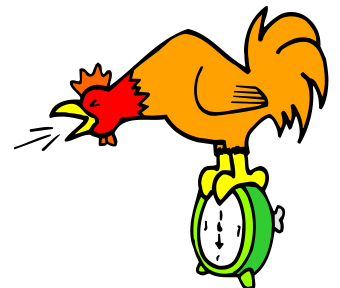
3. Tôi bị mất cây bút chì. Cây bút chì của tôi màu đỏ. Tôi mất cây bút chì ở sân cỏ.



4. Tôi thấy một người không nhà. Người không nhà đang nằm ngủ. Người không nhà đang nằm ngủ dưới gầm cầu thang của khu thương mại.

5. Anh thích ăn cà rem không? Anh thích uống sinh tố không? Anh thích ăn chè không?

6. Có một con chim nhỏ xíu. Con chim đang đậu trên cành cây. Con chim đang hát.



7. Em không thích học lịch sử. Bài học lịch sử có nhiều điều phải nhớ.

8. Anh Toàn thích chơi các môn thể thao. Anh Toàn là người hoạt động.
Anh Toàn là người khỏe mạnh.

9. Thành phố Sài Gòn là thành phố thương mại. Thành phố Sài Gòn là thành phố đông dân nhất của Việt Nam.

10. Ở Việt Nam con trâu là con vật dùng để cày ruộng. Người nông dân yêu quý và coi con trâu như người bạn. Con trâu là tài sản to lớn của người nông dân.

E. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- *Vô danh tiểu tốt*
- *Bữa đói bữa no*



Bài học 11

A. Tập đọc và viết chính tả

Sống Với Đoàn Thể

Người sống trong **xã hội tương tự** như **thủy thủ** ở trên chiếc tàu. Mỗi người có một **phận sự**, người coi máy, người cầm lái, **vân vân**. Nếu một người không làm tròn bổn phận của mình thì sẽ **gây rắc rối** cho người khác và có khi làm **nguy hại** cho cả chiếc tàu.

Trong sinh hoạt xã hội cũng vậy, một người **bỏ bê** công việc của mình thì nhiều người khác sẽ **bị thiệt thòi lây**. Nhà nông bỏ ruộng không cày thì chúng ta sẽ thiếu gạo ăn. Người thợ không tới hãng xưởng thì chúng ta không có đồ dùng. Người lái xe ẩu gây tai nạn sẽ làm kẹt đường, gây **thương tích** cho người khác và trễ nải công việc cho nhiều người.

Bổn phận của người học sinh là phải siêng năng học hành. Học để đóng góp cho đoàn thể của ta là học đường. Học còn là làm tròn **nhiệm vụ** của mình đối với xã hội. Đoàn thể cũng giúp cho mọi người **bớt cô đơn**, tìm được tình yêu thương và **sự an toàn**.



Ngữ vựng:

đoàn thể: *community*; **xã hội:** *society*;
tương tự: *similar*; **thủy thủ:** *sailor*; **phận sự:** *duty*; **vân vân:** *et cetera*; **gây rắc rối:** *to cause problem*; **nguy hại:** *damaging*;
bỏ bê: *negligent*; **bị thiệt thòi:** *to get losses*; **lây:** *in associated with*; **thương tích:** *injury*; **nhiệm vụ:** *duty*; **bớt:** *to lessen, reduce*; **sự an toàn:** *safety*



B. Trả lời câu hỏi

1. Mỗi người thủy thủ phải giữ phận sự thế nào để chiếc tàu được an toàn?

2. Tại sao một người lơ là công việc của mình sẽ gây thiệt thòi cho người khác?

3. Đoàn thể giúp cho chúng ta thế nào?

C. Phân biệt ý nghĩa

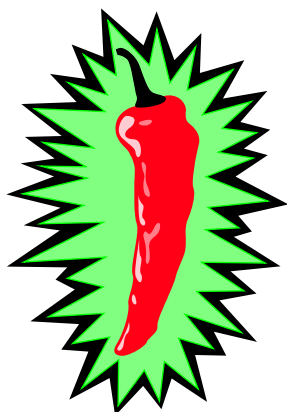
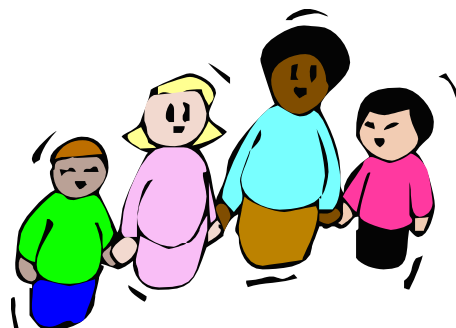
đoàn

đoàn kết: (*to unite*) ; đoàn kết thì sống, chia rẽ thì chết.

đoàn trưởng: (*chief of a troop*) người đứng đầu một đoàn thể

đoàn viên: (*member*) một người thuộc đoàn thể

đoàn tụ: (*to bring together*) ; đoàn tụ gia đình



tương

tương đương: (*equivalent*) ngang bằng nhau ; có sức học tương đương nhau

tương lai: (*future*) ; những dự tính tương lai

tương tự: (*similar*) giống nhau ; có đám mây tương tự như con rồng bay.

tương ớt: (*chili sauce*) ; tương ớt này không cay lắm

nước tương: (*soy sauce*) ; nước tương hiệu Maggi mới ngon.

Lớp 5

Tên: _____

thủy

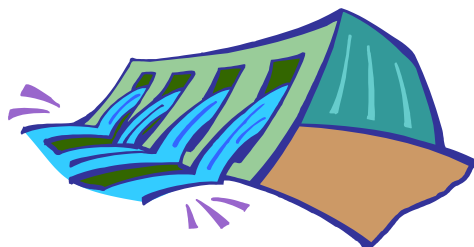
tàu thủy: (*ship*) chỉ loại tàu sắt chạy bằng động cơ

thủy điện: (*hydro-electric*) ; điện sản xuất bằng sức nước ; đập thủy điện

thủy tinh: (*glass*) ; bình thủy tinh (*glass vase*)

bình thủy (*cái phích*): (*thermos bottle*) ; bình thủy dùng để giữ nước nóng.

thủy triều: (*tide*) ; sự lên xuống của mực nước biển



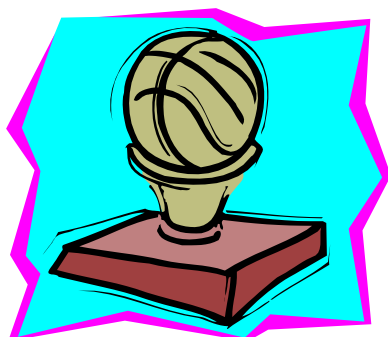
phận

số phận: (*fate*) sự định sẵn về sướng khổ của đời người

bổn phận: (*duty*) ; không quên bổn phận

bộ phận: (*part, piece*)

hải phận: (*territorial waters*) vùng biển thuộc phạm vi chủ quyền của một nước ; hải phận quốc tế: vùng biển không thuộc chủ quyền của nước nào.



phần

chia phần: (*to divide into parts*) ; tôi được chia 2 phần

phần đông: (*the most, majority*) ; phần lớn: (*the greatest part*) ; phần nhiều: (*most, majority*)

phần thưởng: (*award*)

phần trăm: (*percent*) ; ba mươi phần trăm (30%)

Dùng chữ thích hợp ở phần trên để điền vào chỗ trống.

1. _____ của người con có hiếu là phải vâng lời cha mẹ.
2. Nước _____ ở bờ biển này lên xuống mỗi ngày hai lần.
3. Chú Khôi tham gia hướng đạo từ hồi còn trẻ và bây giờ chú đang là _____ của đoàn hướng đạo Đinh Tiên Hoàng.

4. Gia đình ông bà ngoại đã phải mất cả chục năm mới _____
được tất cả con cháu về ở vùng này.

5. _____ lớn những người nói nhiều thì làm ít.

6. Trường trung học Pioneers có khoảng mười
_____ học sinh Việt Nam.

7. Ông ngoại thường nói _____ của
mình sướng hay khổ là do những việc mình làm có tốt
hay không.

8. Ba mới mua cho em hai con cá vàng và em nuôi
chúng trong một chiếc bình _____ .

9. Hai anh em Tân cao _____ nhau nên không phân biệt
được ai là anh và ai là em.

10. _____ lai của gia đình bác
Hùng nhờ vào chị Mai vì chị là người lanh lợi
nhất nhà.



D. Văn phạm

1. Tĩnh từ là chữ bổ nghĩa cho danh từ. Khi đi với danh từ, tĩnh từ thường đứng sau danh từ.

Thí dụ: quả bưởi **lớn**, cây dừa **cao**, căn phòng **sáng**

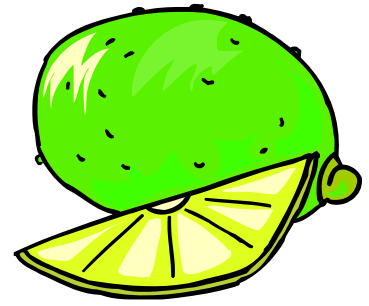
Thêm tĩnh từ vào các câu sau đây (dùng tĩnh từ của riêng mình).

1. Loại cá mập này có đầu _____.

2. Loại sóc xám ở rừng này có đuôi _____.

3. Căn nhà trắng đó có mái ngói _____.

4. Căn phòng này có cửa sổ _____ .
5. Cậu Chương là một người _____ .
6. Chanh xanh chua hơn chanh _____ .
7. Chung quanh nhà này có nhiều cây _____ .
8. Bác Vân trồng nhiều bông hồng _____ trước cửa nhà.
9. Tiếng còi hú _____ của xe cứu hỏa đã làm em bé thức giấc.
10. Đây là loại cam _____ của Texas.
11. Hòa được khen là học sinh _____ .
12. Bạn Thúy thích có mái tóc _____ .
13. Hôm nay là một ngày _____ .
14. Bác Nam gầy ốm nên không thích ở vùng khí hậu _____ .
15. Hôm nay em đã ăn một đĩa cơm tấm _____ và no cứng bụng.



2. Động từ “trông” và “thấy”

- Thí dụ:
- Cậu Tuấn **trông** đẹp trai hơn.
 - Tôi **thấy** món thịt kho hơi mặn.



Dùng “trông” hoặc “thấy” để điền vào chỗ trống.

1. Tôi _____ buồn ngủ sau khi nghe ông ấy nói.
2. Tôi _____ quả bưởi này hơi đắng.
3. Anh Quốc _____ mệt mỏi.
4. Con chó của chị ấy _____ buồn cười quá.
5. Nhà của bác Hùng _____ như tòa lâu đài.

6. Anh có _____ mùi hôi ở trong phòng này không?
7. Những người ở đây _____ dữ tợn nhưng rất hiền.
8. Chiếc xe này _____ bề ngoài cũ kỹ nhưng có bộ máy rất tốt.
9. Chị ấy _____ không vui và đã bỏ về.
10. Anh có _____ tiếng sột soạt ở góc vườn không?

Đ. Tập đặt câu

Tập làm câu dài

Từ một câu đơn giản, ta có thể thêm những chi tiết để làm thành câu dài và có ý nghĩa hơn.

Thí dụ:

Từ câu: *Những người công nhân đang làm việc.*

Tự đặt câu hỏi để thêm chi tiết:

Làm việc thế nào? Làm gì? Ở đâu? ...

thành câu có đầy đủ ý nghĩa:

Những người công nhân đang làm việc thật nhanh để dọn dẹp xong đồng gạch vụn ở giữa đường.

Thêm chi tiết để làm cho câu dài hơn.

1. Ba má đi thăm bà ngoại.

2. Em theo mẹ đi chợ.

3. Gia đình em ăn cơm tối.

4. Em có chiếc xe đạp.

Đặt câu dài với nhiều chi tiết.

1. _____

2. _____

3. _____

E. Học thuộc lòng

Thành ngữ

- Cao bay xa chạy
- Chọn mặt gửi vàng



Bài học 12

A. Tập đọc và viết chính tả

Ỡ Lan Phu Nhân

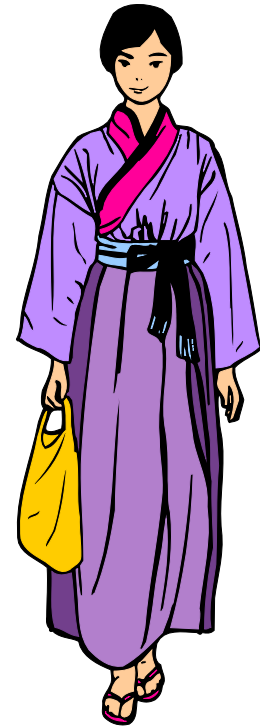
Ỡ Lan **Phu Nhân**, một cô con gái nhà nghèo, là vợ của Vua Lý Thánh Tông. Bà còn là mẹ của Vua Lý Nhân Tông. Khi ông lên làm vua thì bà trở thành **Hoàng Thái Hậu**.

Năm 1063, Vua Lý Thánh Tông đã ngoài 40 tuổi mà chưa có con trai **nối dõi**. Nhà vua đi **cầu tự** khắp các **chùa** trong nước. Một hôm đi ngang qua chùa Dâu, vua thấy có một cô gái đứng tựa gốc lan không **để ý** đến chuyện nhà vua đi qua. Vua cho mời cô gái đến hỏi chuyện, cô **đôi đáp trôi chảy**. Vua đưa cô về **kinh, phong chức** Ỡ Lan Phu Nhân.

Khi vua cùng Lý Thường Kiệt đưa quân đi đánh giặc xa, Ỡ Lan ở nhà **thay** vua **trị nước**. Bà có tài trị nước nên người dân được an vui, no ấm. Vua đánh giặc lâu ngày không thắng nên quay về. Trên đường về, vua hỏi thăm dân làng và nghe người dân hết lời **khen ngợi** bà. Vua nói:

- Ỡ Lan là đàn bà mà còn giỏi như vậy. Ta là đàn ông sao lại **tâm thường** thế?

Vua **xấu hổ** và quay lại đánh giặc cho tới khi thắng trận mới trở về.



Ngữ vựng:



phu nhân: (*mistress*) vợ thứ của vua dưới thời phong kiến. Chức phu nhân đứng sau hoàng hậu và các phi, tần: Thần phi, Tuyên phi, Quý phi, Thục phi, Đức phi, Hiền phi, Giai phi, Tu dung, Tu nghi, Phu nhân

Hoàng Thái Hậu: (*a queen mother*) chức tước dành cho mẹ của vua

nối dõi: (*to continue the ancestral line*) tiếp tục dòng giống của cha ông

cầu tự: (*to pray to Buddha for a male heir*) đến chùa cầu xin Đức Phật cho mình có được con trai

chùa: (*pagoda*) nơi xây cất để thờ Phật và tu hành

để ý: (*to pay attention*) theo dõi, chú ý, quan tâm

đôi đáp trôi chảy: (*to respond fluently*) trả lời rành mạch, lưu loát

kinh: (*kingdom*) viết ngắn của “kinh đô” là chỗ vua ở

phong chức: (*to bestow a rank*) nhà vua cho ai chức vụ gì

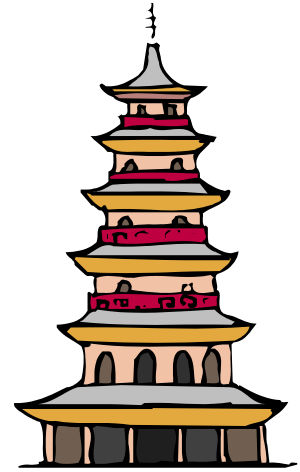
thay: (*to substitute*) thay thế, làm giùm ai việc gì

trị nước: (*to rule the country*) điều khiển, điều hành đất nước

khen ngợi: (*to compliment*) khen ai vì những việc làm tốt của họ

tâm thường: (*humble, normal*) bình thường, không có gì đáng nói

xấu hổ: (*to be ashamed*) mắc cỡ



B. Trả lời câu hỏi

1. Ý Lan là vợ của ai?

2. Bà còn là mẹ của vua nào?

3. Vua Lý Thánh Tông bao nhiêu tuổi mà chưa có con trai?

4. Khi vua đi đánh giặc, Ý Lan ở nhà làm gì?

5. Người dân nói với vua về bà Ý Lan như thế nào?

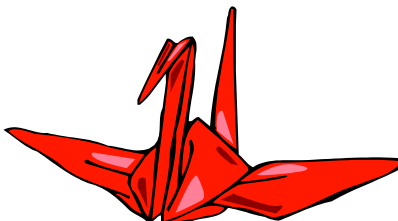
6. Tại sao vua không về kinh mà lại đi đánh giặc tiếp?

7. Nhờ ai mà nhà vua thắng trận?

C. Điền vào chỗ trống

Lý Nhân Tông, cầu tự, Lý Thánh Tông, quay về, đánh giặc, khen ngợi, 40 tuổi, thắng trận, trị nước, no ấm, nhà nghèo

1. Ý Lan là cô gái con _____.
2. Ý Lan là vợ của vua _____.
3. Bà còn là mẹ của vua _____.
4. Vua Lý Thánh Tông đã ngoài _____ mà chưa có con trai nối dõi.
5. Nhà vua đi _____ khắp các chùa trong nước.
6. Nhà vua cùng Lý Thường Kiệt đưa quân đi _____.
7. Ý Lan ở nhà thay vua _____.
8. Bà có tài trị nước nên người dân được _____.
9. Vua đánh giặc lâu ngày không thắng nên _____.
10. Người dân hết lời _____ bà.
11. Vua xấu hổ và quay lại đánh giặc cho tới khi _____ mới trở về.



D. Phân biệt ý nghĩa**ban**

ban phát: (to distribute) cho với ý thương hại
; **ban thưởng:** (to reward) ; **ban ơn:** (to favor) ; **ban tặng:** (to gratify)

ban ngày: (daytime, during the day) ; **ban tối:** (during the evening) ; **ban sáng:** (in the morning)

ban đầu: (at first, at the beginning)

ban chấp hành: một số người được bầu ra để điều hành một tổ chức

**bang**

bang giao: (to relate to another country)

ngoại bang: (foreign country)

tiểu bang: (state) ; **liên bang:** (federal) ; **lân bang:** (neighboring country)

giả

giả vờ, giả bộ: (to pretend)

giả trang, giả dạng: (to disguise)

giả mạo: (to fake)

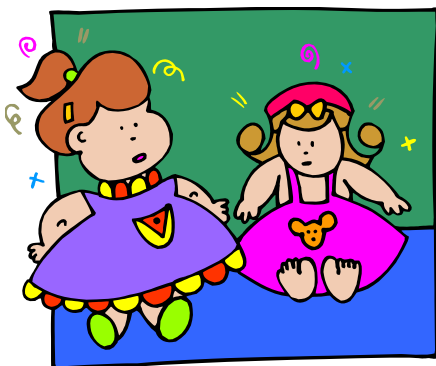
học giả: (scholar) người có học thức

ký giả: (journalist, reporter)

độc giả: (reader)

khán giả: (spectator, viewer)

thính giả: (listener) ; **soạn giả:** (writer)

**chị**

chị cả: (eldest sister) chị lớn nhất nhà

chị dâu: (sister in law) vợ của anh

chị họ: (female cousin) ; chị em: (sisters)

trị

cai trị: (to rule)

chữa trị: (to cure) ; **trị bệnh:** (to cure a disease)

giá trị: (value) ; **trị giá:** (to be worth) cái nhẫn trị giá hai ngàn đồng ; **vô**

giá: (priceless) ; **vô giá trị:** (worthless)

trị tội: (to punish)

Dùng chữ thích hợp ở phần trên để điền vào chỗ trống.

- Ông ấy đã dùng một nửa tài sản của mình để _____ cho các nạn nhân trong trận lũ lụt vừa qua.
- Bà ngoại nói nước trái tắc nấu với mật ong _____ bệnh ho rất tốt.
- Nhiều _____ đã đứng lên vỗ tay hoan hô sau khi ông ấy đọc xong bài diễn văn.
- Giao muốn ở nhà chơi với em Bách nên _____ bị bệnh để khỏi đi học Việt ngữ hôm nay.
- Ông Thống Đốc mới của _____ California hứa sẽ mang lại công ăn việc làm cho người dân.
- Mẹ thường dạy chúng em phải thương yêu nhau bằng câu tục ngữ, _____ ngã _____ nâng.
- _____ của khu đất này bỗng tăng cao vì người ta sắp xây khu thương mại lớn ở đây.
- Tờ báo L.A Times là tờ báo có nhiều _____ nhất ở vùng này.
- Khi đi cắm trại, em thường nghe thấy tiếng chó sói tru vào _____ .
- Vân mới 10 tuổi mà lúc nào cũng làm ra vẻ người lớn như một chị _____ trong nhà.



Đ. Văn phạm

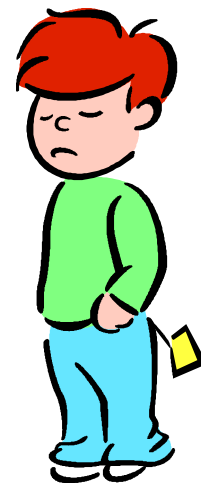
1. Tính từ kép: là tính từ gồm 2 chữ. Người ta thường dùng tính từ kép để câu nói hoặc câu viết được hay hơn, tránh tình trạng cộc lốc.

Thí dụ:

- Tốt đẹp	thay vì	tốt
- Xấu xí	thay vì	xấu
- Khổ sở	thay vì	khổ
- Vui vẻ	thay vì	vui

**Điền vào chỗ trống để tạo thành tính từ kép.**

1. Cô ấy là người hoạt _____ và vui _____ .
2. Chiếc xe hơi đó xấu _____ và ồn _____ .
3. Học sinh của lớp này lễ _____ .
4. Bà ngoại đã già _____ .
5. Mẹ là người nhanh _____ và chịu _____ .
6. Khu chợ đó vừa bán _____ vừa hôi _____ .
7. Nhà sư đó ăn nói chậm _____ và rõ _____ .
8. Khí hậu ở vùng này mát _____ và dễ _____ .
9. Chị Trâm có nụ cười tươi _____ và dễ _____ .
10. Nhà thờ này có không khí trang _____ và âm _____ .
11. Người nào phung _____ tiền bạc thì sẽ trở nên nghèo _____ .
12. Vợ chồng chú Thu sống rất hạnh _____ và êm _____ .
13. Ông ấy trông khổ _____ và buồn _____ .
14. Ông ấy chỉ biết làm việc quần _____ không ngừng _____ .
15. Người cầu thủ nào trông cũng khỏe _____ và vạm _____ .



2. Phép so sánh: hơn, bằng, nhất

Hơn, bằng, nhất thường đi sau tính từ hoặc trạng từ.

- Thí dụ:
- Tôi lớn **hơn** Niên hai tuổi.
 - Vinh đã cao **bằng** ba nó.
 - Huấn là học sinh giỏi **nhất** lớp.

**Dùng tính từ để điền vào chỗ trống.**

1. Tín _____ hơn anh của nó.
2. Lớp này có bàn ghế _____ hơn những lớp khác.
3. Khu rừng này _____ hơn những khu rừng ở Cali.
4. Năm nay mưa _____ hơn năm ngoái.
5. Thành phố này _____ dân cư hơn thành phố em ở.
6. Ánh học không _____ bằng chị Liên.
7. Xuân và Hồng _____ bằng nhau.
8. Cái ti vi này _____ bằng cái máy chụp hình.
9. Thuyền buồm chạy không _____ bằng tàu thủy.
10. Mùa hè ở Cali không _____ bằng ở Texas.
11. Hội chợ Tết năm nay _____ nhất.
12. Siêu thị này _____ nhất vùng.
13. Ngón tay _____ nhất gọi là ngón tay giữa.
14. Cô ca sĩ đó có giọng hát _____ nhất ở vùng này.
15. Cá kho là món ăn em _____ nhất.

**E. Tập đặt câu**

Câu kép là câu có ít nhất hai động từ.

- Thí dụ:
- Chú Nam đi làm nhưng vợ chú phải ở nhà trông ba đứa con.
 - Em làm được bài thi hôm nay vì em đã học bài kỹ lưỡng.

Kết hợp thành một câu từ hai câu cho sẵn.

1. Chi thích ăn phở. Khánh thích ăn cơm tấm.

2. Ba thích ăn cá. Má chỉ thích ăn thịt gà.

3. Bông không ăn cay. Bông không thích món cà ri.

4. Mẹ Sáng thường đọc sách. Sáng cũng bắt chước mẹ đọc sách.

5. Đây là loại xe đắt tiền. Loại xe này đẹp và có phẩm chất tốt.

6. Dân cư ở Nam Cali đông đúc. Khí hậu Nam Cali ẩm áp.

7. Mẹ không thích đi ăn tiệm. Món ăn ở ngoài tiệm có nhiều bột ngọt.

8. Chúng ta nên hiếu thảo với cha mẹ. Hiếu thảo với cha mẹ là bổn phận làm con.

9. Chính không chịu đánh răng thường xuyên. Chính đã bị nhổ mất răng cửa.

10. Mùa hè năm nay có gia đình chú Năm tới chơi. Ba sẽ tổ chức đi cắm trại ở Yosemite.

Đặt câu kép với các chữ cho sẵn.

1. (vì) _____

2. (vì) _____

3. (nên) _____

4. (nên) _____

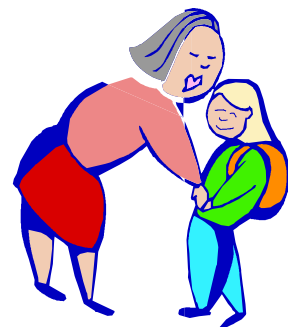
5. (nhưng) _____

6. (nhưng) _____

G. Học thuộc lòng

Ca dao

*Mấy đời bánh đúc có xương,
Mấy đời mẹ ghẻ mà thương con chồng.*



Bài học 13

A. Tập đọc và viết chính tả

Thiếu Phụ Nam Xương

Ngày xưa có một cô gái ở **huyện** Nam Xương lấy chồng họ Trương. Họ ở với nhau được một con trai thì người chồng phải đi lính nơi **biên thùy**. Người vợ ở nhà nuôi con và ngày đêm trông đợi nhưng chẳng thấy chồng về.

Đêm đêm với ngọn **đèn dầu**, khi đưa con trai hỏi cha thì thiếu phụ chỉ lên **bóng** mình trên tường bảo rằng đó là cha.

Một ngày kia, người chồng đi lính trở về, đưa con không nhận ra cha mà nói ban đêm cha nó mới về.

Người chồng **đâm ra** nghi ngờ **sự trinh tiết** của vợ và giữ **thái độ lạnh nhạt** với vợ. Thiếu phụ nhận ra sự hiểu lầm của chồng nhưng không cách nào **biện bạch** được. Nàng **lo buồn** và đau khổ đến **tuyệt vọng** và đành phải **gieo** mình xuống sông **tự vẫn**.

Tối đến **thắp** đèn lên, người chồng bỗng thấy con mình chỉ vào cái bóng trên tường nói là cha nó. Người chồng liền hiểu ra nhưng đã quá muộn.

Dân chúng trong vùng nghe biết chuyện người vợ **tiết nghĩa** bèn lập miếu thờ ở bờ sông, gọi là Miếu vợ chàng Trương.

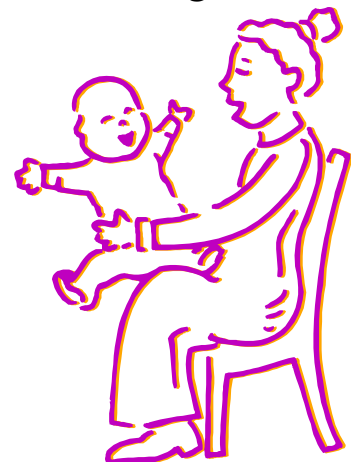
**Ngữ vựng:**

thiếu phụ: (young married woman) người đàn bà trẻ đã có chồng. (đàn bà trẻ chưa có chồng gọi là thiếu nữ)

huyện: đơn vị hành chính bên trên xã, dưới tỉnh, tương đương với quận

biên thùy: (frontier) vùng xa ở gần biên giới với nước khác.

đèn dầu: oil lantern; **bóng:** shadow; **đâm ra:** to turn out; **sự trinh tiết:** virginity or loyalty in marriage; **thái độ:** attitude; **lạnh nhạt:** cold



(attitude); **biện bạch:** to explain, to justify; **lo buồn:** to be worried and sad; **tuyệt vọng:** desperate; **gieo:** to throw oneself; **tự vẫn:** to commit suicide; **thắp:** to light up; **tiết nghĩa:** loyalty in marriage

B. Trả lời câu hỏi

1. Sau khi lấy vợ, anh chàng họ Trương phải đi đâu?

2. Người thiếu phụ làm gì khi đứa con hỏi về cha của nó?

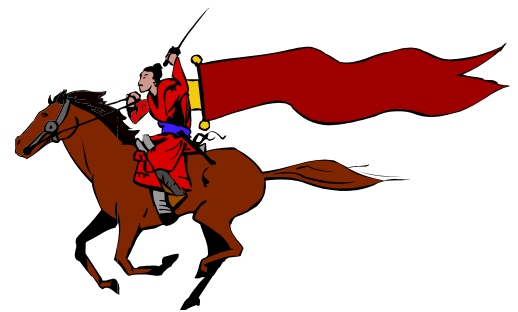
3. Người chồng có thái độ gì khi đứa con nói cha nó chỉ về ban đêm?



4. Người vợ làm gì khi bị hiểu lầm?

5. Tại sao dân chúng trong làng lập miếu để thờ người Thiếu Phụ Nam Xương?



C. Phân biệt ý nghĩa**chồng****vợ chồng:** (married couple, husband and wife)**chồng chất:** (to pile up) ; hàng hóa chồng chất**chồng ngồng:** (tall) ; lớn chồng ngồng**chồng cây vợ cấy:** vợ chồng thương yêu nhau xây dựng gia đình**chồng con:** chồng và con cái ; lo cho chồng con**trồng****trồng cây:** (to plant trees) ; trồng cây ăn trái**trồng cấy:** trồng và cấy lúa (cây: trồng cây mạ (lúa non) thành hàng lối)**trồng răng:** (to implant artificial tooth)**trồng chuối:** (to stand upside down on one's head) hành động làm cho thân mình thẳng đứng với đầu lộn xuống đất**trinh****trinh nữ:** (virgin, unmarried woman)**trinh sát:** (to spy)**trinh thám:** (detective) ; tiểu thuyết trinh thám**chinh:****chinh phu:** (chồng) ; (tiếng cổ) người chồng đi đánh trận trong thời chiến.**chinh phụ:** (vợ) ; (tiếng cổ) người vợ ở nhà có chồng là lính ngoài trận.**chinh phục:** (to conquer, to subdue) ; quân Mông Cổ đã chinh phục được nhiều nước.**chinh chiến:** (war) ; thời chinh chiến : (war time)**lập:****lập gia đình:** (to marry) ; **lập danh sách:** (to create list of names)**lập pháp:** (legislation) ; **cơ quan lập pháp:** (legislature)**lập nghiệp:** (to settle) ; tôi đã lập nghiệp ở đây 20 năm rồi.**đôi lập:** (opposition); **đảng đối lập:** (opposition party)**độc lập:** (independent) ; **quốc gia độc lập:** (independent country)

Lớp 5

Tên: _____

lập trường: (*viewpoint*) ; **lập trường cứng rắn:** (*rigid viewpoint*)

lập tức: (*right away*)

thành lập: (*to establish, to form*) ; thành lập một công ty

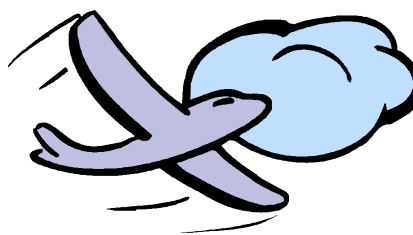
lặp:

lặp lại: (*to repeat*) ; xin hãy lặp lại câu hỏi

lập bập, lắ bắ: (*to mumble*) ; anh ấy chỉ lập bập được vài câu chào hỏi tiếng Việt.

Dùng chữ thích hợp ở phần trên để điền vào chỗ trống.

1. Phải biết cách _____ thì cây mới lớn nhanh và cho ra nhiều trái.
2. Bác Vinh muốn mọi người khởi hành ngay _____ vì đã quá trễ giờ.
3. Ba đã lặp đi _____ lời dặn dò nhiều lần là hãy đi chung với đoàn kéo bị lạc.
4. Một mình bà ngoại đã tần tảo nuôi 8 người con thời _____ xưa kia vì ông ngoại đi lính xa nhà.
5. Bác Đức chê Hùng đã lớn _____ mà còn để mẹ cột dây giày cho mỗi khi đi học.
6. Việt Nam là một quốc gia _____ hàng ngàn năm nay.
7. Bây giờ người ta đã chế tạo được máy bay _____ không người lái để do thám. (*do thám: to spy*)
8. Chú Bảy chưa muốn _____ gia đình bây giờ vì chú muốn ở vậy chăm sóc bà nội.
9. Cả gia đình bao gồm _____ và con cái nhà cô Hoa sẽ về đây chơi mùa hè này.



10. Tổng thống hiện nay đã _____ được lòng dân bằng cách giảm thuế và trợ giúp giáo dục.

D. Văn phạm

1. Trạng từ phụ nghĩa cho động từ. Trạng từ cho ta biết một hành động xảy ra thế nào, khi nào, ở đâu.

<u>Thí dụ:</u>	thế nào	khi nào	ở đâu
	chậm chạp	hôm qua	đây
	sạch sẽ	hôm nay	mọi nơi

Để biết trạng từ, ta phải tìm động từ, rồi tự hỏi hành động đó xảy ra thế nào, khi nào, ở đâu.

Gạch dưới các trạng từ và viết ra trạng từ đó.

1. Khi chuông vừa reng, các học sinh đã chạy nhanh ra về. _____
2. Ngày mai chúng em sẽ có bài kiểm Việt ngữ. _____
3. Tất cả học sinh đang từ từ ngồi vào chỗ. _____
4. Em thường ngồi ăn trưa ở đây. _____
5. Lát nữa cô giáo sẽ dạy hát. _____
6. Chuyển xe lửa đã khởi hành sáng nay. _____
7. Cả gia đình đang xem ti vi và cười lớn. _____
8. Con chim diều hâu đang bay thật cao. _____
9. Trận mưa này có thể tạnh ngày mai. _____
10. Em bé khóc dai quá. _____
11. Nhật đã gọi điện thoại cho bà nội hôm qua. _____
12. Em phải dọn dẹp phòng ngủ của mình mỗi ngày. _____
13. Thảo vui vẻ nhận quà của chú Duyệt. _____
14. Dung phải tắm rửa sạch sẽ trước khi đi ngủ. _____

15. Đám trẻ con đang chơi vẽ hình trên lều.

2. Dấu chấm phẩy đặt giữa các mệnh đề độc lập trong câu. Dấu chấm phẩy tương đương với dấu chấm, nhưng được dùng để nói lên ý nghĩa của các câu có liên kết với nhau.

Thí dụ:

- Miền Nam Cali thì khô ráo; miền Bắc Cali thì mưa nhiều.
- Sau khi đi làm về, mẹ nấu cơm; mẹ giặt đồ; mẹ còn giúp em làm bài tập.

Viết lại và chấm câu cho đúng (dùng dấu chấm, dấu phẩy, dấu hai chấm, dấu chấm phẩy).

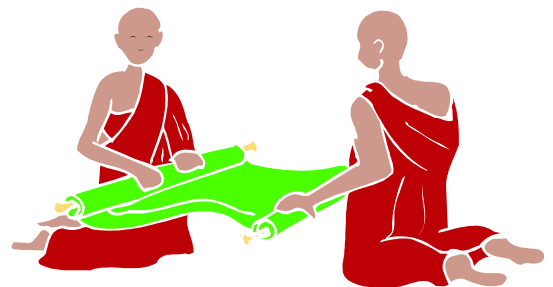
1. Vườn hoa nhà em có nhiều loại hoa đủ màu trắng vàng đỏ và tím

2. Anh Phương có dáng vóc to lớn chị Vân lại có thân hình nhỏ bé

3. Nhà này có hai anh em người anh lớn thì khó tính người em nhỏ thì dễ chịu

4. Trái măng cụt là loại trái cây mắc tiền chỉ có người giàu mới có tiền mua

5. Tiệm này bán nhiều loại trái cây Việt Nam như chôm chôm xoài măng cụt nhãn và vải



6. Tại ngã tư đó vừa xảy ra tai nạn một chiếc xe hàng đụng phải chiếc xe hơi

7. Chúng tôi sẽ tới thăm Hoa vào Chủ Nhật sau đó chúng tôi sẽ rủ nhau đi xi nê

8. Người thông minh ít có tính kiên nhẫn người kiên nhẫn thì lại không mấy thông minh

9. Ngày mai là ngày thi cuối khóa ai vắng mặt sẽ không có điểm

10. Chị Dung thích ba loại chè chè đậu trắng chè khoai mì và chè chuối

Đ. Tập làm văn

Đoạn văn là một nhóm những câu có ý tưởng hướng về cùng một chủ đề.

Viết lại đoạn văn sau đây bằng cách gom những câu ngắn lại thành câu dài và thêm chữ để đoạn văn hay hơn.



Lớp 5

Tên: _____

Đồng hồ báo thức reng lên. Tuấn thức dậy. Tuấn đánh răng. Tuấn rửa mặt. Tuấn thay quần áo. Tuấn chạy vội xuống nhà. Mẹ đã làm thức ăn sáng. Mẹ để thức ăn trên bàn. Tuấn vội vã ăn cho xong. Tuấn có mười lăm phút để ăn. Ba đang chờ Tuấn. Ba chở Tuấn đến trường. Ba đi làm.

E. Học thuộc lòng

Tục ngữ

*Chồng giận thì vợ bớt lời,
Cơm sôi nhỏ lửa một đời không khê.*



A. Tập đọc và viết chính tả

Chiếc Nón Lá

Chiếc nón lá luôn gắn liền với đời sống của người dân Việt Nam từ thời xa xưa. Nón làm bằng lá được gọi chung là nón lá. Loại nón dùng cho binh lính gọi là nón dẫu. Nón dùng để đội khi cỡi ngựa gọi là nón Gò Găng. Nón dùng trong lễ hội ở miền Bắc gọi là nón quai thao. Loại nón mỏng và **thanh nhã xuất xứ** từ Huế là nón bài thơ.



Nón lá tuy đơn giản nhưng công việc làm nón là **cả một nghệ thuật**. Nón gồm có 16 **vành tre** hình tròn với **kích thước** khác nhau. Người thợ dùng một **cái khuôn hình nón** để cài 16 vành tre lên. Sau đó những chiếc lá khô được **khâu** vào bằng **chỉ cước** mỏng. Lá dùng làm nón là loại lá non đặc biệt đã được **phơi sương** và **ủ** thẳng. Nón bài thơ chỉ có hai lớp lá với hình bài thơ hoặc cảnh vật được đặt vào giữa. Nón thường thì dày hơn với ba lớp lá để có **độ bền**.

Người con gái Việt Nam trong chiếc áo dài hay áo bà ba với chiếc nón lá quả thật đã **gói trọn** vẻ hiền hòa, bình dị của người Việt Nam.

Ngữ vựng:

thanh nhã: elegant; **xuất xứ:** to come from; **cả:** all; **nghệ thuật:** art;

vành tre: circular ring made of bamboo, rim; **kích thước:** dimension; **cái khuôn:** mold; **hình nón:** cone; **khâu:** to sew; **chỉ cước:** nylon thread; **phơi sương:** to dry out at night, lá phải được phơi vào ban đêm để không bị quá khô và cứng;

ủ: to iron; **độ bền:** durability; **gói trọn:** to contain



B. Trả lời câu hỏi

1. Nón lá dùng cho binh lính gọi là gì?

2. Nón quai thao được dùng ở đâu?

3. Nón lá ở Huế có tên là gì?

4. Sườn của nón lá gồm có gì?

5. Người ta sửa soạn lá thế nào trước khi đan vào nón?



C. Phân biệt ý nghĩa

xuất

xuất bản: (to publish) ; quyển sách này đã được xuất bản lần thứ ba.

xuất cảng: (to export) ; hàng hóa xuất cảng

xuất hiện: (to appear) ; tới giờ này mà ông ấy chưa xuất hiện.

xuất giá: (a girl to get married) đi lấy chồng ; cô Hân xuất giá hồi năm 19 tuổi.

Lớp 5

Tên: _____

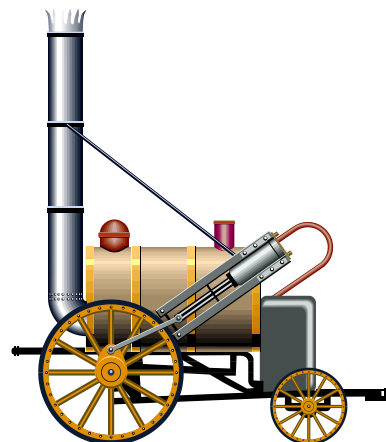
xuất sắc: (*exceptional*) giỏi trội lên; học sinh xuất sắc

sản xuất: (*to produce*) ; nhà máy sản xuất giấy

suất

lãi suất: (*interest rate*) phần trăm tiền lời ; ngân hàng này cho mượn tiền với lãi suất 6%.

sơ suất: (*negligent*) ; hành động sơ suất

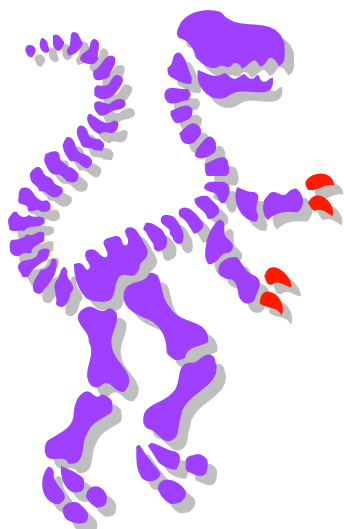


sương

sương mù: (*fog*) ; buổi sáng nay có nhiều sương mù.

sương rơi: (*dew is falling*) ; đêm qua sương rơi ướt sân

sương mai: (*morning dew*)



xương

to xương: (*big boned*) ; anh ấy là người to xương; lạnh thấu xương: (*very cold*) ; ở đây có những ngày lạnh thấu xương.

bộ xương: (*skeleton*) ; bộ xương khủng long

gầy trơ xương: (*very skinny*) ; những đứa trẻ gầy trơ xương

xương sống: (*spine*) ; xương sống nằm giữa lưng

xương rồng: (*cactus*) ; cây xương rồng không thích nhiều nước.

trọn

trọn đời: (*entire life*) ; trọn đời trung thành

trọn ngày: (*all day*) ; **trọn đêm:** (*all night*) ; thức trọn đêm

trọn vẹn: (*whole, entire*) ; tôi đã làm trọn vẹn công việc được trao phó



chọn

chọn: (*to choose*) ; anh Phú đã chọn món quà màu đỏ.

chọn lọc: (*selective*) ; đây là các bài hát chọn lọc.

Dùng chữ thích hợp ở phần trên để điền vào chỗ trống.

1. Bệnh ho đã làm tôi phải thức _____
đêm hôm qua.

2. Ông nội phải đi chụp hình _____
sống vì ông thường bị đau lưng.

3. Nhiều hãng _____ phụ tùng
xe hơi đã trở lại lập nhà máy ở vùng này vì
ông thị trường ra luật giảm thuế.

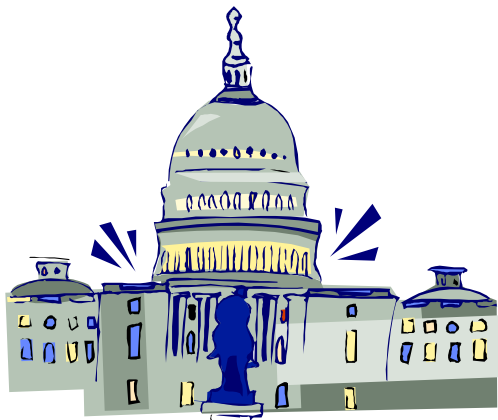
4. Các đội bóng rổ về đây tranh giải đều là những đội _____
trong toàn tiểu bang.

5. Cô giáo đã _____ rất kỹ lưỡng mới tìm ra được 5 học sinh đại diện
trường đi thi.

6. Tôi không ngờ trên thế giới có nhiều người bị đói đến nỗi gầy trơ
_____.

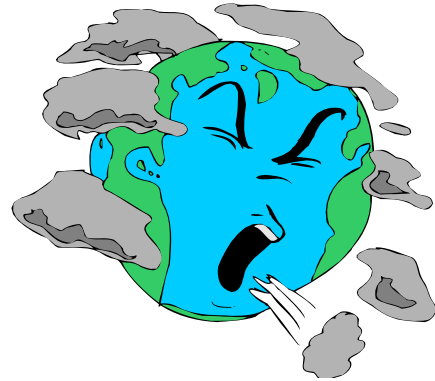
7. Vào mùa đông, _____ thường phủ xuống toàn vùng thung
lũng này khi mặt trời xuống.

8. Ông giám đốc đã không dám _____ trước đám đông vì có
nhiều người biểu tình đang nổi giận.



9. Quốc hội mới ra luật giảm thuế cho
những hãng làm hàng _____ ra
ngoại quốc để tạo công ăn việc làm.

10. _____ ba là một cuộc đời đi
làm kiếm tiền nuôi gia đình.



D. Văn phạm

Những trạng từ chỉ sự lặp lại:

- Linh **luôn luôn** đi học đúng giờ. (*always*)
- Loan sẽ **mãi mãi** ghi nhớ các dòng chữ này. (*always*)
- Cái máy giặt này cứ bị hư **hoài**. (*always*)
- Anh ấy **thường** đi học bằng xe buýt. (*usually*)
- **Thỉnh thoảng** mới có tuyết rơi ở đây. (*occasionally*)

Dùng những trạng từ trên để điền vào chỗ trống.

1. Thầy Hải _____ ăn mặc chỉnh tề. (*always*)



2. Chú Lợi _____ mua cho em một món đồ chơi. (*occasionally*)

3. Gia đình em _____ đi ăn tiệm mỗi cuối tuần. (*usually*)

4. Em bé cứ khóc _____ không nín. (*always*)

5. Khôi sẽ _____ tin vào tôn giáo của mình. (*always*)

6. Lý Thường Kiệt vẫn _____ là một đại anh hùng của Việt Nam. (*always*)

7. Đọc sách _____ là một thói quen cần thiết. (*always*)

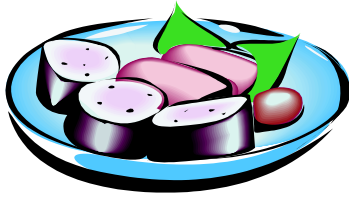
8. Bệnh phong thấp làm chân ông nội bị sưng _____. (*usually*)

9. Cây nhãn sau nhà rất sai trái nhưng _____ bị mất mùa. (*usually*)

10. Ngọc _____ mặc áo sơ mi trắng đi học mỗi ngày. (*always*)

11. Xe này rất tốt nhưng _____ cũng bị hư những chuyện lật vặt. (*occasionally*)

12. Chú Đông thích thiên nhiên và _____ đi leo núi. (*usually*)



13. Chị Lan nghe bài hát đó _____ mà không chán. (*always*)

14. Hãng xe này _____ được sự tin tưởng của khách hàng vì có uy tín. (*always*)

15. Chú Nghi không thích đồ ăn Nhật nhưng _____ cũng thêm ăn cá sống. (*occasionally*)

Đ. Tập làm văn

Mỗi đoạn văn được viết xoay quanh một câu chủ đề. Thông thường câu chủ đề là câu đầu tiên của đoạn văn.

Thí dụ:

- Tình bạn có thể làm cho ta vui hay buồn. Với một người bạn hợp ý, ta thấy rất vui khi đi chơi chung. Ta trở nên thân thiết với bạn đến nỗi có thể hiểu bạn nghĩ gì. Nhưng khi người bạn phải dọn nhà đi chỗ khác, ta sẽ rất buồn như mất đi một vật quý giá.

Gạch dưới câu chủ đề trong đoạn văn sau đây:

Gia đình em có luật khi ăn cơm. Mọi người đều phải theo luật này. Thứ nhất là trước khi cầm đũa, người nhỏ tuổi phải mời người lớn tuổi. Thứ hai là người nhỏ không bao giờ được gấp thức ăn trước. Thứ ba là phải ăn sạch thức ăn và cơm trong chén của mình trước khi ăn chén thứ hai.

Viết đoạn văn cho chủ đề dưới đây:

Đoạn văn phải dài ít nhất 5 câu.

Nuôi chó vừa vui mà lại vừa tốn tiền.

E. Học thuộc lòng

Ca dao

Đố ai quét sạch lá rừng,

Để tôi khuyen gió, gió đừng rung cây.



Bài học 15

A. Tập đọc và viết chính tả

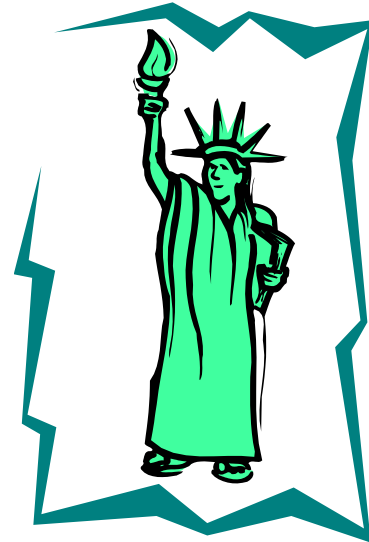
Tự Do của Bạn

Bạn sinh ra ở **đất nước** tự do. Tự do đến với bạn như một quà tặng của **Thượng Đế**. Bạn có biết rằng nhiều dân tộc trên **thế giới** phải **tranh đấu** rất khó khăn và phải **đổi biết bao sinh mạng** để lấy hai chữ tự do không?

Xưa kia trên bước đường **vượt thoát độc tài cộng sản** ở Việt Nam, ông bà cha mẹ bạn đã **lao mình** ra biển cả trên những chiếc thuyền gỗ **mong manh** để đi tìm tự do. Những người đó đã phải trải qua những ngày tháng **lênh đênh** đói khổ; nhiều người đã **bỏ xác** ngoài **biển khơi**.

Sau khi **an toàn** thoát khỏi Việt Nam, **người vượt biển** được **thế giới tự do** đón nhận. Họ được **định cư** tại các quốc gia như: Mỹ, Úc, Anh, Pháp, vãn vãn. Họ **tạm quên** những **đau thương** và **hận thù** quá khứ để làm lại cuộc đời. Họ **quần quật** lo kiếm sống và giáo dục con cái; vì cuộc đời của họ đã là **sự tận hiến** từ ngày **quyết tâm** vượt biển.

Ngày nay, tự do mà bạn đang có được lấy ra từ máu và nước mắt. Bạn hãy ghi nhớ và **trân quý** nó.



Ngữ vựng:

tự do: *freedom*; **đất nước:** *country*;

Thượng Đế: *God*; **thế giới:** *world*; **tranh**

đấu: *to fight for*; **biết bao:** *numerous*;

sinh mạng: *life*; **vượt thoát:** *to escape*;

độc tài: *dictatorial*; **cộng sản:**

communism; **lao mình:** *to throw oneself*

out; **mong manh:** *fragile*; **lênh đênh:**

drifting, floating; **bỏ xác:** *to die*; **biển khơi:** *ocean*; **an toàn:** *safely*;

người vượt biển: *boat people*; **thế giới tự do:** *free world*; **định cư:** *to*



Lớp 5

Tên: _____

settle; tạm quên: to temporarily forget; **đau thương:** sorrow; **hận thù:** hatred; **quần quật:** non stop; **sự tận hiến:** wholly offering; **quyết tâm:** determination; **trân quý:** to value



B. Trả lời câu hỏi

1. Tại sao ông bà cha mẹ bạn muốn thoát khỏi Việt Nam?

2. Người vượt biển dùng phương tiện gì để ra khỏi Việt Nam?

3. Sau khi thoát khỏi Việt Nam, người vượt biển đi đâu?

4. Sau khi được đi định cư tại một nước, người vượt biển làm gì?

5. Hãy viết một đoạn văn ngắn nói lên suy nghĩ của bạn về tự do.



C. Phân biệt ý nghĩa

biết

biết điều: (*reasonable*) ; anh ấy là người biết điều

biết cư xử: (*to know how to behave*) ; biết cách cư xử thì được nhiều người yêu mến.

biết trước: (*to know beforehand*)

biết việc: (*to know the job, work*)

biết ơn: (*grateful, thankful*) ; nên biết ơn người đã giúp đỡ mình

quen biết: (*to be acquainted with*)

biết ý: (*to guess someone's intentions*)



biếc

xanh biếc: màu xanh pha lẫn giữa xanh lá cây và xanh lam (dương)

tranh

tranh ảnh: (*picture*)

tranh chấp, tranh giành: (*dispute*) ; **tranh đua:** (*to compete*)

tranh luận: (*to discuss*)

chanh

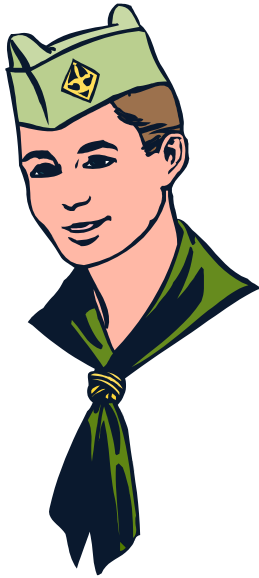
chanh vàng: (*lemon*) ; **chanh xanh:** (*lime*) ; **nước chanh:** (*lemonade*)

trải

trải: (*to spread out, to lay out*) ; trải khăn bàn, trải chiếu

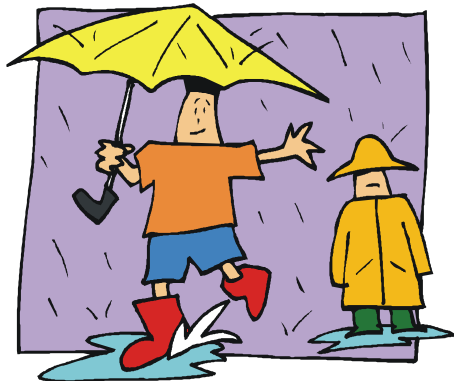
từng trải: (*experienced*)

trải qua: (*to experience*) ; tôi đã trải qua một cơn ác mộng.

**chải****chải đầu, chải tóc:** (*to comb one's hair*)**chải chuốt:** (*neat*); quần áo chú Bình lúc nào cũng chải chuốt thẳng thắn mỗi khi ra đường.**trân****trân quý:** (*to value*); cô ấy luôn trân quý chiếc nhẫn màu xanh đó.**trân trọng:** (*respectful*); chúng tôi trân trọng mời quý vị an tọa.**chân****chân:** (*leg*); **chân tay:** (*limb*); **chân trước:** (*forelegs*); **chân sau:** (*hind legs*)**chân dung:** (*portrait*); hình chân dung**chân thật:** (*honest, sincere*); người chân thật không biết nói dối**chân:** (*member*); anh ấy có chân trong hội xe đạp**Dùng chữ thích hợp ở phần trên để điền vào chỗ trống.**

- Chiếc đồng hồ đeo tay tuy cũ nhưng Sang rất _____ nó vì là vật kỷ niệm của ba nó.
- Em phải _____ lông cho con chó của em thường xuyên để lông nó không bị rối.
- Con đường xa lộ này vừa được _____ nhựa mới nên chạy thật

êm.



4. Ba _____ cơn mưa lớn sẽ tới nên đã mang những cây kiếng vào trong mái hiên.

5. Anh phải _____ thì người ta



mới mướn và có lương cao.

6. Cánh đồng có màu xanh _____ này là những thửa ruộng trồng xà lách.

7. Hùng và Cao đang _____ về bài học sử ký ngày hôm qua.

8. Nước của _____ xanh chua hơn nước của _____ vàng, nhưng _____ vàng thơm hơn _____ xanh.

9. Công là người _____ nên đừng nói đùa để nó hiểu lầm.

10. Lúc nào Trang cũng ăn mặc ngay ngắn và _____ vì sợ bị chê là bê bối.

D. Văn phạm

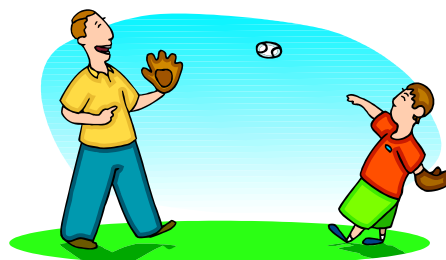
Trạng từ chỉ sự lặp lại (tiếp theo):

- a. **Đôi khi** (*sometimes*)
Đôi khi tủ lạnh này cũng bị trục trặc.
- b. **Ít khi** (*seldom*)
Ít khi tôi thấy anh ấy mang cà vạt.
- c. **Hiếm khi** (*rarely*)
Hiếm khi nó ngồi yên một chỗ.
- d. **Chưa bao giờ** (*not ever before*)
Tôi **chưa bao giờ** đi du lịch Phi Châu.
- đ. **Không bao giờ** (*never*)
Anh ấy **không bao giờ** nói dối.



Dùng những trạng từ trên để điền vào chỗ trống.

1. Mẹ _____ mua đồ ở chợ đó cả. (*not ever before*)
2. _____ chú Tư tìm được bộ đồ vét vừa ý. (*seldom*)
3. _____ có đàn vịt trời bay xuống hồ ở công viên này. (*sometimes*)
4. _____ có động đất xảy ra ở thành phố này. (*not yet before*)
5. Chị Thanh _____ ăn cá vì sợ mùi tanh. (*never*)
6. _____ có tai nạn xe hơi xảy ra ở ngã tư này. (*rarely*)
7. _____ có cuộc biểu tình chống cộng sản ở khu này. (*sometimes*)
8. Chú Hưng có tính _____ nhận lỗi. (*never*)
9. _____ tôi thấy anh ấy cười. (*seldom*)
10. Tôi chơi xổ số nhưng _____ thắng được gì. (*not yet before*)
11. _____ có trận cuồng phong lớn đi ngang đây. (*rarely*)
(*cuồng phong: tornado*)
12. _____ tôi cảm thấy thèm bún bò Huế. (*sometimes*)
13. Ông giám đốc _____ xuống đây hỏi thăm nhân viên. (*seldom*)
14. Cô Thoa _____ đi tàu biển vì sợ say sóng. (*never*)
15. Từ ngày qua Mỹ, ba _____ bị thất nghiệp. (*not yet before*)



Đ. Tập làm văn

Mỗi đoạn văn được viết xoay quanh một câu chủ đề. Thông thường câu chủ đề là câu đầu tiên của đoạn văn.

Viết đoạn văn cho chủ đề dưới đây.

Đoạn văn phải dài ít nhất 5 câu.

Em đi học Việt ngữ mỗi ngày thứ Bảy.

E. Học thuộc lòng

Ca dao

Mẹ già như chuối ba hương,

Như xôi nếp một như đường mía lau.



A. Tập đọc và viết chính tả

Nhuộm Răng Đen

Nhuộm răng đen là một **cổ tục** của dân Việt từ thời Hùng Vương. Hàm răng đen **biểu tượng** cho vẻ đẹp, nhất là người phụ nữ.

Việc nhuộm răng bắt đầu vào lúc sau khi con trai, con gái đã thay hết **răng sữa**, vào khoảng mười hai tuổi. Người ta dùng những **sản phẩm thiên nhiên** bao gồm bột **nhựa cánh kiến**, **phèn đen**, nước chanh và nhựa của **sọ dừa** do đốt cháy chảy ra. Thời gian nhuộm mất khoảng hai tuần lễ và trong thời gian này, người nhuộm răng phải ăn cơm bằng cách **nuốt chửng**.

Đàn ông thì nhuộm vài lần là đủ. Đàn bà thì phải nhuộm hằng năm cho tới ba mươi tuổi để giữ cho răng **đen nhánh**. Những **cô chiêu, cậu ấm** thi đua nhau nhuộm răng đen, răng càng đen và bóng thì càng đẹp. Như ca dao có câu:

*Răng đen ai nhuộm cho mình
Cho duyên mình đẹp, cho tình anh say?*

Khi **văn minh Tây Phương du nhập** vào Việt Nam khoảng đầu **thế kỷ** hai mươi, số người nhuộm răng đen dần dần giảm bớt. Cho tới nay thì tục lệ nhuộm răng đã không còn vì răng trắng được **yêu chuộng** hơn răng đen.

Ngữ vựng:

nhuộm: to dye; **cổ tục:** old tradition; **biểu tượng:** to symbolize; **răng sữa:** milk tooth; **sản phẩm:** product; **thiên nhiên:** natural; **nhựa cánh kiến:** a kind of tree sap, nhựa cây chảy ra do sâu cánh kiến đục vỏ; **phèn đen:** một loại cây. Rễ



và lá dùng làm thuốc sát trùng, giải độc; **sọ dừa:** phần vỏ cứng của trái dừa; **nuốt chửng:** to swallow; **đen nhánh:** rất đen; **cô chiêu, cậu ấm:** ám chỉ con nhà quan lại, giàu có; **văn minh:** civilization; **Tây Phương:** Western; **du nhập:** to import; **thế kỷ:** century; **yêu chuộng:** to favor

B. Trả lời câu hỏi

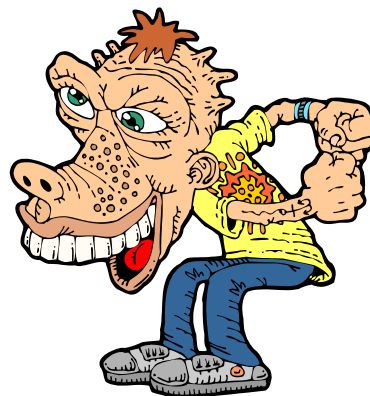
1. Tục lệ nhuộm răng đen có từ thời nào?

2. Người ta nhuộm răng từ lúc nào?

3. Nhuộm răng mất khoảng bao lâu?

4. Tại sao những cô gái thời xưa thích nhuộm răng đen?

5. Những thói quen như xỏ bông tai, xăm mình vẫn có người dùng thời nay vì người ta còn xem là đẹp. Nhiều người cho rằng tục nhuộm răng đen là kém văn minh, cổ hủ. Nhưng thực ra, đẹp xấu tùy thuộc mắt nhìn của mình. Em nghĩ thế nào nếu có người nhuộm răng đen thời nay?

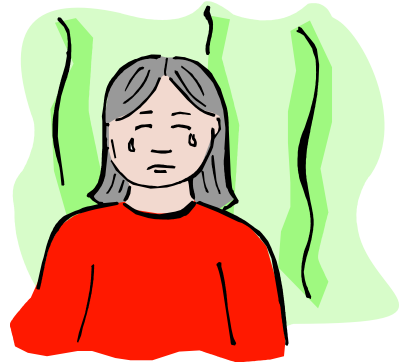


Hãy viết một đoạn văn.

C. Phân biệt ý nghĩa

vẻ

vẻ: (look) ; **vẻ mặt ; vẻ buồn:** (sad look) ; **vẻ sung sướng:** (happy look) ; **vẻ khổ sở:** (unhappy look)
vẻ vang: (glorious) ; chiến thắng vẻ vang



vẽ

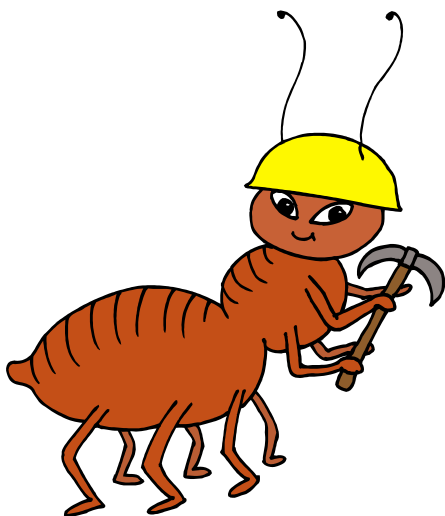
vẽ tranh: (to paint) ; **vẽ mặt:** (to make up)

trai

em trai: (younger brother) ; **bạn trai:** (boyfriend) ; **trai trẻ:** (young)
hột trai: (pearl) ; **trai:** (oyster)

chai

chai nước: (bottle of water) ; **chai lọ:** (bottle) ; **chai sữa:** (milk bottle, feeding bottle)



kiến

kiến: (ant) ; **tổ kiến:** (ant's nest) ; **kiến lửa:** (red ant) ; **kiến bò bụng:** (very hungry)
kiến thức: (knowledge)
kiến trúc: (to construct) ; **kiến trúc sư:** (architect)

kiếng (kính)

cửa kiếng: (glass window) ; **mắt kiếng:** (glasses) ; **soi kiếng, soi gương:** (to look oneself in the mirror) ; **kiếng mát, kiếng râm:** (dark glasses, sun glasses)

**răn**

khuyên răn, răn bảo: (to advise) ; nhờ có cô Mai khuyên răn mà chú Thanh đã bớt buồn.

răng

hàm răng: (set of teeth) ; **đánh răng:** (to brush one's teeth) ; **xỉa răng:** (to pick one's teeth) ; **răng nanh:** (canine tooth) ; **răng hô, răng khểnh:** (buck teeth, protruding teeth) ; **răng sún:** (toothless)

Dùng chữ thích hợp ở phần trên để điền vào chỗ trống.

1. Bạn của ba là một họa sĩ _____ phong cảnh rất nổi tiếng.
2. Nhung vô tình đạp vào một ổ _____ ngoài sân cỏ và bị cắn sủng chân.
3. Ông nội có thói quen _____ sau khi ăn nên lúc nào ông cũng mang một gói tăm trong túi.
4. Hôm nay Vinh có _____ buồn bã và đã không muốn nói chuyện với ai.
5. Tôi nghĩ rằng không ai có thể _____ nó nghe lời vì nó rất cứng đầu.



6. Nhìn khuôn mặt _____ của hấn thì tôi đoán hấn vẫn còn rất nhỏ tuổi.

7. Người thợ lau _____ của căn nhà đó đã dùng một cây dài để lau các cửa sổ ở trên lầu hai.

8. Trau dồi _____ mỗi ngày phải là một thói quen cho người ham học hỏi.

9. Răng _____ là hàm răng của bên trên bị nhô ra đằng trước.

10. Hãy phân phát cho mỗi người một _____ nước để họ khỏi khát.

D. Văn phạm

Trạng từ **rất, lắm, quá, thật**

- **Rất** và **thật** được đặt trước động từ hay tính từ mà nó phụ nghĩa.

Thí dụ:

- Chị **rất** thương con chó của nó.

- Chị Mai **thật** muốn lấy anh Cường.

- Mặt cô ấy trông **thật** ngây thơ.

- Món canh chua này **rất** cay.

- **Lắm** và **quá** luôn theo sau động từ hay tính từ mà nó phụ nghĩa.

- Bà ấy ghét mèo **lắm**.

- Chiếc áo dài của cô đẹp **lắm**.

- Bác Nhân nhớ con của bác **quá**.

- Trái banh bóng rổ này cứng **quá**.



Viết lại câu và thêm vào “**rất, thật, lắm, quá**”.

1. Bác Kim lo cho chị Sáu.

2. Anh ấy thích xe thể thao.

3. Cậu ấy là người nhanh nhẹn.

4. Bữa tiệc hôm qua vui.

5. Cô ấy nói tiếng Anh lưu loát.

6. Chị Anh sợ ma.

7. Giọng nói của ông ấy lớn.

8. Chú Hòa có thói quen ngủ trễ.

9. Em và Vân thích đi trượt tuyết.

10. Em mong mùa hè tới.

11. Nhà em ở gần khu thương mại Việt Nam.

12. Ông bà nội muốn về thăm Việt Nam.

13. Canh khổ qua này đắng.

14. Hào buồn vì phải đổi trường.

15. Ba lo cho anh Chương phải đi học xa.



Đ. Tập làm văn

Mỗi đoạn văn được viết xoay quanh một câu chủ đề. Thông thường câu chủ đề là câu đầu tiên của đoạn văn.

Viết đoạn văn cho chủ đề dưới đây.

(đoạn văn phải dài ít nhất 5 câu)

Chơi với Bạn trong Mùa Hè.

E. Học thuộc lòng

Ca dao

*Lấy chồng cho đáng tâm chồng,
Bõ công trang điểm má hồng răng đen.*



A. Tập đọc và viết chính tả

Táo Quân

Theo **tục truyền**, Táo Quân là chức Ngọc Hoàng Thượng Đế trao cho ba người có mỗi **tình thâm nghĩa nặng**: nàng Thị Nhi và hai chàng Trọng Cao, Phạm Lang.

Chồng của Thị Nhi là Trọng Cao. Hai vợ chồng lấy nhau đã lâu nhưng không có con. Vì vậy, Trọng Cao **tức tối** và hay kiếm chuyện la mắng vợ. Một hôm Trọng Cao uống rượu say đánh Thị Nhi và đuổi đi.

Thị Nhi đi **lang thang** đến một xứ khác, gặp Phạm Lang và hai người kết thành vợ chồng.

Về phần Trọng Cao, sau khi **nguôi** cơn giận thì trở nên **ân hận**. Chàng **ray rứt** mãi không chịu nổi đành lên đường đi tìm vợ. Ngày tháng trôi qua, hết gạo hết tiền mà vẫn chưa thấy vợ, chàng trở thành kẻ ăn xin dọc đường. Tình cờ một ngày, Trọng Cao tới một nhà xin ăn thì đứng ngay nhà của Thị Nhi. Thị Nhi nhận ra người ăn mày chính là chồng cũ của mình. Nàng mời vào nhà và nấu cơm cho ăn. Đúng lúc đó thì Phạm Lang trở về. Thị Nhi sợ chồng nghi oan nên giấu Trọng Cao dưới đồng **rom** trong bếp.

Đêm ấy, Phạm Lang nổi lửa đốt đồng rom để lấy tro **bón** ruộng. Thấy lửa cháy, Thị Nhi lao mình vào cứu Trọng Cao. Phạm Lang thấy vậy liền nhảy vào đồng lửa để cứu vợ. Chẳng may cả ba đều bị chết cháy trong đám lửa.

Ở trên **thiên đình**, Ngọc Hoàng nghe chuyện, biết cả ba người đều thật lòng thương yêu nhau nên cho làm Táo Quân quân quýt bên bếp.

Từ đó, dân chúng có thói quen thờ Táo quân với **tượng hình** nặn bằng **đất sét**, gồm hai ông và một bà đặt ở bên bếp.

Mỗi năm vào ngày 23 tháng Chạp, ba ông bà Táo phải về trời tâu với Ngọc Hoàng những việc lành dữ của thế gian và chiều 30 tháng Chạp lại từ trời trở lại thế gian.



Ngữ vựng:

tục truyền: story since ancient times; **Thượng Đế:** God; **tình thâm**

nghĩa nặng: love each other very much; **tức tối:**

angry; **lang thang:** wandered; **ngôi:** calm down;

ân hận: to regret; **ray rứt:** uneasy; **rơm:** hay; **bón:**

to fertilize; **thiên đình:** heaven's court; **tượng hình:**

statue; **đất sét:** clay



B. Trả lời câu hỏi

1. Táo Quân gồm có mấy người? Kể ra.

2. Tại sao Trọng Cao hay la mắng vợ là Thị Nhi?

3. Sau khi rời nhà, Thị Nhi đã gặp ai và làm gì?

4. Trọng Cao rời nhà đi đâu?

5. Ai đã giấu Trọng Cao vào đồng rơm?

6. Thị Nhi nhảy vào đồng rơm để làm gì?



7. Mỗi năm Táo Quân về châu Ngọc Hoàng vào ngày nào và trở lại vào ngày nào?

C. Phân biệt ý nghĩa

say

say rượu: (to be drunk) ; ông ấy say rượu và lăn ra ngủ

say mê: (passionately fond of) ; nó rất say mê đọc truyện

say sóng: (seasick) ; **say xe:** (carsick)

xay

xay bột: (to grind, mill grain) ; **xay cà phê:** (to grind coffee) ; **xay tiêu:** (to grind pepper)

trở

trở lại, trở về: (to return)

trở nên, trở thành: (to become)

trở ngại: (obstacle)



chở

chuyên chở: (to transport) ; **chở hàng:** (to transport goods) ; **chở khách:** (to transport passengers)



mải

mải mê: (to become absorbed) ; **mải đọc sách:** (to pore over a book) ; **mải suy nghĩ:** (to be lost in thought) ; **mải miết làm việc:** (to be busy doing something)

mãi

mãi mãi: (forever)

thương mãi (mãi là mua): (trade)

nổi

nổi lên: (to buoy up, to rise) ; **gió nổi lên:** (the wind rises)

nổi danh, nổi tiếng: (well known, famous)

nổi giận: (to get angry) ; **nổi nóng:** (to get into a fury)

nổi bật: (to stand out)

nổi loạn: (to rebel)

**nỗi**

nỗi buồn: (feeling of sadness) ; **nỗi vui:** (feeling of happiness) ; **nỗi nhớ:** (anxiety) ; **nỗi lòng:** (feeling)

Dùng chữ thích hợp ở phần trên để điền vào chỗ trống.

1. Những người lái xe trong lúc _____ sẽ bị phạt rất nặng.
2. Khi Vân liệng bánh mì xuống hồ thì cả đàn cá chép _____ mặt nước để tranh ăn.
3. Kim đang _____ đọc sách nên không nghe thấy tiếng gọi của Loan.
4. Sau nhiều năm thực tập gian khổ, Khanh đã _____ một võ sĩ có tiếng.
5. Mẹ _____ nước trái cây cho mọi người trong nhà uống mỗi ngày để có sức khỏe tốt.



6. Em cảm thấy có chút ít _____ buồn khi đưa bác Lan ra phi trường để về Việt Nam.

7. Em hứa với mẹ sẽ _____ là người con hiếu thảo để ba mẹ vui lòng.



8. Buổi đại nhạc hội sắp tới sẽ được tổ chức rất lớn và có nhiều ca sĩ _____ .
9. Máy bay Fedex đều là những loại máy bay _____ .
10. Nhi và Thảo là bạn rất thân và thường hay kể cho nhau những _____ lòng của mình.

D. Văn phạm

Liên từ là chữ dùng để nối các nhóm chữ, mệnh đề hay câu.

Liên từ: **và, nhưng, vì, khi, nên, rằng, hay (hoặc)**

Viết lại câu và thêm liên từ thích hợp.

1. Tôi thích chó. Tôi thích mèo.

2. Anh muốn uống cà phê? Anh muốn uống trà?

3. Chị Ngọc thích ăn phở. Tiệm ăn này chỉ có bánh cuốn.



4. Hân sẽ có quà Giáng Sinh lớn. Hân là con gái út.

5. Ba đang trồng cây. Con mưa đổ xuống đã làm ba phải bỏ vào trong nhà.



6. Khôi là đứa bé nghịch ngợm. Bà ngoại phải luôn luôn trông chừng Khôi.

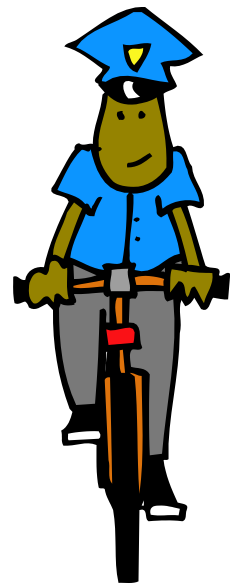
phải nộp bài tập.

8. Anh có thể mặc áo màu này. Anh có thể chọn màu anh thích.

9. Thuận muốn ăn chả giò. Bữa tiệc hôm nay không có chả giò.

10. Bác Khanh đã phải đứng chờ ngoài cửa cả 15 phút. Cả nhà đang xem phim và không có ai ra mở cửa.

11. Thành phố này mất an ninh. Ông thị trưởng phải muốn thêm cảnh sát.



12. Nó bị sún răng. Nó ăn kẹo và cà rem quá nhiều.

13. Rau muống thường được luộc. Rau muống cũng thường được xào với thịt bò.



14. Hùng thích chơi đá banh. Hùng thích bơi lội hơn.

15. Câu chuyện đó có ý khuyên chúng ta. Chúng ta nên đoàn kết với nhau.

Đ. Tập làm văn

Mỗi đoạn văn được viết xoay quanh một câu chủ đề. Thông thường câu chủ đề là câu đầu tiên của đoạn văn.

Viết đoạn văn cho chủ đề dưới đây.

(đoạn văn phải dài ít nhất 5 câu)

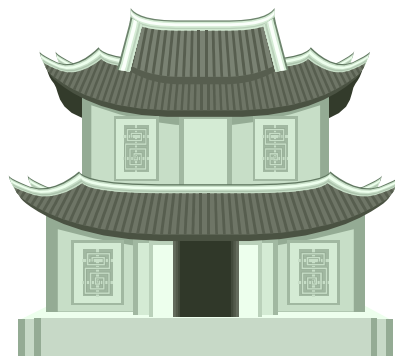
Bữa Cơm Tối của Gia Đình Em

E. Học thuộc lòng

Ca dao

*Dù ai đi ngược về xuôi,
Nhớ ngày giỗ Tổ mồng mười tháng ba.*

Ghi chú: Giỗ Tổ là ngày Giỗ Tổ Hùng Vương.



A. Tập đọc và viết chính tả

Nam Quốc Sơn Hà

"Nam Quốc Sơn Hà" là một bài thơ **nổi tiếng** do Lý Thường Kiệt **sáng tác**. Bài thơ như là một **bản tuyên ngôn độc lập** đầu tiên của nước ta.

Năm 1077, Lý Thường Kiệt **thống lĩnh** quân ta chống giặc Tống do Quách Quỳ chỉ huy trên sông Như Nguyệt. Trong lúc quân ta đang gặp khó khăn thì vào ban đêm, **quân sĩ** hai bên bờ nghe tiếng **ngâm thơ** phát ra từ bên trong một **ngôi miếu** bên bờ sông:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư
 Tiệt nhiên định phận tại thiên thu
 Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
 Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư

Bài thơ được **dịch** như sau:

Sông núi nước Nam vua Nam ở
Rành ràng định phận tại sách trời
Cớ sao lũ giặc sang **xâm phạm**?
 Chúng bay sẽ bị đánh **tơi bời!**

Lý Thường Kiệt đã cho người vào bên trong miếu kia, giả làm vị thần ngâm bài thơ trên để **khích lệ tinh thần** chống giặc của quân ta. Việc này cũng đã làm cho quân giặc **hoang mang** và mất tinh thần. Cuối cùng quân ta đã đánh bại quân Tống trong trận chiến trên sông Như Nguyệt.

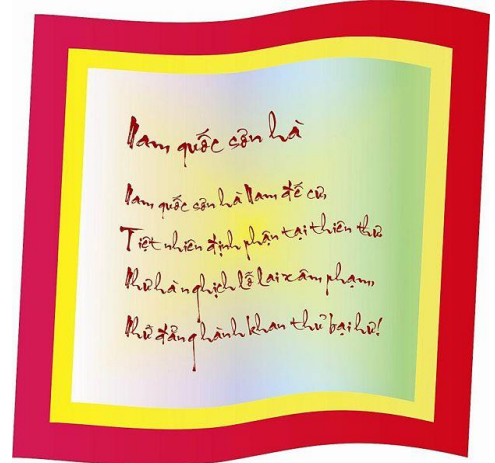
Ngữ vựng:

nổi tiếng: (famous) được rất nhiều người biết đến

sáng tác: (to write, to compose) viết ra, làm ra

bản tuyên ngôn độc lập: (declaration of independence)

thống lĩnh: (to command) chỉ huy



quân sĩ: (*soldiers*) quân lính, binh lính

ngâm thơ: (*to recite a poem*) đọc một bài thơ với giọng kéo dài

ngôi miếu: (*temple*) nơi thờ phượng những vị thần hoặc danh nhân

dịch: (*to translate*) giải nghĩa từ một ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác

rành rành: (*clearly*) rõ ràng, không thể chối cãi được

định: (*to assign*) nêu ra, vạch ra

cớ sao: (*why*) vì sao, tại sao

xâm phạm: (*to violate, to invade*) vi phạm luật định, giành quyền lợi của người khác. Nghĩa trong bài: xâm lược

tơi bời: tan tác, tan tành, không còn ra hình thù gì nữa

khích lệ: (*to encourage, to foster*) cổ vũ, khuyến khích, làm lên tinh thần

tinh thần: (*mind, spirit*)

hoang mang: (*alarmed, anxious*)



B. Trả lời câu hỏi

1. Bài thơ "Nam Quốc Sơn Hà" xuất hiện vào năm nào?

2. Lúc đó quân ta đang đánh nhau với quân giặc nào?

3. Trận đánh đó xảy ra ở đâu?

4. Ai là người chỉ huy quân ta?

5. Ai là người chỉ huy quân Tống?

6. Bài thơ nói, nếu giặc sang xâm phạm nước ta thì sẽ bị gì?

7. Bài thơ này đã giúp gì cho quân ta?

8. Quân nào thua trong trận chiến trên sông Như Nguyệt?

C. Điền vào chỗ trống

độc lập, năm 1077, trận chiến, điều khiển, giặc Tống, rành rành, xâm phạm, nước Nam, tới bờ, bài thơ

1. "Nam Quốc Sơn Hà" là một _____ nổi tiếng.

2. Bài thơ như là một bản tuyên ngôn
_____ đầu tiên của nước ta.

3. Bài thơ ra đời từ _____.

4. Lý Thường Kiệt _____ quân ta.

5. Quân ta chống lại _____ trên sông Như
Nguyệt.

6. Sông núi _____ vua Nam ở

7. _____ định phận tại sách trời

8. Cớ sao lũ giặc sang _____.

9. Chúng bay sẽ bị đánh _____.

10. Quân Tống bị thua trong _____ trên
sông Như Nguyệt.



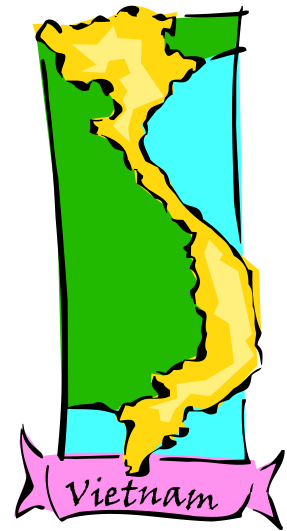
C. Phân biệt ý nghĩa**bản**

bản đồ: (*map*) ; **bản sao:** (*copy, duplicate*) ; **bản thảo:** (*draft*)

bản quyền: (*copyright*)

bản năng: (*instinct*)

bản án: (*judgment*)

**bảng**

bảng đen: (*blackboard*) ; **bảng số xe:** (*license plate*) ;

bảng hiệu: (*shop sign*)

bỗng

bỗng chốc, bỗng dưng, bỗng nhiên: (*suddenly, all of a sudden*)

bồng

bồng: (*high in the air*) ; **bay bổng:** bay cao lên không trung

xâm

xâm lăng, xâm lược: (*to invade*) ; **xâm phạm:** (*to violate*)

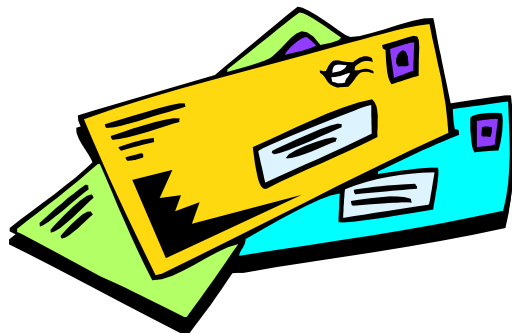
sâm

sâm: (*ginseng*)

thơ

thơ: (*poetry*) ; **nhà thơ:** (*poet*) ; **câu thơ:** (*verse*)

trẻ thơ: (*young child*) ; **ngây thơ:** (*innocent*) ; **tuổi thơ:** (*childhood*)

**thư**

thư từ: (*letter*) ; **người phát thư, người**

đưa thư: (*mailman*) ; **điện thư:** (*email*)

thư ký: (*clerk, secretary*)

thư viện: (*library*)



Dùng chữ thích hợp ở phần trên để điền vào chỗ trống.

1. Các tiệm ở khu phố Việt Nam này có những _____ hiệu đủ màu sắc sỡ khác hẳn một khu phố Mỹ.
2. Em thích vào _____ ở gần nhà kiếm sách đọc vì ở đây có nhiều sách hay.
3. Trong lịch sử, quân Tàu đã nhiều lần _____ nước ta nhưng đều bị đánh bại.
4. Mỗi khi đi cắm trại xa, ba sửa soạn _____ đầy đủ để không bị lạc đường.
5. Thời tiết _____ dưng trở lạnh đã làm cho nhiều người bị cảm.
6. Cô Vân mới mua cho bà nội một hộp _____ Cao Ly để bà uống cho khỏe.
7. Bé Chi cười lớn mỗi khi cậu Hạnh nhắc _____ bé lên cao.
8. _____ là người có óc tưởng tượng phong phú và giỏi về cách sử dụng ngôn ngữ.
9. Từ ngày có _____, người ta đỡ tốn tiền tem cho những thư từ gửi qua bưu điện.
10. Khóc là _____ tự vệ của con người để giải tỏa nỗi buồn.



D. Văn phạm

Giới từ là chữ dùng để nối kết các chữ hay nhóm chữ lại với nhau để có ý nghĩa.

Các giới từ thông thường: **của, lên, xuống, trên, dưới, giữa, ngoài, trong, với, tại, cho, từ, để, chung quanh, trước, sau, về, ra, vào, ở**

Thí dụ:

- Mái tóc **của** cô ấy thật đẹp.
- Hãy ngồi **vào** ghế **của** mình.
- Ba đã rời nhà **từ** 5 giờ sáng.
- Hành khách bắt đầu bước **xuống** tàu.

Dùng những giới từ trên để điền vào chỗ trống.

1. Cá rô sống _____ sông hồ nước ngọt.
2. Các đứa con _____ gia đình này thật ngoan ngoãn.
3. Con chuột đã chui _____ hang _____ nó.
4. Bảo thích trèo _____ cây bơ sau vườn.
5. Bà dân biểu đang bước _____ khỏi xe.
6. Cuốn sách nằm _____ bàn là _____ anh ấy.
7. Làm ơn lấy cho tôi cái chổi nằm _____ cánh cửa.
8. Cái khăn tắm nằm _____ đồng quần áo nên không ai thấy.
9. Ông hiệu trưởng là người trồng các cây liễu _____ trường.
10. Tuấn là một _____ ba người nhỏ con nhất lớp.
11. Đôi giày này dùng _____ chạy bộ.
12. Món cá kho phải được ăn _____ dưa chua.
13. Mẹ đang may áo đầm _____ bé Lai.
14. Mỗi ngày Lan đi bộ _____ nhà đến trường.
15. Người dân _____ thành phố này thật hiếu khách.



Đ. Tập làm văn

Mỗi đoạn văn được viết xoay quanh một câu chủ đề. Thông thường câu chủ đề là câu đầu tiên của đoạn văn.

Viết đoạn văn cho chủ đề dưới đây.

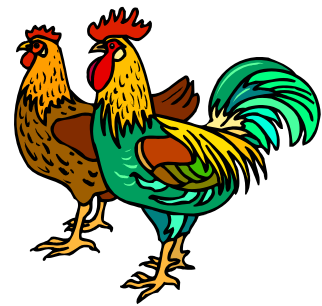
(đoạn văn phải dài ít nhất 5 câu)

Chơi với Bạn vào Cuối Tuần

E. Học thuộc lòng

Ca dao

*Khôn cho người ta vãi,
dại cho người ta thương,
dở dở ương ương tổ cho người ta ghét.*





Bài kiểm 1 (bài 1 - 3)**A. Viết chính tả**

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Giải thích các chữ sau đây:

Ghi chú: có thể giải thích bằng cách đặt một câu ngắn

Thí dụ: tội nghiệp: Bé Lan khóc trông thật tội nghiệp.

1. (nghĩ thầm) _____
2. (võ đoán) _____
3. (bắt chuyện) _____
4. (nằm chèo queo) _____
5. (chúc thọ) _____

C. Gạch dưới các chữ cần viết hoa.

1. lịch sử việt nam có nhiều anh hùng đánh đuổi ngoại xâm như: lý thường kiệt, lê đại hành, lê lợi, trần hưng đạo, nguyên huệ.
2. thành phố anaheim có nhiều người nam mỹ hơn người á châu.
3. chú khuê là chủ của tiệm bàn ghế lớn trên đường hùng vương.
4. gia đình bác đạt có họ hàng ở pháp, đức, na uy và gia nã đại.
5. khu phố ở gần đây có tiệm phở phú, tiệm bánh cuốn sông hồng, tiệm bánh mì sài gòn.
6. lễ giáng sinh là ngày lễ kỷ niệm chúa giê su sinh xuống thế gian.
7. cô thu muốn mua nhà ở khu phía bắc thành phố.
8. ông táo về trời ngày hai mươi ba tháng chạp.

9. đảo cao đài có thánh thất rất lớn ở tỉnh tây ninh.

10. bác vân đã đi đón gia đình chú hải ở phi trường los angeles.

D. Đặt câu với chữ cho sẵn.

1. (bác sĩ Khải) _____

2. (tiếng Anh) _____

3. (Hoa Kỳ) _____

4. (thành phố Sài Gòn) _____

5. (chợ Valley) _____

Bài kiểm 2 (bài 4 - 6)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Giải thích các chữ sau đây:

(có thể giải thích bằng cách đặt một câu ngắn có chữ đã cho)

1. (anh hùng) _____

2. (truyền nhiễm) _____

3. (bữa ăn) _____

4. (mở hàng) _____

5. (mỡ màng) _____

6. (chấn nản) _____

7. (trán đồ) _____

8. (áo sơ mi) _____

9. (cây số) _____

10. (cai sữa) _____

C. Đặt câu với danh từ cho sẵn.

1. (kỹ sư) _____

2. (con voi) _____

3. (nhà thờ) _____

4. (Lễ Tạ Ông) _____

5. (những bài tập) _____

Bài kiểm tra 3 (bài 7 - 9)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Giải thích các chữ sau đây:

(có thể giải thích bằng cách đặt một câu ngắn)

1. (dài dòng) _____
2. (trang điểm) _____
3. (năng chang chang) _____
4. (giặt giũ) _____
5. (thật thà) _____
6. (chật ních) _____
7. (bỏ lỡ) _____
8. (giao thiệp) _____
9. (mặc kệ) _____
10. (to gan) _____

C. Đặt câu với hai mệnh đề nối liền bởi chữ “và”, “nhưng”.

1. (và) _____

2. (và) _____

3. (nhưng) _____

4. (nhưng) _____

5. (nhưng) _____

Bài thi giữa khóa (bài 1 – 9)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Giải thích các chữ sau đây:

(có thể giải thích bằng cách đặt một câu ngắn)

1. (trả giá) _____
2. (bắt buộc) _____
3. (bay lên không trung) _____
4. (chúc phúc) _____
5. (đầu óc lẫn lộn) _____
6. (hùn vốn) _____
7. (cơm nửa sống nửa chín) _____
8. (dài lê thê) _____
9. (song song) _____
10. (mặt phải) _____

C. Đặt câu với chữ cho sẵn.

Ghi chú: cố gắng đặt câu dài.

1. (và) _____

2. (nhưng) _____

3. (đã) _____

4. (sẽ) _____

5. (đang) _____

Bài kiểm tra 4 (bài 10 - 12)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Giải thích các chữ sau đây:

(có thể giải thích bằng cách đặt một câu ngắn)

1. (trung bày) _____
2. (chung diện) _____
3. (dân ca) _____
4. (tương tự) _____
5. (thủy tinh) _____
6. (phần đông) _____
7. (tương lai) _____
8. (ban đầu) _____
9. (độc giả) _____
10. (chị vợ) _____

C. Đặt câu gồm hai mệnh đề với chữ sau đây:

1. (vì) _____

2. (vì) _____

3. (nhưng) _____

4. (nhưng) _____

5. (nên) _____

Bài kiểm 5 (bài 13 - 15)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Giải thích các chữ sau đây:

(có thể giải thích bằng cách đặt một câu ngắn)

1. (lớn chồng ngồng) _____
2. (chính phụ) _____
3. (sơ suất) _____
4. (đi chân đất) _____
5. (lập gia đình) _____
6. (xuất giá) _____
7. (lạnh thấu xương) _____
8. (trông rắng) _____
9. (biết ơn) _____
10. (trọn đêm) _____

C. Viết lại các ý tưởng sau đây thành đoạn văn.

Một Ngày Xấu Hổ

1. Sáng nay, tôi thức dậy trễ vì quên để đồng hồ báo thức.
2. Tôi chỉ có 15 phút để sửa soạn trước khi xe buýt trường tới.
3. Tôi đánh răng, rửa mặt, mặc quần áo thật nhanh. Tôi chộp vội gói bánh và ba lô (backpack) để chạy ra đón xe buýt.

4. May quá, xe buýt vừa tới.

5. Khi lên xe buýt, các học sinh khác cứ nhìn vào đôi giày của tôi. Lúc đó tôi mới biết mình đã mang hai chiếc giày khác màu.

6. Đó là một ngày xấu hổ nhất cho tôi.

Bài kiểm 6 (bài 16 - 18)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Giải thích các chữ sau đây:

(có thể giải thích bằng cách đặt một câu ngắn)

1. (cháu trai) _____
2. (kiến bò bụng) _____
3. (kiếng mát) _____
4. (răng khểnh) _____
5. (xe chở hàng) _____
6. (mãi suy nghĩ) _____
7. (nổi danh) _____
8. (bảng hiệu) _____
9. (tuổi thơ) _____
10. (bổng nhiên) _____

C. Viết đoạn văn theo chủ đề sau đây.

Hãy kể về người bạn thân nhất của mình.

Bạn Thân của Tôi

Bài thi cuối khóa (bài 10 – 18)

A. Viết chính tả

Chọn một bài tập đọc để viết chính tả.

B. Giải thích các chữ sau đây:

(có thể giải thích bằng cách đặt một câu ngắn)

1. (mai sau) _____
2. (trung bày) _____
3. (chung diện) _____
4. (răng sún) _____
5. (tàu thủy) _____
6. (dân ca) _____
7. (học giả) _____
8. (vô giá trị) _____
9. (chồng cây vợ cấy) _____
10. (gậy trơ xương) _____

C. Viết đoạn văn theo chủ đề sau đây.

Mùa hè sắp đến. Em hãy kể những dự tính về chuyện vui chơi trong mùa hè.
